

All Rights Reserved



THIẾT BỊ PHÂN PHỐI VÀ GIÁM SÁT ĐIỆN NĂNG

BẢNG GIÁ **2026**
Áp dụng từ 01.01.2026

Automating the World
For a Sustainable Future.

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2; Ics = 100%Icu

Dòng định mức (In) từ 630A đến 6300A

Điện áp hoạt động định mức (Ue) lên đến 690V AC

Điện áp cách điện (Ui) lên đến 1000V AC

Đã tích hợp relay bảo vệ điện từ

Made in Japan

Comply with IEC Standard 60947-2 standard; Ics = 100%Icu

Rated current (In) 630A-6300A

Rated operational voltage (Ue) up to 690V AC

Rated insulation voltage (Ui) up to 1000V AC

Intergrated Electronic Trip Relay



ACB AE2000 Series
Fixed type

ACB 630A đến 2000A, Icu=65kA tại 240-500V AC ACB 630A to 2000A, Icu=65kA at 240-500V AC							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Loại cố định Fixed type				3P			
630	AE630-SW 3P 630A FIX	160001A00001L	65,046,000	AE630-SW 4P 630A FIX	160011A00002C	77,699,000	
1000	AE1000-SW 3P 1000A FIX	160101A00004U	68,502,000	AE1000-SW 4P 1000A FIX	160111A00006K	81,812,000	
1250	AE1250-SW 3P 1250A FIX	160201A00009R	73,075,000	AE1250-SW 4P 1250A FIX	160211A0000BB	87,344,000	
1600	AE1600-SW 3P 1600A FIX	160301A0000GK	82,779,000	AE1600-SW 4P 1600A FIX	160311A0000K8	98,591,000	
2000	AE2000-SWA 3P 2000A FIX	160421A0000SA	94,290,000	AE2000-SWA 4P 2000A FIX	160431A0000T6	110,708,000	
Loại di động Drawout type				3P			
630	AE630-SW 3P 630A DR	160001A0002QM	86,646,000	AE630-SW 4P 630A DR	160011A000029	100,251,000	
1000	AE1000-SW 3P 1000A DR	160101A00003N	91,229,000	AE1000-SW 4P 1000A DR	160111A00006C	105,563,000	
1250	AE1250-SW 3P 1250A DR	160201A000086	95,190,000	AE1250-SW 4P 1250A DR	160211A0000B0	112,039,000	
1600	AE1600-SW 3P 1600A DR	160301A0000E9	103,757,000	AE1600-SW 4P 1600A DR	160311A0000JQ	129,540,000	
2000	AE2000-SWA 3P 2000A DR	160421A0000RG	108,238,000	AE2000-SWA 4P 2000A DR	160431A0000SZ	142,348,000	



ACB AE2000 Series
Drawout type

ACB 2000A đến 4000A, Icu=85kA tại 240-500V AC ACB 2000A to 4000A, Icu=85kA at 240-500V AC							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Loại cố định Fixed type				3P			
2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	160401A0000NP	117,616,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	160411A0000QF	121,508,000	
2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	160501A0000WX	119,642,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	160511A0000ZG	154,682,000	
3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	160601A000143	149,566,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	160611A000173	163,875,000	
4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	160721A00019X	233,378,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	160731A0001BN	345,914,000	
Loại di động Drawout type				3P			
2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	160401A0001TV	134,787,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	160411A0000Q3	155,161,000	
2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	160501A0000UU	138,209,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	160511A0002QN	177,537,000	
3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	160601A000123	192,065,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	160611A00016D	222,227,000	
4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	160721A00018Y	318,790,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	160731A00005QF	461,984,000	



ACB AE4000 Series

ACB 2000A đến 4000A, Icu=100kA tại 400V AC ACB 2000A to 4000A, Icu=100kA at 400V AC							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Loại cố định Fixed type				3P			
2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	160401A0004WR	117,616,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	160411A0004WS	121,508,000	
2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	160501A0005QK	119,642,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	160511A0004WT	154,682,000	
3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	160601A0002RQ	149,566,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	160611A0002RR	163,875,000	
4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	160721A0002RS	233,378,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	160731A0002RT	345,914,000	
Loại di động Drawout type				3P			
2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	160401A0005QG	134,787,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	160411A0005QL	155,161,000	
2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	160501A0005QH	138,209,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	160511A0005QJ	177,537,000	
3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	160601A00041D	192,065,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	160611A00041E	222,227,000	
4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	160721A00041F	318,790,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	160731A00041C	461,984,000	



ACB AE6300 Series
Fixed type

ACB 4000A đến 6300A, Icu=130kA tại 240-500V AC ACB 4000A to 6300A, Icu=130kA at 240-500V AC							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Loại cố định Fixed type				3P			
4000	AE4000-SW 3P 4000A FIX	160801A00031M	393,297,000	AE4000-SW 4P 4000A FIX	160811A00042D	452,957,000	
5000	AE5000-SW 3P 5000A FIX	160831A0001E7	411,801,000	AE5000-SW 4P 5000A FIX	160841A0001EY	463,017,000	
6300	AE6300-SW 3P 6300A FIX	160861A0001GX	463,017,000	AE6300-SW 4P 6300A FIX	160871A0004VF	545,898,000	
Loại di động Drawout type				3P			
4000	AE4000-SW 3P 4000A DR	160801A0005NY	565,075,000	AE4000-SW 4P 4000A DR	160811A0002Z6	634,141,000	
5000	AE5000-SW 3P 5000A DR	160831A0002Z4	617,697,000	AE5000-SW 4P 5000A DR	160841A0002Z8	694,523,000	
6300	AE6300-SW 3P 6300A DR	160861A0002Z5	694,523,000	AE6300-SW 4P 6300A DR	160871A0002ZA	806,714,000	

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Sản xuất tại Việt Nam

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2; Ics = 100%Icu

Dòng định mức (In) từ 630A đến 4000A

Điện áp hoạt động định mức (Ue) lên đến 690V AC

Điện áp cách điện (Ui) lên đến 1000V AC

Đã tích hợp relay bảo vệ điện tử

Made in Vietnam

Comply with IEC Standard 60947-2 standard; Ics = 100%Icu

Rated current (In) 630A-4000A

Rated operational voltage (Ue) up to 690V AC

Rated insulation voltage (Ui) up to 1000V AC

Intergrated Electronic Trip Relay

ACB AE2000 Series
Fixed typeACB AE2000 Series
Drawout

ACB AE4000 Series

ACB 630A đến 2000A, Icu=65kA tại 240-500V AC
ACB 630A to 2000A, Icu=65kA at 240-500V AC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Loại cố định Fixed type			3P	4P		
630	AE630-SW 3P 630A FIX	VA00201005N00	56,962,000	AE630-SW 4P 630A FIX	VAB0201005N00	68,044,000
1000	AE1000-SW 3P 1000A FIX	VA10201005N00	59,990,000	AE1000-SW 4P 1000A FIX	VAC0201005N00	71,644,000
1250	AE1250-SW 3P 1250A FIX	VA20201005N00	63,995,000	AE1250-SW 4P 1250A FIX	VAD0201005N00	76,489,000
1600	AE1600-SW 3P 1600A FIX	VA30201005N00	72,492,000	AE1600-SW 4P 1600A FIX	VAE0201005N00	86,337,000
2000	AE2000-SWA 3P 2000A FIX	VA40342005N00	82,573,000	AE2000-SWA 4P 2000A FIX	VAF0342005N00	96,949,000
Loại di động Drawout type			3P	4P		
630	AE630-SW 3P 630A DR	VA00401005N00	75,880,000	AE630-SW 4P 630A DR	VAB0401005N00	87,796,000
1000	AE1000-SW 3P 1000A DR	VA10401005N00	79,893,000	AE1000-SW 4P 1000A DR	VAC0401005N00	92,444,000
1250	AE1250-SW 3P 1250A DR	VA20401005N00	83,362,000	AE1250-SW 4P 1250A DR	VAD0401005N00	98,118,000
1600	AE1600-SW 3P 1600A DR	VA30401005N00	90,863,000	AE1600-SW 4P 1600A DR	VAE0401005N00	113,443,000
2000	AE2000-SWA 3P 2000A DR	VA40542005N00	94,787,000	AE2000-SWA 4P 2000A DR	VAF0542005N00	124,659,000

ACB 2000A đến 4000A, Icu=85kA tại 240-500V AC
ACB 2000A to 4000A, Icu=85kA at 240-500V AC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Loại cố định Fixed type			3P	4P		
2000	AE2000-SW 3P 2000A FIX	VA50201005N00	103,001,000	AE2000-SW 4P 2000A FIX	VAG0201005N00	106,408,000
2500	AE2500-SW 3P 2500A FIX	VA80201005N00	104,774,000	AE2500-SW 4P 2500A FIX	VAK0201005N00	135,461,000
3200	AE3200-SW 3P 3200A FIX	VA90201005N00	130,980,000	AE3200-SW 4P 3200A FIX	VAL0201005N00	143,508,000
4000	AE4000-SWA 3P 4000A FIX	VAA0342005N00	204,374,000	AE4000-SWA 4P 4000A FIX	VAM0342005N00	302,925,000
Loại di động Drawout type			3P	4P		
2000	AE2000-SW 3P 2000A DR	VA50401005N00	118,037,000	AE2000-SW 4P 2000A DR	VAG0401005N00	135,877,000
2500	AE2500-SW 3P 2500A DR	VA80401005N00	121,035,000	AE2500-SW 4P 2500A DR	VAK0401005N00	155,475,000
3200	AE3200-SW 3P 3200A DR	VA90401005N00	168,199,000	AE3200-SW 4P 3200A DR	VAL0401005N00	194,612,000
4000	AE4000-SWA 3P 4000A DR	VAA0542005N00	279,171,000	AE4000-SWA 4P 4000A DR	VAM0542005N00	404,573,000

All Rights Reserved

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 Standard



Main Setting Module



Optional Setting Module



EX1 -
Extension Module

ETR - Bộ rơ le bảo vệ Electronic Trip Relay

Thông số kỹ thuật Specifications

Khởi cài đặt chính Main Setting Module

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Khởi dùng chung General use	WS1-W	160F00A0001NC	14,978,000
Khởi dùng chung dùng cho AE2000-SWA, AE4000-SWA General use for AE2000-SWA, AE4000-SWA	WS2-W	160F01A0001ND	14,978,000
Khởi bảo vệ máy phát Generator protection use	WM1-W	160F20A0001NF	17,278,000
Khởi bảo vệ máy phát dùng cho AE2000-SWA, AE4000-SWA Generator protection use for AE2000-SWA, AE4000-SWA	WM2-W	160F21A0001NG	17,278,000
Công tắc MCR/ đặc tính tức thời MCR/INST Only	WB1-W	160F30A0001NJ	14,403,000
Công tắc MCR dùng cho AE2000-SWA, AE4000-SWA MCR/INST Only for AE2000-SWA, AE4000-SWA	WB2-W	160F31A0001NK	14,403,000

Khởi cài đặt tùy chọn Optional Setting Module

Bảo vệ phát hiện sự cố nối đất Ground fault protection(*)	G1-W	160G00A0001NN	5,762,000
Bảo vệ cực trung tính 50% Neutral pole 50% protection(*)	N5-W	160G04A0001ZK	5,762,000
Bảo vệ dòng rò nối đất Earth leakage protection(**)	E1-W	160G01A0001NP	5,762,000
Cảnh báo bổ sung 2nd additional pre-alarm	AP-W	160G03A0001NQ	5,762,000

Lưu ý (Note):

*: Phải được đặt kèm với Neutral CT (NCT) (Neutral CT is required)

** : Phải được đặt kèm với External ZCT (ZCT is required)

Khởi cấp nguồn cho rơ le Power supply modules for relay

AC-DC100-240V	PW1-W	160G10A0001NR	5,187,000
DC24-60V	PW2-W	160G11A0001NS	5,187,000
AC100-240V/DC100-125V với tiếp điểm ngõ ra (with contact output)	PW3-W	160G12A0001NT	5,762,000
DC24-60V với tiếp điểm ngõ ra (with contact output)	PW4-W	160G13A0001NU	5,762,000
DC100-240V với tiếp điểm ngõ ra loại SSR (with contact output Solid State Relay)	PW5-W	160G14A0001NV	11,522,000

Các phụ kiện khác cho bộ relay Other accessories for relay

Khởi để mở rộng Extension Module	EX1-W	160G22A0001NY	13,825,000
Khởi hiển thị gắn trên rơ le ETR(*) Display Module for ETR	DP1-W	160G20A0001NW	16,125,000
Khởi hiển thị gắn trên tủ điện(*) Display Module for Panel board	DP2-W	160G21A0001NX	18,429,000
Biến áp(*) Voltage Transformer	VT-W	160G23A0001NZ	10,371,000

Lưu ý (Note):

*: Khởi để mở rộng EX1 phải được lắp kèm (Extension Module is required)

Wire system (when EX1 is specified)

- EX1
- ☐ 3P 3W
 - ☐ 3P 4W
 - ☐ Normal connection
 - ☐ Reverse connection

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard



BIF - Bộ giao tiếp

ETR - Bộ rơ le bảo vệ
Electronic Trip Relay

Thông số kỹ thuật
Specifications

Tên sản phẩm
Model name

Mã sản phẩm
Material code

Đơn giá
Unit price

Bộ điều khiển từ xa và giao tiếp truyền thông
Remote control and Communication interface unit

Bộ giao tiếp Modbus (RS-485) (*) Modbus (RS-485) Interface Unit	BIF-MD-W	160H02A0001P3	28,797,000
Bộ điều khiển từ xa (**) Input & Output Controlling Unit	BIF-CON-W	160H04A0001P4	13,825,000
Công tắc vị trí rút kéo (***) Drawout Position Switch	BIF-CL-W	160H05A0001P5	9,216,000

Lưu ý (Note):

- *: Khối để mở rộng EX1 phải được lắp kèm (Extension Module is required)
**: Bộ giao tiếp phải được lắp kèm (Interface Unit is required)
***: Bộ giao tiếp và khối điều khiển từ xa phải được lắp kèm (Interface Unit and I/O Controlling Unit are required)

Bảng tham khảo cách lựa chọn khối giao tiếp truyền thông mở rộng
Selection samples of additional function modules

(○: required optional modules)

Additional function		Name		Extension module	Display	VT unit	Interface unit	
		Type		EX1	DP1 or/and DP2	VT	BIF-CC	BIF-MD
Load current	Display			○	○			
	Communication	CC-Link		○			○	
		MODBUS		○				○
	Display & Communication	CC-Link		○	○		○	
		MODBUS		○	○			○
Voltage Power Energy Harmonics current etc.	Display			○	○	○		
	Communication	CC-Link		○		○	○	
		MODBUS		○		○		○
	Display & Communication	CC-Link		○	○	○	○	
		MODBUS		○	○	○		○
					 DP2 (on the Panel)	 VT unit (placed separately)	 BIF-CC	 BIF-MD
				DP1 EX1(inside breaker)			Interface unit (placed separately)	



ZCT for ground transformer wire



ZCT for load circuit



Neutral CT

Biến dòng ZCT sử dụng cho máy biến áp có nối đất
ZCT for ground transformer wire

Đường kính trong ZCT 15mm	Inside diameter 15mm	ZT-15B-W	160A83A0001K8	5,762,000
Đường kính trong ZCT 30mm	Inside diameter 30mm	ZT-30B-W	160A84A0001K9	6,335,000
Đường kính trong ZCT 40mm	Inside diameter 40mm	ZT-40B-W	160A85A0001KA	7,838,000
Đường kính trong ZCT 60mm	Inside diameter 60mm	ZT-60B-W	160A86A0001KB	13,825,000
Đường kính trong ZCT 80mm	Inside diameter 80mm	ZT-80B-W	160A87A0001KC	17,278,000
Đường kính trong ZCT 100mm	Inside diameter 100mm	ZT-100B-W	160A88A0001KD	19,582,000

Biến dòng ZCT sử dụng cho mạch tải
ZCT for load circuit

AE630-SW~AE1600-SW 3P	ZCT-163-W	160A80A0002KB	518,324,000
AE630-SW~AE1600-SW 4P	ZCT-323-W	160A81A0002QU	633,511,000
AE2000-SW~AE3200-SW 3P			
AE2000-SW~AE3200-SW 4P	ZCT-324-W	160A82A0002QV	691,103,000

Biến dòng trung tính dùng cho bảo vệ chạm đất
Neutral Current Transformer use for ground fault protection

AE630SW - 630A	NCT-06-W	160A70A0001JY	10,371,000
AE1000SW - 1000A	NCT-10-W	160A71A0001JZ	10,371,000
AE1250SW/AE2000SW - 1250A	NCT-12-W	160A72A0001K0	10,371,000
AE1600SW/AE2000SW - 1600A	NCT-16-W	160A73A0001K1	10,371,000
AE2000SW/AE2000SW - 2000A	NCT-20-W	160A74A0001K2	10,371,000
AE2500SW - 2500A	NCT-25-W	160A75A0001K3	13,825,000
AE3200SW - 3200A	NCT-32-W	160A76A0001K4	13,825,000
AE4000SW/AE4000SW - 4000A	NCT-40-W	160A77A0001K5	13,825,000
AE5000SW - 5000A	NCT-50-W	160A78A0001K6	115,103,000
AE6300SW - 6300A	NCT-63-W	160A79A0001K7	115,103,000

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard



Auxiliary Switch

AX: Tiếp điểm phụ Auxiliary Switch

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
AX(1a1b)	AX-2-W	160A00A0001J4	5,537,000
AX(2a2b)	AX-4-W	160A01A0001J5	3,681,000
AX(3a3b)	AX-6-W	160A02A0001J6	6,452,000
AX(4a4b)	AX-8-W	160A03A0001J7	3,807,000
AX(5a5b)	AX-10-W	160A04A0001J8	7,375,000

Lưu ý (Note): a-contact (NO); b-contact (NC)

Auxiliary Switch
High Capacity Type

HAX: Tiếp điểm phụ AX dung lượng cao Auxiliary Switch High Capacity Type

HAX(1a1b)	HAX-2-W	160A10A000215	5,762,000
HAX(2a2b)	HAX-4-W	160A11A0001J9	7,488,000
HAX(3a3b)	HAX-6-W	160A12A000216	9,216,000
HAX(4a4b)	HAX-8-W	160A13A000217	10,944,000
HAX(5a5b)	HAX-10-W	160A14A0001JA	12,672,000

Lưu ý (Note): a-contact (NO); b-contact (NC)



Closing coil device

CC: Cuộn đóng Closing coil device

100-250V AC-DC	CC-AD250-W	160A40A0001JM	3,807,000
24-48V DC	CC-D048-W	160A41A0001JN	7,838,000



Shunt trip device

SHT: Cuộn ngắt Shunt trip device (*)

100-250V (AC/DC)	SHT-AD250-W	160A20A0001JB	3,231,000
380-500V AC	SHT-A500-W	160A21A0001JC	5,537,000
24-48V DC	SHT-D048-W	160A22A0001JD	5,537,000

Lưu ý (Note): * Tiếp điểm phụ AX phải được lắp kèm (Auxiliary switch is required)



Motor charging device

MD: Motor nạp lò xo Motor charging device

100-125V AC-DC: AE630-6300 3P and AE630-4000SWA 4P	MD-AD125-W	160A30A0001JF	14,978,000
100-125V AC-DC: AE4000SW-6300SW 4P	MD-AD125-634W	160A36A0001JK	21,890,000
200-250V AC-DC: AE630-6300A 3P and AE630-4000SWA 4P	MD-AD250-W	160A31A0001JG	10,018,000
200-250V AC-DC: AE4000SW-6300SW 4P	MD-AD250-634W	160A37A0001JL	21,890,000
48V DC: 3P/4P AE630SW-3200SW 4000SWA 3P	MD-D048-W	160A33A0001JJ	20,732,000



UVT controller

UVT: Cuộn bảo vệ thấp áp Under voltage trip device (Inst, 0.5s, 3s)

DC24V	UVT-D024B-W(INST)	160J60A0001PL	18,429,000
DC24V 0.5s	UVT-D024B-W(05)	160J70A00021U	18,429,000
DC24V 3s	UVT-D024B-W(30)	160J80A00021Y	18,429,000
DC48V	UVT-D048B-W(INST)	160J61A0001PM	18,429,000
DC48V 0.5s	UVT-D048B-W(05)	160J71A00021V	18,429,000
DC48V 3s	UVT-D048B-W(30)	160J81A00021Z	18,429,000
DC100-110V	UVT-D110B-W(INST)	160J62A00021R	18,429,000
DC100-110V 0.5s	UVT-D110B-W(05)	160J72A0001PR	18,429,000
DC100-110V 3s	UVT-D110B-W(30)	160J82A000220	18,429,000
DC120-125V	UVT-D125B-W(INST)	160J63A00021S	18,429,000
DC120-125V 0.5s	UVT-D125B-W(05)	160J73A00021W	18,429,000
DC120-125V 3s	UVT-D125B-W(30)	160J83A000221	18,429,000
AC100-120V	UVT-A120B-W(INST)	160J65A0001PN	18,429,000
AC100-120V 0.5s	UVT-A120B-W(05)	160J75A0001PS	18,429,000
AC100-120V 3s	UVT-A120B-W(30)	160J85A0001PV	18,429,000
AC200-240V	UVT-A240B-W(INST)	160J66A0001PP	18,429,000
AC200-240V 0.5s	UVT-A240B-W(05)	160J76A0001PT	18,429,000
AC200-240V 3s	UVT-A240B-W(30)	160J86A0001PW	18,429,000
AC380-460V	UVT-A460B-W(INST)	160J67A0001PQ	29,723,000
AC380-460V 0.5s	UVT-A460B-W(05)	160J77A0001PU	29,723,000
AC380-460V 3s	UVT-A460B-W(30)	160J87A0001PX	29,723,000



UVT coil

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard

ATC Khôi đầu nối mạch điều khiển
Control Circuit Terminal Block

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Cho máy cắt loại cố định (for breaker fixed type)	ATC1-W	160E50A0001ZX	3,681,000
Cho khung loại di động (for cradle drawout type)	ATC2-W	160E51A0001NA	4,499,000

MI: Khóa liên động cơ khí bao gồm dây cáp kết nối
Mechanical Interlock Device (Connection cable included)

630SW-2000SWA 3P FIX	MI-203F-W	160C14A0001L3	10,371,000
2000SW-4000SWA 3P FIX	MI-403F-W	160C16A0001L6	10,371,000
4000SW-6300SW 3P FIX	MI-633F-W	160C22A0001LD	18,429,000
630SW-2000SWA 4P FIX	MI-204F-W	160C15A0001L5	10,371,000
2000SW-4000SWA 4P FIX	MI-404F-W	160C17A0001L7	10,371,000
4000SW-6300SW 4P FIX	MI-634HNF-W	160C23A0001LE	18,429,000
630SW-2000SWA 3P DR	MI-203D-W	160C10A0001KY	10,371,000
2000SW-4000SWA 3P DR	MI-403D-W	160C12A0001L1	10,371,000
4000SW-6300SW 3P DR	MI-633D-W	160C20A0001LA	18,429,000
630SW-2000SWA 4P DR	MI-204D-W	160C11A0001KZ	10,371,000
2000SW-4000SWA 4P DR	MI-404D-W	160C13A0001L2	10,371,000
4000SW-6300SW 4P DR	MI-634HND-W	160C21A0001LC	18,429,000
Bộ dây kết nối liên động 3 ACB MI wire set for 3 ACBs connection	MI-IW-W	160C18A0001L8	7,718,000

Lưu ý (Note):

- Một bộ khóa liên động chỉ dùng cho một ACB tương ứng.
Each mechanical interlock is used for one corresponding ACB.
- Nếu liên động 3 ACB, cần đặt thêm bộ dây kết nối MI-IW-W.
Mechanical interlock for 3 ACBs will need 1 set of wire MI-IW-W.
- Đối với ACB loại di động, khóa liên động cơ khí được khóa ở trạng thái "Kết nối" và được mở ở các trạng thái khác để dễ dàng bảo trì và kiểm tra ACB.
For drawout type, the interlock works at "CONNECTED" position, and in another position the interlock is released, which assures easy maintenance and inspection of the breaker.
- Khi thực hiện ngắt một ACB và đóng một ACB khác, vui lòng đợi ít nhất 0.5 giây.
When turning OFF one breaker and then turning ON another breakers, please take an interval 0.5 seconds or more.
- Khóa liên động cơ khí không thể lắp cùng với Khóa liên động cửa.
MI for 3 breakers can not be installed by combining with Door Interlock (DI).

DI: Khóa liên động cửa
Door Interlock

Khóa liên động cửa cho loại Drawout Door interlock for Drawout type	DI-D-W	160C30A0001LF	22,353,000
Khóa liên động cửa cho loại cố định Door interlock for Fix type	DI-F-W	160C31A0001LG	23,503,000

CYL: Khóa Cylinder với chìa khóa
Cylinder Lock with key

Cylinder #R0220	CYL-WK-W	160A60A0001JR	8,295,000
Cylinder #R501	CYL-WK1-W	160A61A0001JS	8,295,000
Cylinder #R502	CYL-WK2-W	160A62A0001JT	8,295,000
Cylinder #R503	CYL-WK3-W	160A63A0001JU	8,295,000
Cylinder #R504	CYL-WK4-W	160A64A0001JV	8,295,000

Phụ kiện khác
Other Accessories

Miếng che nút nhấn Push button cover	BCL-W	160C00A0001KU	1,265,000
Bộ đếm Counter	CNT-W	160A45A0001JP	7,375,000
Tấm che bụi IP54 Dust Cover IP54	DUC-W	160C50A0001LN	46,076,000
Viên cửa Door Frame	DF-W	160C01A0001KV	2,528,000
Tấm bảo vệ lắp nhầm Mis-insertion preventor	MIP-W	160C35A0001LH	2,301,000
Bộ cơ khí kéo ngoài Drawout mechanism	DRMECHA-W	160E35A0001N9	4,034,000



Mechanical Interlock Device



Door Interlock



Cylinder Lock with key



Door frame



Dust cover

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC Standard 60947-2 standard



Drawout Cell Switch

Công tắc bảo trạng thái
Drawout Cell Switch

Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Công tắc bảo trạng thái 1 tiếp điểm Drawout Cell Switch (1 contact)	CL-1-W	160C40A000223	8,065,000
Công tắc bảo trạng thái 2 tiếp điểm Drawout Cell Switch (2 contact)	CL-2-W	160C41A0001LK	9,216,000
Công tắc bảo trạng thái 3 tiếp điểm Drawout Cell Switch (3 contact)	CL-3-W	160C42A0001LL	10,371,000
Công tắc bảo trạng thái 4 tiếp điểm Drawout Cell Switch (4 contact)	CL-4-W	160C43A0001LM	11,522,000

Lưu ý (Note):
Thiết lập mặc định của Công tắc bảo trạng thái khi xuất xưởng như sau: CL1:1C, CL2:1C1D, CL3:1C1T1D, CL4:2C1T1D.
A preliminary setting of Cell switch at factory shipment is as follows: CL1:1C, CL2:1C1D, CL3:1C1T1D, CL4:2C1T1D.



Shorting b-contact

SBC Công tắc ngắn mạch phụ
Shorting b-contact

Công tắc ngắn mạch 1 tiếp điểm phụ Shorting 1b-contact	SBC-1-W	160C80A0001LY	3,992,000
Công tắc ngắn mạch 2 tiếp điểm phụ Shorting 2b-contact	SBC-2-W	160C81A0001LZ	4,567,000
Công tắc ngắn mạch 3 tiếp điểm phụ Shorting 3b-contact	SBC-3-W	160C82A0001M0	5,132,000
Công tắc ngắn mạch 4 tiếp điểm phụ Shorting 4b-contact	SBC-4-W	160C83A0004VP	5,733,000
Công tắc ngắn mạch 5 tiếp điểm phụ Shorting 5b-contact	SBC-5-W	160C84A0001M1	6,356,000

All Rights Reserved

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
 Dòng định mức In tới 1600A
Trip unit loại từ nhiệt

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2 standard
 Rated current In up to 1600A
TMD Trip unit

MCCB 2 cực, đến 630A
MCCB 2-pole, up to 630A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P Icu=7.5kA @230VAC						
3	NF32-SV 2P 3A	2CB002A000002	847,000			
4	NF32-SV 2P 4A	2CB003A00003F	847,000			
5	NF32-SV 2P 5A	2CB004A000005	847,000			
6	NF32-SV 2P 6A	2CB005A000007	847,000			
10	NF32-SV 2P 10A	2CB006A00000C	847,000			
15	NF32-SV 2P 15A	2CB007A00000E	847,000			
16	NF32-SV 2P 16A	2CB008A00000H	847,000			
20	NF32-SV 2P 20A	2CB009A00000L	847,000			
25	NF32-SV 2P 25A	2CB010A00000M	847,000			
30	NF32-SV 2P 30A	2CB011A00000P	847,000			
32	NF32-SV 2P 32A	2CB012A00000S	847,000			

2P Icu=7.5kA @230VAC						
3	NF63-CV 2P 3A	2CE003A000002	833,000	NF63-SV 2P 3A	2CE103A00005T	946,000
4	NF63-CV 2P 4A	2CE004A00004L	833,000	NF63-SV 2P 4A	2CE104A00005V	946,000
5	NF63-CV 2P 5A	2CE005A000003	833,000	NF63-SV 2P 5A	2CE105A00001G	946,000
6	NF63-CV 2P 6A	2CE006A00004P	833,000	NF63-SV 2P 6A	2CE106A00001H	946,000
10	NF63-CV 2P 10A	2CE007A000006	833,000	NF63-SV 2P 10A	2CE107A00001K	946,000
15	NF63-CV 2P 15A	2CE008A000008	833,000	NF63-SV 2P 15A	2CE108A00001M	946,000
16	NF63-CV 2P 16A	2CE009A000009	833,000	NF63-SV 2P 16A	2CE109A00001P	946,000
20	NF63-CV 2P 20A	2CE010A00000C	833,000	NF63-SV 2P 20A	2CE110A00001S	946,000
25	NF63-CV 2P 25A	2CE011A00000D	833,000	NF63-SV 2P 25A	2CE111A00001T	946,000
30	NF63-CV 2P 30A	2CE012A00004T	833,000	NF63-SV 2P 30A	2CE112A00001U	946,000
32	NF63-CV 2P 32A	2CE013A00000F	833,000	NF63-SV 2P 32A	2CE113A00001V	946,000
40	NF63-CV 2P 40A	2CE014A00000G	833,000	NF63-SV 2P 40A	2CE114A00001X	946,000
50	NF63-CV 2P 50A	2CE015A00000J	833,000	NF63-SV 2P 50A	2CE115A00001Z	946,000
60	NF63-CV 2P 60A	2CE016A00004X	833,000	NF63-SV 2P 60A	2CE116A000065	946,000
63	NF63-CV 2P 63A	2CE017A00000K	833,000	NF63-SV 2P 63A	2CE117A000021	946,000

2P Icu=25kA @230VAC						
10	NF63-HV 2P 10A	2CE301A000038	1,045,000			
15	NF63-HV 2P 15A	2CE302A000039	1,045,000			
16	NF63-HV 2P 16A	2CE303A00003C	1,045,000			
20	NF63-HV 2P 20A	2CE304A00003E	1,045,000			
25	NF63-HV 2P 25A	2CE305A00003F	1,045,000			
30	NF63-HV 2P 30A	2CE306A00003G	1,045,000			
32	NF63-HV 2P 32A	2CE307A00003J	1,045,000			
40	NF63-HV 2P 40A	2CE308A00003L	1,045,000			
50	NF63-HV 2P 50A	2CE309A00003M	1,045,000	NF125-CV 2P 50A	2CH002A000001	1,473,000
60	NF63-HV 2P 60A	2CE310A000070	1,045,000	NF125-CV 2P 60A	2CH003A00004L	1,473,000
63	NF63-HV 2P 63A	2CE311A00003N	1,045,000	NF125-CV 2P 63A	2CH004A000002	1,473,000
75				NF125-CV 2P 75A	2CH005A00004N	1,473,000
80				NF125-CV 2P 80A	2CH006A000004	1,473,000
100				NF125-CV 2P 100A	2CH007A000006	1,473,000
125				NF125-CV 2P 125A	2CH008A000007	1,473,000

2P Icu=50kA @230VAC						
15	NF125-SV 2P 15A	2CH102A00004T	2,082,000	NF125-HV 2P 15A	2CH301A00006J	3,231,000
16	NF125-SV 2P 16A	2CH103A000013	2,082,000	NF125-HV 2P 16A	2CH302A00002R	3,231,000
20	NF125-SV 2P 20A	2CH104A000014	2,082,000	NF125-HV 2P 20A	2CH303A00002S	3,231,000
30	NF125-SV 2P 30A	2CH105A00004V	2,082,000	NF125-HV 2P 30A	2CH304A00006K	3,231,000
32	NF125-SV 2P 32A	2CH106A000015	2,082,000	NF125-HV 2P 32A	2CH305A00002T	3,231,000
40	NF125-SV 2P 40A	2CH107A000016	2,082,000	NF125-HV 2P 40A	2CH306A00002U	3,231,000
50	NF125-SV 2P 50A	2CH108A000017	2,082,000	NF125-HV 2P 50A	2CH307A00002V	3,231,000
60	NF125-SV 2P 60A	2CH109A000051	2,082,000	NF125-HV 2P 60A	2CH308A00006L	3,231,000
63	NF125-SV 2P 63A	2CH110A000019	2,082,000	NF125-HV 2P 63A	2CH309A00006M	3,231,000
75	NF125-SV 2P 75A	2CH111A00001B	2,082,000	NF125-HV 2P 75A	2CH310A00006N	3,231,000
80	NF125-SV 2P 80A	2CH112A00001D	2,082,000	NF125-HV 2P 80A	2CH311A00006P	3,231,000
100	NF125-SV 2P 100A	2CH113A00001F	2,082,000	NF125-HV 2P 100A	2CH312A00002W	3,231,000
125	NF125-SV 2P 125A	2CH114A00001G	2,082,000	NF125-HV 2P 125A	2CH313A00006Q	3,231,000



NF63-CV



NF125-SV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức In tới 1600A
Trip unit loại từ nhiệt

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current In up to 1600A
TMD Trip unit



NF125-CV

MCCB 2 cực, đến 630A MCCB 2-pole, up to 630A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P			Icu=36kA @230VAC			Icu=85kA @230VAC
100	NF250-CV 2P 100A	2CL002A00003N	2,769,000	NF250-SV 2P 100A	2CL102A00003V	4,367,000
125	NF250-CV 2P 125A	2CL003A000002	2,769,000	NF250-SV 2P 125A	2CL103A00003X	4,367,000
150	NF250-CV 2P 150A	2CL004A000005	2,769,000	NF250-SV 2P 150A	2CL104A000017	4,367,000
160				NF250-SV 2P 160A	2CL109A00001A	4,367,000
175	NF250-CV 2P 175A	2CL005A000007	2,769,000	NF250-SV 2P 175A	2CL105A00003Y	4,614,000
200	NF250-CV 2P 200A	2CL006A00000A	2,769,000	NF250-SV 2P 200A	2CL106A000018	4,614,000
225	NF250-CV 2P 225A	2CL007A00000C	2,769,000	NF250-SV 2P 225A	2CL107A000042	4,614,000
250	NF250-CV 2P 250A	2CL008A00000E	2,769,000	NF250-SV 2P 250A	2CL108A000019	4,614,000
2P			Icu=100kA @230VAC			
125	NF250-HV 2P 125A	2CL201A00004S	5,466,000			
150	NF250-HV 2P 150A	2CL202A00004T	5,466,000			
160	NF250-HV 2P 160A	2CL207A00004W	5,466,000			
175	NF250-HV 2P 175A	2CL203A00004U	5,466,000			
200	NF250-HV 2P 200A	2CL204A00002C	5,466,000			
225	NF250-HV 2P 225A	2CL205A00002D	5,466,000			
250	NF250-HV 2P 250A	2CL206A00004V	5,466,000			
2P			Icu=50kA @230VAC			Icu=85kA @230VAC
250	NF400-CW 2P 250A	2FK001A000001	7,661,000	NF400-SW 2P 250A	2FK201A00007L	10,868,000
300	NF400-CW 2P 300A	2FK002A000002	7,661,000	NF400-SW 2P 300A	2FK202A00001R	10,868,000
350	NF400-CW 2P 350A	2FK003A000004	7,661,000	NF400-SW 2P 350A	2FK203A00001S	10,868,000
400	NF400-CW 2P 400A	2FK004A000007	7,661,000	NF400-SW 2P 400A	2FK204A00001T	10,868,000
500	NF630-CW 2P 500A	2FL002A000001	13,828,000	NF630-SW 2P 500A	2FL202A000045	14,736,000
600	NF630-CW 2P 600A	2FL003A00003L	13,828,000	NF630-SW 2P 600A	2FL203A000015	14,736,000
630	NF630-CW 2P 630A	2FL004A000002	13,828,000	NF630-SW 2P 630A	2FL204A000016	14,736,000

MCCB 3 cực, 4 cực MCCB 3-pole, 4-pole

Icu=5kA @400VAC			3P			3P		
3	NF32-SV 3P 3A	2CB022A00000U	1,160,000	NF63-CV 3P 3A	2CE023A000050	1,120,000		
4	NF32-SV 3P 4A	2CB023A00000V	1,160,000	NF63-CV 3P 4A	2CE024A000052	1,120,000		
5	NF32-SV 3P 5A	2CB024A00000Y	1,160,000	NF63-CV 3P 5A	2CE025A00000L	1,120,000		
6	NF32-SV 3P 6A	2CB025A000011	1,160,000	NF63-CV 3P 6A	2CE026A000055	1,120,000		
10	NF32-SV 3P 10A	2CB026A000016	1,160,000	NF63-CV 3P 10A	2CE027A00000N	1,120,000		
15	NF32-SV 3P 15A	2CB027A000018	1,160,000	NF63-CV 3P 15A	2CE028A00000Q	1,120,000		
16	NF32-SV 3P 16A	2CB028A00001A	1,160,000	NF63-CV 3P 16A	2CE029A00000S	1,120,000		
20	NF32-SV 3P 20A	2CB029A00001E	1,160,000	NF63-CV 3P 20A	2CE030A00000W	1,120,000		
25	NF32-SV 3P 25A	2CB030A00001F	1,160,000	NF63-CV 3P 25A	2CE031A00000X	1,120,000		
30	NF32-SV 3P 30A	2CB031A00001H	1,160,000	NF63-CV 3P 30A	2CE032A00000Z	1,120,000		
32	NF32-SV 3P 32A	2CB032A00001L	1,160,000	NF63-CV 3P 32A	2CE033A000012	1,120,000		
40				NF63-CV 3P 40A	2CE034A000016	1,120,000		
50				NF63-CV 3P 50A	2CE035A000019	1,120,000		
60				NF63-CV 3P 60A	2CE036A00001B	1,120,000		
63				NF63-CV 3P 63A	2CE037A00001D	1,120,000		



NF32-SV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức In tới 1600A
Trip unit loại từ nhiệt

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current In up to 1600A
TMD Trip unit



NF63-SV



NF125-CV



NF125-SV

MCCB NF 3 cực, 4 cực
MCCB NF 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=7.5kA @415VAC						
3P				4P		
3	NF63-SV 3P 3A	2CE123A000023	1,252,000	NF63-SV 4P 3A	2CE143A00002U	1,675,000
4	NF63-SV 3P 4A	2CE124A000024	1,252,000	NF63-SV 4P 4A	2CE144A00002V	1,675,000
5	NF63-SV 3P 5A	2CE125A000025	1,252,000	NF63-SV 4P 5A	2CE145A00002W	1,675,000
6	NF63-SV 3P 6A	2CE126A000026	1,252,000	NF63-SV 4P 6A	2CE146A00002X	1,675,000
10	NF63-SV 3P 10A	2CE127A000027	1,252,000	NF63-SV 4P 10A	2CE147A00002Y	1,675,000
15	NF63-SV 3P 15A	2CE128A00002A	1,252,000	NF63-SV 4P 15A	2CE148A00006K	1,675,000
16	NF63-SV 3P 16A	2CE129A00002B	1,252,000	NF63-SV 4P 16A	2CE149A00002Z	1,675,000
20	NF63-SV 3P 20A	2CE130A00002E	1,252,000	NF63-SV 4P 20A	2CE150A000030	1,675,000
25	NF63-SV 3P 25A	2CE131A00002F	1,252,000	NF63-SV 4P 25A	2CE151A000031	1,675,000
30	NF63-SV 3P 30A	2CE132A00002J	1,252,000	NF63-SV 4P 30A	2CE152A00006L	1,675,000
32	NF63-SV 3P 32A	2CE133A00002K	1,252,000	NF63-SV 4P 32A	2CE153A000032	1,675,000
40	NF63-SV 3P 40A	2CE134A00002N	1,252,000	NF63-SV 4P 40A	2CE154A000033	1,675,000
50	NF63-SV 3P 50A	2CE135A00002Q	1,252,000	NF63-SV 4P 50A	2CE155A000034	1,675,000
60	NF63-SV 3P 60A	2CE136A00002S	1,252,000	NF63-SV 4P 60A	2CE156A00006M	1,675,000
63	NF63-SV 3P 63A	2CE137A00002T	1,252,000	NF63-SV 4P 63A	2CE157A000035	1,675,000
Icu=10kA @415VAC						
3P				4P		
10	NF63-HV 3P 10A	2CE321A00003P	1,412,000	NF63-HV 4P 10A	2CE341A000044	1,821,000
15	NF63-HV 3P 15A	2CE322A00003Q	1,412,000	NF63-HV 4P 15A	2CE342A000045	1,821,000
16	NF63-HV 3P 16A	2CE323A00003R	1,412,000	NF63-HV 4P 16A	2CE343A000046	1,821,000
20	NF63-HV 3P 20A	2CE324A00003T	1,412,000	NF63-HV 4P 20A	2CE344A000047	1,821,000
25	NF63-HV 3P 25A	2CE325A00003U	1,412,000	NF63-HV 4P 25A	2CE345A000048	1,821,000
30	NF63-HV 3P 30A	2CE326A00003V	1,412,000	NF63-HV 4P 30A	2CE346A00007E	1,821,000
32	NF63-HV 3P 32A	2CE327A00003W	1,412,000	NF63-HV 4P 32A	2CE347A00004A	1,821,000
40	NF63-HV 3P 40A	2CE328A000040	1,412,000	NF63-HV 4P 40A	2CE348A00004B	1,821,000
50	NF63-HV 3P 50A	2CE329A000041	1,412,000	NF63-HV 4P 50A	2CE349A00004E	1,821,000
60	NF63-HV 3P 60A	2CE330A00007B	1,412,000	NF63-HV 4P 60A	2CE350A00007F	1,821,000
63	NF63-HV 3P 63A	2CE331A000043	1,412,000	NF63-HV 4P 63A	2CE351A00004H	1,821,000
Icu=10kA @415VAC						
3P						
50	NF125-CV 3P 50A	2CH012A00000D	1,965,000			
60	NF125-CV 3P 60A	2CH013A00000F	1,965,000			
63	NF125-CV 3P 63A	2CH014A00000L	1,965,000			
75	NF125-CV 3P 75A	2CH015A00000P	1,965,000			
80	NF125-CV 3P 80A	2CH016A00000U	1,965,000			
100	NF125-CV 3P 100A	2CH017A00000Z	1,965,000			
125	NF125-CV 3P 125A	2CH018A000012	1,965,000			
Icu=30kA @415VAC						
3P				4P		
15	NF125-SV 3P 15A	2CH122A000055	2,682,000	NF125-SV 4P 15A	2CH142A00005Z	3,774,000
16	NF125-SV 3P 16A	2CH123A00001K	2,682,000	NF125-SV 4P 16A	2CH143A00002D	3,774,000
20	NF125-SV 3P 20A	2CH124A00001L	2,682,000	NF125-SV 4P 20A	2CH144A000060	3,774,000
30	NF125-SV 3P 30A	2CH125A00001N	2,682,000	NF125-SV 4P 30A	2CH145A000061	3,774,000
32	NF125-SV 3P 32A	2CH126A00001P	2,682,000	NF125-SV 4P 32A	2CH146A00002E	3,774,000
40	NF125-SV 3P 40A	2CH127A00001S	2,682,000	NF125-SV 4P 40A	2CH147A00002F	3,774,000
50	NF125-SV 3P 50A	2CH128A00001W	2,682,000	NF125-SV 4P 50A	2CH148A00002G	3,774,000
60	NF125-SV 3P 60A	2CH129A00001Z	2,682,000	NF125-SV 4P 60A	2CH149A000063	3,774,000
63	NF125-SV 3P 63A	2CH130A000020	2,682,000	NF125-SV 4P 63A	2CH150A00002J	3,774,000
75	NF125-SV 3P 75A	2CH131A000023	2,682,000	NF125-SV 4P 75A	2CH151A000065	3,774,000
80	NF125-SV 3P 80A	2CH132A000024	2,682,000	NF125-SV 4P 80A	2CH152A00002K	3,774,000
100	NF125-SV 3P 100A	2CH133A00002A	2,682,000	NF125-SV 4P 100A	2CH153A00002N	3,774,000
125	NF125-SV 3P 125A	2CH134A00002C	2,682,000	NF125-SV 4P 125A	2CH154A00002P	3,774,000

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
 Dòng định mức In tới 1600A
Trip unit loại từ nhiệt

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2 standard
 Rated current In up to 1600A
TMD Trip unit



NF250-SV



NF400-SW



NF630-SW

MCCB NF 3 cực, 4 cực MCCB NF 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=50kA @415VAC						
	3P			4P		
15	NF125-HV 3P 15A	2CH321A00006R	4,442,000	NF125-HV 4P 15A	2CH341A000074	6,146,000
16	NF125-HV 3P 16A	2CH322A00002Y	4,442,000	NF125-HV 4P 16A	2CH342A00003R	6,146,000
20	NF125-HV 3P 20A	2CH323A000031	4,442,000	NF125-HV 4P 20A	2CH343A000075	6,146,000
30	NF125-HV 3P 30A	2CH324A00006S	4,442,000	NF125-HV 4P 30A	2CH344A000076	6,146,000
32	NF125-HV 3P 32A	2CH325A000034	4,442,000	NF125-HV 4P 32A	2CH345A00003T	6,146,000
40	NF125-HV 3P 40A	2CH326A000035	4,442,000	NF125-HV 4P 40A	2CH346A000077	6,146,000
50	NF125-HV 3P 50A	2CH327A000039	4,442,000	NF125-HV 4P 50A	2CH347A00003U	6,146,000
60	NF125-HV 3P 60A	2CH328A00006Y	4,442,000	NF125-HV 4P 60A	2CH348A000078	6,146,000
63	NF125-HV 3P 63A	2CH329A00003B	4,442,000	NF125-HV 4P 63A	2CH349A00003W	6,146,000
75	NF125-HV 3P 75A	2CH330A00003C	4,442,000	NF125-HV 4P 75A	2CH350A000079	6,146,000
80	NF125-HV 3P 80A	2CH331A00003G	4,442,000	NF125-HV 4P 80A	2CH351A00003X	6,146,000
100	NF125-HV 3P 100A	2CH332A00003L	4,442,000	NF125-HV 4P 100A	2CH352A00003Z	6,146,000
125	NF125-HV 3P 125A	2CH333A00003P	4,442,000	NF125-HV 4P 125A	2CH353A000040	6,146,000
Icu=25kA @415VAC						
	3P					
100	NF250-CV 3P 100A	2CL012A00003S	3,398,000			
125	NF250-CV 3P 125A	2CL013A00000K	3,398,000			
150	NF250-CV 3P 150A	2CL014A00000R	3,398,000			
175	NF250-CV 3P 175A	2CL015A00000T	3,398,000			
200	NF250-CV 3P 200A	2CL016A00000Y	3,398,000			
225	NF250-CV 3P 225A	2CL017A000011	3,398,000			
250	NF250-CV 3P 250A	2CL018A000016	3,398,000			
Icu=36kA @415VAC						
	3P			4P		
100	NF250-SV 3P 100A	2CL112A000043	4,647,000	NF250-SV 4P 100A	2CL122A00004J	7,419,000
125	NF250-SV 3P 125A	2CL113A00001E	4,647,000	NF250-SV 4P 125A	2CL123A000023	7,419,000
150	NF250-SV 3P 150A	2CL114A00001J	4,647,000	NF250-SV 4P 150A	2CL124A000024	7,419,000
160	NF250-SV 3P 160A	2CL119A000022	4,647,000	NF250-SV 4P 160A	2CL129A00002A	7,419,000
175	NF250-SV 3P 175A	2CL115A00001M	4,979,000	NF250-SV 4P 175A	2CL125A000026	8,254,000
200	NF250-SV 3P 200A	2CL116A00001R	4,979,000	NF250-SV 4P 200A	2CL126A000027	8,254,000
225	NF250-SV 3P 225A	2CL117A00001W	4,979,000	NF250-SV 4P 225A	2CL127A000028	8,254,000
250	NF250-SV 3P 250A	2CL118A00001Z	4,979,000	NF250-SV 4P 250A	2CL128A000029	8,254,000
Icu=70kA @415VAC						
	3P			4P		
125	NF250-HV 3P 125A	2CL211A00002F	5,466,000	NF250-HV 4P 125A	2CL221A00002Y	12,440,000
150	NF250-HV 3P 150A	2CL212A00002H	5,466,000	NF250-HV 4P 150A	2CL222A00002Z	12,440,000
160	NF250-HV 3P 160A	2CL217A00002X	5,466,000	NF250-HV 4P 160A	2CL227A000032	12,440,000
175	NF250-HV 3P 175A	2CL213A00002K	5,871,000	NF250-HV 4P 175A	2CL223A000054	14,087,000
200	NF250-HV 3P 200A	2CL214A00002P	5,871,000	NF250-HV 4P 200A	2CL224A000056	14,087,000
225	NF250-HV 3P 225A	2CL215A00002S	5,871,000	NF250-HV 4P 225A	2CL225A000030	14,087,000
250	NF250-HV 3P 250A	2CL216A00002V	5,871,000	NF250-HV 4P 250A	2CL226A000031	14,087,000
Icu=36kA @415VAC						
	3P					
250	NF400-CW 3P 250A	2FK031A00000A	8,042,000			
300	NF400-CW 3P 300A	2FK032A00000Q	8,042,000			
350	NF400-CW 3P 350A	2FK033A00000X	8,042,000			
400	NF400-CW 3P 400A	2FK034A00001F	8,042,000			
500	NF630-CW 3P 500A	2FL032A00000G	14,461,000			
600	NF630-CW 3P 600A	2FL033A00000T	14,461,000			
630	NF630-CW 3P 630A	2FL034A00000Z	14,461,000			
Icu=45kA @415VAC						
	3P			4P		
250	NF400-SW 3P 250A	2FK221A00001X	11,268,000	NF400-SW 4P 250A	2FK251A00002N	15,546,000
300	NF400-SW 3P 300A	2FK222A000024	11,268,000	NF400-SW 4P 300A	2FK252A00002S	15,546,000
350	NF400-SW 3P 350A	2FK223A000029	11,268,000	NF400-SW 4P 350A	2FK253A00002U	15,546,000
400	NF400-SW 3P 400A	2FK224A00002L	11,268,000	NF400-SW 4P 400A	2FK254A00002Z	15,546,000
Icu=50kA @415VAC						
	3P			4P		
500	NF630-SW 3P 500A	2FL222A00001G	15,099,000	NF630-SW 4P 500A	2FL252A000025	22,273,000
600	NF630-SW 3P 600A	2FL223A00001T	15,099,000	NF630-SW 4P 600A	2FL253A000027	22,273,000
630	NF630-SW 3P 630A	2FL224A00001Z	15,099,000	NF630-SW 4P 630A	2FL254A000029	22,273,000

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức In tới 250A
Loại chỉnh định

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current In up to 250A
Adjustable type



NF125-SGV

MCCB NF 2 cực
MCCB NF 2-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P			Icu=85kA @230VAC			Icu=90kA @230VAC
20	NF125-SGV 2P 16-20A	2CJ301A000005	3,504,000	NF125-LGV 2P 16-20A	2CJ401A00002L	4,381,000
25	NF125-SGV 2P 20-25A	2CJ302A000006	3,504,000	NF125-LGV 2P 20-25A	2CJ402A00002M	4,381,000
32	NF125-SGV 2P 25-32A	2CJ303A000028	3,504,000	NF125-LGV 2P 25-32A	2CJ403A00002N	4,381,000
40	NF125-SGV 2P 32-40A	2CJ304A000029	3,504,000	NF125-LGV 2P 32-40A	2CJ404A00002P	4,381,000
160	NF160-SGV 2P 125-160A	2CK301A00000B	4,555,000	NF160-LGV 2P 125-160A	2CK401A00000E	5,466,000
160	NF250-SGV 2P 125-160A	2CM101A000016	5,920,000	NF250-LGV 2P 125-160A	2CM201A00001D	7,106,000
2P			Icu=100kA @230VAC			
20	NF125-HGV 2P 16-20A	2CJ501A000017	5,047,000			
25	NF125-HGV 2P 20-25A	2CJ502A000031	5,047,000			
32	NF125-HGV 2P 25-32A	2CJ503A000018	5,047,000			
40	NF125-HGV 2P 32-40A	2CJ504A000019	5,047,000			
160	NF160-HGV 2P 125-160A	2CK501A00000F	6,565,000			
160	NF250-HGV 2P 125-160A	2CM301A00001G	8,529,000			

MCCB NF 2 cực
MCCB NF 2-pole

2P			Icu=85kA @230VAC			Icu=90kA @230VAC
50	NF125-SGV 2P 35-50A	2CJ331A00002D	3,504,000	NF125-LGV 2P 35-50A	2CJ431A00002U	4,381,000
63	NF125-SGV 2P 45-63A	2CJ332A00002E	3,504,000	NF125-LGV 2P 45-63A	2CJ432A00002V	4,381,000
80	NF125-SGV 2P 56-80A	2CJ333A00002F	3,504,000	NF125-LGV 2P 56-80A	2CJ433A00002W	4,381,000
100	NF125-SGV 2P 70-100A	2CJ334A00000F	3,504,000	NF125-LGV 2P 70-100A	2CJ434A00002X	4,381,000
125	NF125-SGV 2P 90-125A	2CJ335A00002K	3,504,000	NF125-LGV 2P 90-125A	2CJ435A00002Y	4,381,000
200	NF250-SGV 2P 140-200A	2CM103A000017	5,920,000	NF250-LGV 2P 140-200A	2CM203A00001E	7,106,000
250	NF250-SGV 2P 175-250A	2CM104A000018	5,920,000	NF250-LGV 2P 175-250A	2CM204A00001F	7,106,000
2P			Icu=100kA @230VAC			
50	NF125-HGV 2P 35-50A	2CJ531A000036	5,047,000			
63	NF125-HGV 2P 45-63A	2CJ532A000037	5,047,000			
80	NF125-HGV 2P 56-80A	2CJ533A000038	5,047,000			
100	NF125-HGV 2P 70-100A	2CJ534A000039	5,047,000			
125	NF125-HGV 2P 90-125A	2CJ535A00003A	5,047,000			
200	NF250-HGV 2P 140-200A	2CM303A00001H	8,529,000			
250	NF250-HGV 2P 175-250A	2CM304A00001J	8,529,000			



NF125-SGV

MCCB NF 3 cực, 4 cực
MCCB NF 3-pole, 4-pole

Icu=36kA @415VAC				3P			4P		
20	NF125-SGV 3P 16-20A	2CJ311A000007	4,381,000	NF125-SGV 4P 16-20A	2CJ321A00000B	8,320,000			
25	NF125-SGV 3P 20-25A	2CJ312A000008	4,381,000	NF125-SGV 4P 20-25A	2CJ322A00000C	8,320,000			
32	NF125-SGV 3P 25-32A	2CJ313A000009	4,381,000	NF125-SGV 4P 25-32A	2CJ323A00000D	8,320,000			
40	NF125-SGV 3P 32-40A	2CJ314A00000A	4,381,000	NF125-SGV 4P 32-40A	2CJ324A00000E	8,320,000			
160	NF160-SGV 3P 125-160A	2CK311A000005	5,694,000	NF160-SGV 4P 125-160A	2CK321A000006	9,007,000			
160	NF250-SGV 3P 125-160A	2CM111A000004	7,285,000	NF250-SGV 4P 125-160A	2CM121A00001B	10,198,000			
Icu=50kA @415VAC				3P			4P		
20	NF125-LGV 3P 16-20A	2CJ411A00000V	9,816,000	NF125-LGV 4P 16-20A	2CJ421A00002Q	13,687,000			
25	NF125-LGV 3P 20-25A	2CJ412A00000W	9,816,000	NF125-LGV 4P 20-25A	2CJ422A00002R	13,687,000			
32	NF125-LGV 3P 25-32A	2CJ413A00000X	9,816,000	NF125-LGV 4P 25-32A	2CJ423A00002S	13,687,000			
40	NF125-LGV 3P 32-40A	2CJ414A00000Y	9,816,000	NF125-LGV 4P 32-40A	2CJ424A00002T	13,687,000			
160	NF160-LGV 3P 125-160A	2CK411A000007	10,471,000	NF160-LGV 4P 125-160A	2CK421A000008	11,720,000			
160	NF250-LGV 3P 125-160A	2CM211A000008	11,289,000	NF250-LGV 4P 125-160A	2CM221A00000B	13,687,000			



NF250-SGV

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
 Dòng định mức In tới 250A
 Loại chỉnh định

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2 standard
 Rated current In up to 250A
 Adjustable type



NF250-SGV

MCCB NF 3 cực, 4 cực MCCB NF 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=70kA @415VAC						
	3P			4P		
20	NF125-HGV 3P 16-20A	2CJ511A00001A	11,289,000	NF125-HGV 4P 16-20A	2CJ521A000032	13,548,000
25	NF125-HGV 3P 20-25A	2CJ512A00001B	11,289,000	NF125-HGV 4P 20-25A	2CJ522A000033	13,548,000
32	NF125-HGV 3P 25-32A	2CJ513A00001D	11,289,000	NF125-HGV 4P 25-32A	2CJ523A000034	13,548,000
40	NF125-HGV 3P 32-40A	2CJ514A00001E	11,289,000	NF125-HGV 4P 32-40A	2CJ524A000035	13,548,000
160	NF160-HGV 3P 125-160A	2CK511A000009	11,807,000	NF160-HGV 4P 125-160A	2CK512A00000G	14,442,000
160	NF250-HGV 3P 125-160A	2CM311A00000F	12,365,000	NF250-HGV 4P 125-160A	2CM321A00001K	16,906,000
Icu=150kA @415VAC						
	3P					
20	NF125-RGV 3P 16-20A	2CJ611A00003Q	19,139,000			
25	NF125-RGV 3P 20-25A	2CJ612A00003R	19,139,000			
32	NF125-RGV 3P 25-32A	2CJ613A00003S	19,139,000			
40	NF125-RGV 3P 32-40A	2CJ614A00003T	19,139,000			
50	NF125-RGV 3P 40-50A	2CJ619A00003X	19,139,000			
63	NF125-RGV 3P 50-63A	2CJ620A00003Y	19,139,000			
80	NF125-RGV 3P 63-80A	2CJ616A00003U	19,139,000			
100	NF125-RGV 3P 80-100A	2CJ617A00003V	19,139,000			
125	NF125-RGV 3P 100-125A	2CJ618A00003W	19,139,000			
160	NF250-RGV 3P 125-160A	2CM711A00000Y	26,475,000			
200	NF250-RGV 3P 160-200A	2CM712A00001R	26,475,000			
250	NF250-RGV 3P 200-250A	2CM713A00000Z	26,475,000			

MCCB NF 3 cực, 4 cực MCCB NF 3-pole, 4-pole

Icu=36kA @415VAC						
	3P			4P		
50	NF125-SGV 3P 35-50A	2CJ341A00000G	4,381,000	NF125-SGV 4P 35-50A	2CJ351A00000Q	8,320,000
63	NF125-SGV 3P 45-63A	2CJ342A00000H	4,381,000	NF125-SGV 4P 45-63A	2CJ352A00000R	8,320,000
80	NF125-SGV 3P 56-80A	2CJ343A00000K	4,381,000	NF125-SGV 4P 56-80A	2CJ353A00000S	8,320,000
100	NF125-SGV 3P 70-100A	2CJ344A00000M	4,381,000	NF125-SGV 4P 70-100A	2CJ354A00000T	8,320,000
125	NF125-SGV 3P 90-125A	2CJ345A00000P	4,381,000	NF125-SGV 4P 90-125A	2CJ355A00000U	8,320,000
200	NF250-SGV 3P 140-200A	2CM113A000005	7,285,000	NF250-SGV 4P 140-200A	2CM123A00001C	10,198,000
250	NF250-SGV 3P 175-250A	2CM114A000006	7,285,000	NF250-SGV 4P 175-250A	2CM124A000007	10,198,000
Icu=50kA @415VAC						
	3P			4P		
50	NF125-LGV 3P 35-50A	2CJ441A00000Z	9,816,000	NF125-LGV 4P 35-50A	2CJ451A00002Z	13,687,000
63	NF125-LGV 3P 45-63A	2CJ442A000010	9,816,000	NF125-LGV 4P 45-63A	2CJ452A000030	13,687,000
80	NF125-LGV 3P 56-80A	2CJ443A000011	9,816,000	NF125-LGV 4P 56-80A	2CJ453A000014	13,687,000
100	NF125-LGV 3P 70-100A	2CJ444A000012	9,816,000	NF125-LGV 4P 70-100A	2CJ454A000015	13,687,000
125	NF125-LGV 3P 90-125A	2CJ445A000013	9,816,000	NF125-LGV 4P 90-125A	2CJ455A000016	13,687,000
200	NF250-LGV 3P 140-200A	2CM213A000009	11,289,000	NF250-LGV 4P 140-200A	2CM223A00000C	13,687,000
250	NF250-LGV 3P 175-250A	2CM214A00000A	11,289,000	NF250-LGV 4P 175-250A	2CM224A00000D	13,687,000
Icu=70kA @415VAC						
	3P			4P		
50	NF125-HGV 3P 35-50A	2CJ541A00001F	11,289,000	NF125-HGV 4P 35-50A	2CJ551A00003B	13,548,000
63	NF125-HGV 3P 45-63A	2CJ542A00001G	11,289,000	NF125-HGV 4P 45-63A	2CJ552A00003C	13,548,000
80	NF125-HGV 3P 56-80A	2CJ543A00001H	11,289,000	NF125-HGV 4P 56-80A	2CJ553A00003D	13,548,000
100	NF125-HGV 3P 70-100A	2CJ544A00001K	11,289,000	NF125-HGV 4P 70-100A	2CJ554A00003E	13,548,000
125	NF125-HGV 3P 90-125A	2CJ545A00001L	11,289,000	NF125-HGV 4P 90-125A	2CJ555A00001M	13,548,000
200	NF250-HGV 3P 140-200A	2CM313A00000G	12,365,000	NF250-HGV 4P 140-200A	2CM323A00001L	16,906,000
250	NF250-HGV 3P 175-250A	2CM314A00000J	12,365,000	NF250-HGV 4P 175-250A	2CM324A00000K	16,906,000



NF250-SGV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức In tới 1600A
Loại chỉnh định 0,5-1

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current In up to 1600A
Adjustable type 0,5-1



NF250-HEV



NF400-HEW

MCCB NF 3 cực, 4 cực MCCB NF 3-pole, 4-pole							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Icu=36kA @415VAC				4P			
32	NF125-SEV 3P 16-32A	2CJ106A000001	13,146,000	NF125-SEV 4P 16-32A	2CJ116A00001Z	18,835,000	
63	NF125-SEV 3P 32-63A	2CJ107A000002	13,146,000	NF125-SEV 4P 32-63A	2CJ117A000020	18,835,000	
125	NF125-SEV 3P 63-125A	2CJ108A000003	13,146,000	NF125-SEV 4P 63-125A	2CJ118A000021	18,835,000	
160	NF250-SEV 3P 80-160A	2CM008A000001	16,381,000	NF250-SEV 4P 80-160A	2CM018A000010	19,713,000	
250	NF250-SEV 3P 125-250A	2CM009A000002	16,381,000	NF250-SEV 4P 125-250A	2CM019A000011	19,713,000	
Icu=70kA @415VAC				4P			
32	NF125-HEV 3P 16-32A	2CJ206A000022	18,148,000	NF125-HEV 4P 16-32A	2CJ216A000024	28,981,000	
63	NF125-HEV 3P 32-63A	2CJ207A000023	18,148,000	NF125-HEV 4P 32-63A	2CJ217A000025	28,981,000	
125	NF125-HEV 3P 63-125A	2CJ208A000004	18,148,000	NF125-HEV 4P 63-125A	2CJ218A000026	28,981,000	
160	NF250-HEV 3P 80-160A	2CM028A000003	19,339,000	NF250-HEV 4P 80-160A	2CM038A000013	32,466,000	
250	NF250-HEV 3P 125-250A	2CM029A000012	19,339,000	NF250-HEV 4P 125-250A	2CM039A000014	32,466,000	
Icu=50kA @415VAC				4P			
400	NF400-SEW 3P 400A	2FK306A000039	17,826,000	NF400-SEW 4P 400A	2FK326A00003E	28,727,000	
630	NF630-SEW 3P 630A	2FL306A00002H	21,449,000	NF630-SEW 4P 630A	2FL326A00002N	31,447,000	
800	NF800-SEW 3P 800A	2FM306A000015	25,475,000	NF800-SEW 4P 800A	2FM326A00001G	39,113,000	
Icu=36kA @415VAC				3P			
800	NF800-CEW 3P 800A	2FM006A00000L	25,205,000				
Icu=70kA @415VAC				4P			
400	NF400-HEW 3P 400A	2FK406A00003P	19,635,000	NF400-HEW 4P 400A	2FK426A00003R	30,668,000	
630	NF630-HEW 3P 630A	2FL406A00002X	23,548,000	NF630-HEW 4P 630A	2FL426A00002Z	32,539,000	
800	NF800-HEW 3P 800A	2FM506A00001S	30,619,000	NF800-HEW 4P 800A	2FM526A00001T	44,609,000	
Icu=125kA @415VAC				3P			
350	NF400-REW 3P 350A	2FK505A0000L8	30,515,000				
400	NF400-REW 3P 400A	2FK506A00003T	30,515,000				
500	NF630-REW 3P 500A	2FL504A0000B9	31,541,000				
630	NF630-REW 3P 630A	2FL506A000031	32,386,000				
800	NF800-REW 3P 800A	2FM606A00001U	42,616,000				
Icu=85kA @415VAC				4P			
1000	NF1000-SEW 3P 1000A	2FN206A00000P	52,416,000	NF1000-SEW 4P 1000A	2FN226A00000X	65,501,000	
1250	NF1250-SEW 3P 1250A	2FN407A00001D	56,304,000	NF1250-SEW 4P 1250A	2FN427A00001N	82,391,000	
1600	NF1600-SEW 3P 1600A	2FN706A000026	74,369,000	NF1600-SEW 4P 1600A	2FN726A00002D	104,188,000	

All Rights Reserved

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI CHO BẢO VỆ ĐỘNG CƠ - DÒNG MB

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng điện định mức tới 225A, có thể kết nối ngược
Khả năng bảo vệ động cơ đến 110kW
Khả năng chịu đựng dòng khởi động lên đến 12 lần dòng định mức

MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER - MB SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 225A, reverse connection support
Motor capacity protection up to 110kW
Starting inrush current limit up to 12 times of rated current



NF63-SV



NF125-SV



NF250-SV

Cầu dao bảo vệ động cơ, 3 cực đến 225A Motor Protection Breakers, 3-pole up to 225A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P Icu=5kA @400VAC			
4	NF32-SV 3P 4A MB	2CB081A00001M	1,440,000
5	NF32-SV 3P 5A MB	2CB082A00001N	1,440,000
7.1	NF32-SV 3P 7.1A MB	2CB083A00004E	1,440,000
8	NF32-SV 3P 8A MB	2CB084A00004F	1,440,000
10	NF32-SV 3P 10A MB	2CB085A00001P	1,440,000
12	NF32-SV 3P 12A MB	2CB086A00004G	1,440,000
16	NF32-SV 3P 16A MB	2CB087A00001Q	1,440,000
25	NF32-SV 3P 25A MB	2CB088A00001R	1,440,000
32	NF32-SV 3P 32A MB	2CB089A00001S	1,440,000
3P Icu=5kA @400VAC			
4	NF63-CV 3P 4A MB	2CE081A00005F	1,454,000
5	NF63-CV 3P 5A MB	2CE082A00005G	1,454,000
7.1	NF63-CV 3P 7.1A MB	2CE083A00005H	1,454,000
8	NF63-CV 3P 8A MB	2CE084A00005J	1,454,000
10	NF63-CV 3P 10A MB	2CE085A00005K	1,454,000
12	NF63-CV 3P 12A MB	2CE086A00005L	1,454,000
16	NF63-CV 3P 16A MB	2CE087A00005M	1,454,000
25	NF63-CV 3P 25A MB	2CE088A00005N	1,454,000
32	NF63-CV 3P 32A MB	2CE089A00005P	1,454,000
40	NF63-CV 3P 40A MB	2CE090A00005Q	1,454,000
45	NF63-CV 3P 45A MB	2CE091A00005R	1,454,000
3P Icu=7.5kA @400VAC			
4	NF63-SV 3P 4A MB	2CE201A00006N	1,628,000
5	NF63-SV 3P 5A MB	2CE202A00006P	1,628,000
7.1	NF63-SV 3P 7.1A MB	2CE203A000036	1,628,000
8	NF63-SV 3P 8A MB	2CE204A00006Q	1,628,000
10	NF63-SV 3P 10A MB	2CE205A00006R	1,628,000
12	NF63-SV 3P 12A MB	2CE206A00006S	1,628,000
16	NF63-SV 3P 16A MB	2CE207A00006T	1,628,000
25	NF63-SV 3P 25A MB	2CE208A00006U	1,628,000
32	NF63-SV 3P 32A MB	2CE209A00006V	1,628,000
40	NF63-SV 3P 40A MB	2CE210A00006W	1,628,000
45	NF63-SV 3P 45A MB	2CE211A00006X	1,628,000
3P Icu=30kA @400VAC			
12.5	NF125-SV 3P 12.5A MB	2CH201A000069	2,998,000
16	NF125-SV 3P 16A MB	2CH202A00006A	2,998,000
25	NF125-SV 3P 25A MB	2CH203A00006B	2,998,000
32	NF125-SV 3P 32A MB	2CH204A00006C	2,998,000
40	NF125-SV 3P 40A MB	2CH205A00006D	2,998,000
45	NF125-SV 3P 45A MB	2CH206A00006E	2,998,000
63	NF125-SV 3P 63A MB	2CH207A00002Q	2,998,000
71	NF125-SV 3P 71A MB	2CH208A00006F	2,998,000
90	NF125-SV 3P 90A MB	2CH209A00006G	2,998,000
100	NF125-SV 3P 100A MB	2CH210A00006H	2,998,000
3P Icu=36kA @400VAC			
125	NF250-SV 3P 125A 36 MB	2CL161A00002B	6,807,000
150	NF250-SV 3P 150A 36 MB	2CL162A00004N	6,807,000
175	NF250-SV 3P 175A 36 MB	2CL163A00004P	6,807,000
200	NF250-SV 3P 200A 36 MB	2CL164A00004Q	6,807,000
225	NF250-SV 3P 225A 36 MB	2CL165A00004R	6,807,000

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Sản xuất tại Việt Nam
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-2
Dòng định mức In lên đến 250A
Trip unit loại từ nhiệt

Made in VietNam
Comply with IEC60947-2 standard
Rated current In up to 250A
TMD Trip unit



NF125-CV



NF125-SV

MCCB 2 cực, đến 250A
MCCB 2-pole, up to 250A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P		3P		4P		
50	NF125-CV 2P 50A (VN)	VW100C0000000	1,339,000			
60	NF125-CV 2P 60A (VN)	VW100D0000000	1,339,000			
63	NF125-CV 2P 63A (VN)	VW100E0000000	1,339,000			
75	NF125-CV 2P 75A (VN)	VW100F0000000	1,339,000			
80	NF125-CV 2P 80A (VN)	VW100G0000000	1,339,000			
100	NF125-CV 2P 100A (VN)	VW100H0000000	1,339,000			
125	NF125-CV 2P 125A (VN)	VW100J0000000	1,339,000			

2P		3P		4P		
15	NF125-SV 2P 15A (VN)	VW110S0000000	1,892,000			
16	NF125-SV 2P 16A (VN)	VW110G0000000	1,892,000	NF125-HV 2P 16A (VN)	VW130G0000000	2,936,000
20	NF125-SV 2P 20A (VN)	VW110T0000000	1,892,000			
30	NF125-SV 2P 30A (VN)	VW11090000000	1,892,000	NF125-HV 2P 30A (VN)	VW13090000000	2,936,000
32	NF125-SV 2P 32A (VN)	VW110A0000000	1,892,000			
40	NF125-SV 2P 40A (VN)	VW110B0000000	1,892,000			
50	NF125-SV 2P 50A (VN)	VW110C0000000	1,892,000			
60	NF125-SV 2P 60A (VN)	VW110D0000000	1,892,000			
63	NF125-SV 2P 63A (VN)	VW110E0000000	1,892,000	NF125-HV 2P 63A (VN)	VW130E0000000	2,936,000
75	NF125-SV 2P 75A (VN)	VW110F0000000	1,892,000			
80	NF125-SV 2P 80A (VN)	VW110G0000000	1,892,000			
100	NF125-SV 2P 100A (VN)	VW110H0000000	1,892,000	NF125-HV 2P 100A (VN)	VW130H0000000	2,936,000
125	NF125-SV 2P 125A (VN)	VW110J0000000	1,892,000			

2P		Icu=36kA @230VAC		Icu=85kA @230VAC		
100	NF250-CV 2P 100A (VN)	VW200H0000000	2,518,000			
125	NF250-CV 2P 125A (VN)	VW200J0000000	2,518,000	NF250-SV 2P 125A (VN)	VW210J0000000	3,969,000
150	NF250-CV 2P 150A (VN)	VW200K0000000	2,518,000	NF250-SV 2P 150A (VN)	VW210K0000000	3,969,000
160				NF250-SV 2P 160A (VN)	VW210L0000000	3,969,000
175	NF250-CV 2P 175A (VN)	VW200M0000000	2,518,000			
200	NF250-CV 2P 200A (VN)	VW200N0000000	2,518,000	NF250-SV 2P 200A (VN)	VW210N0000000	4,193,000
225	NF250-CV 2P 225A (VN)	VW200P0000000	2,518,000	NF250-SV 2P 225A (VN)	VW210P0000000	4,193,000
250	NF250-CV 2P 250A (VN)	VW200Q0000000	2,518,000	NF250-SV 2P 250A (VN)	VW210Q0000000	4,193,000

MCCB NF 3 cực, 4 cực
MCCB NF 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=10kA @415VAC		3P		4P		
50	NF125-CV 3P 50A (VN)	VW140C0000000	1,786,000			
60	NF125-CV 3P 60A (VN)	VW140D0000000	1,786,000			
63	NF125-CV 3P 63A (VN)	VW140E0000000	1,786,000			
75	NF125-CV 3P 75A (VN)	VW140F0000000	1,786,000			
80	NF125-CV 3P 80A (VN)	VW140G0000000	1,786,000			
100	NF125-CV 3P 100A (VN)	VW140H0000000	1,786,000			
125	NF125-CV 3P 125A (VN)	VW140J0000000	1,786,000			

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI CHO BẢO VỆ ĐỘNG CƠ - DÒNG MB

Sản xuất tại Việt Nam
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC60947-2
Dòng định mức In lên đến 250A
Trip unit loại từ nhiệt

MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER - MB SERIES

Made in VietNam
Comply with IEC60947-2 standard
Rated current In up to 250A
TMD Trip unit



NF125-CV



NF125-SV



NF250-SV

MCCB NF 3 cực, 4 cực MCCB NF 3-pole, 4-pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
"Icu=30kA @415VAC"				4P		
15	NF125-SV 3P 15A (VN)	VW1505000000	2,438,000	NF125-SV 4P 15A (VN)	VW1705000000	3,431,000
16	NF125-SV 3P 16A (VN)	VW1506000000	2,438,000	NF125-SV 4P 16A (VN)	VW1706000000	3,431,000
20	NF125-SV 3P 20A (VN)	VW1507000000	2,438,000	NF125-SV 4P 20A (VN)	VW1707000000	3,431,000
30	NF125-SV 3P 30A (VN)	VW1509000000	2,438,000	NF125-SV 4P 30A (VN)	VW1709000000	3,431,000
32	NF125-SV 3P 32A (VN)	VW150A000000	2,438,000	NF125-SV 4P 32A (VN)	VW170A000000	3,431,000
40	NF125-SV 3P 40A (VN)	VW150B000000	2,438,000	NF125-SV 4P 40A (VN)	VW170B000000	3,431,000
50	NF125-SV 3P 50A (VN)	VW150C000000	2,438,000	NF125-SV 4P 50A (VN)	VW170C000000	3,431,000
60	NF125-SV 3P 60A (VN)	VW150D000000	2,438,000	NF125-SV 4P 60A (VN)	VW170D000000	3,431,000
63	NF125-SV 3P 63A (VN)	VW150E000000	2,438,000	NF125-SV 4P 63A (VN)	VW170E000000	3,431,000
75	NF125-SV 3P 75A (VN)	VW150F000000	2,438,000	NF125-SV 4P 75A (VN)	VW170F000000	3,431,000
80	NF125-SV 3P 80A (VN)	VW150G000000	2,438,000	NF125-SV 4P 80A (VN)	VW170G000000	3,431,000
100	NF125-SV 3P 100A (VN)	VW150H000000	2,438,000	NF125-SV 4P 100A (VN)	VW170H000000	3,431,000
125	NF125-SV 3P 125A (VN)	VW150J000000	2,438,000	NF125-SV 4P 125A (VN)	VW170J000000	3,431,000
"Icu=50kA @415VAC"				4P		
15	NF125-HV 3P 15A (VN)	VW1605000000	4,038,000	NF125-HV 4P 15A (VN)	VW1805000000	5,586,000
16	NF125-HV 3P 16A (VN)	VW1606000000	4,038,000	NF125-HV 4P 16A (VN)	VW1806000000	5,586,000
20	NF125-HV 3P 20A (VN)	VW1607000000	4,038,000	NF125-HV 4P 20A (VN)	VW1807000000	5,586,000
30	NF125-HV 3P 30A (VN)	VW1609000000	4,038,000	NF125-HV 4P 30A (VN)	VW1809000000	5,586,000
32	NF125-HV 3P 32A (VN)	VW160A000000	4,038,000	NF125-HV 4P 32A (VN)	VW180A000000	5,586,000
40	NF125-HV 3P 40A (VN)	VW160B000000	4,038,000	NF125-HV 4P 40A (VN)	VW180B000000	5,586,000
50	NF125-HV 3P 50A (VN)	VW160C000000	4,038,000	NF125-HV 4P 50A (VN)	VW180C000000	5,586,000
60	NF125-HV 3P 60A (VN)	VW160D000000	4,038,000	NF125-HV 4P 60A (VN)	VW180D000000	5,586,000
63	NF125-HV 3P 63A (VN)	VW160E000000	4,038,000	NF125-HV 4P 63A (VN)	VW180E000000	5,586,000
75	NF125-HV 3P 75A (VN)	VW160F000000	4,038,000	NF125-HV 4P 75A (VN)	VW180F000000	5,586,000
80	NF125-HV 3P 80A (VN)	VW160G000000	4,038,000	NF125-HV 4P 80A (VN)	VW180G000000	5,586,000
100	NF125-HV 3P 100A (VN)	VW160H000000	4,038,000	NF125-HV 4P 100A (VN)	VW180H000000	5,586,000
125	NF125-HV 3P 125A (VN)	VW160J000000	4,038,000	NF125-HV 4P 125A (VN)	VW180J000000	5,586,000
"Icu=25kA @415VAC"				4P		
100	NF250-CV 3P 100A (VN)	VW230H000000	3,087,000			
125	NF250-CV 3P 125A (VN)	VW230J000000	3,087,000			
150	NF250-CV 3P 150A (VN)	VW230K000000	3,087,000			
175	NF250-CV 3P 175A (VN)	VW230M000000	3,087,000			
200	NF250-CV 3P 200A (VN)	VW230N000000	3,087,000			
225	NF250-CV 3P 225A (VN)	VW230P000000	3,087,000			
250	NF250-CV 3P 250A (VN)	VW230Q000000	3,087,000			
"Icu=36kA @415VAC"				4P		
100	NF250-SV 3P 100A (VN)	VW240H000000	4,224,000	NF250-SV 4P 100A (VN)	VW260H000000	6,744,000
125	NF250-SV 3P 125A (VN)	VW240J000000	4,224,000	NF250-SV 4P 125A (VN)	VW260J000000	6,744,000
150	NF250-SV 3P 150A (VN)	VW240K000000	4,224,000	NF250-SV 4P 150A (VN)	VW260K000000	6,744,000
160	NF250-SV 3P 160A (VN)	VW240L000000	4,224,000	NF250-SV 4P 160A (VN)	VW260L000000	6,744,000
175	NF250-SV 3P 175A (VN)	VW240M000000	4,525,000	NF250-SV 4P 175A (VN)	VW260M000000	7,504,000
200	NF250-SV 3P 200A (VN)	VW240N000000	4,525,000	NF250-SV 4P 200A (VN)	VW260N000000	7,504,000
225	NF250-SV 3P 225A (VN)	VW240P000000	4,525,000	NF250-SV 4P 225A (VN)	VW260P000000	7,504,000
250	NF250-SV 3P 250A (VN)	VW240Q000000	4,525,000	NF250-SV 4P 250A (VN)	VW260Q000000	7,504,000
"Icu = 70kA @415VAC"				4P		
125	NF250-HV 3P 125A (VN)	VW250J000000	4,967,000	NF250-HV 4P 125A (VN)	VW270J000000	11,308,000
150	NF250-HV 3P 150A (VN)	VW250K000000	4,967,000	NF250-HV 4P 150A (VN)	VW270K000000	11,308,000
160	NF250-HV 3P 160A (VN)	VW250L000000	4,967,000	NF250-HV 4P 160A (VN)	VW270L000000	11,308,000
175	NF250-HV 3P 175A (VN)	VW250M000000	5,336,000	NF250-HV 4P 175A (VN)	VW270M000000	12,805,000
200	NF250-HV 3P 200A (VN)	VW250N000000	5,336,000	NF250-HV 4P 200A (VN)	VW270N000000	12,805,000
225	NF250-HV 3P 225A (VN)	VW250P000000	5,336,000	NF250-HV 4P 225A (VN)	VW270P000000	12,805,000
250	NF250-HV 3P 250A (VN)	VW250Q000000	5,336,000	NF250-HV 4P 250A (VN)	VW270Q000000	12,805,000

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức tới 800A
Dòng rò định mức: 30 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 30 mA



NV63-CV



NV125-CV

ELCB Dòng rò định mức 30mA Rated Sensitivity current 30mA						
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P Icu=7.5kA @230VAC						
5	NV63-CV 2P 5A 100-240V 30mA	2DD001A000001	2,508,000	NV63-SV 2P 5A 100-240V 30mA	2DD221A00004Q	3,369,000
10	NV63-CV 2P 10A 100-240V 30mA	2DD002A000002	2,508,000	NV63-SV 2P 10A 100-240V 30mA	2DD222A00004S	3,369,000
15	NV63-CV 2P 15A 100-240V 30mA	2DD003A000004	2,508,000	NV63-SV 2P 15A 100-240V 30mA	2DD223A00004T	3,369,000
20	NV63-CV 2P 20A 100-240V 30mA	2DD005A000006	2,508,000	NV63-SV 2P 20A 100-240V 30mA	2DD225A00001S	3,369,000
30	NV63-CV 2P 30A 100-240V 30mA	2DD007A000008	2,508,000	NV63-SV 2P 30A 100-240V 30mA	2DD227A00004U	3,369,000
40	NV63-CV 2P 40A 100-240V 30mA	2DD009A000009	2,508,000	NV63-SV 2P 40A 100-240V 30mA	2DD229A00004V	3,369,000
50	NV63-CV 2P 50A 100-240V 30mA	2DD010A00000A	2,508,000	NV63-SV 2P 50A 100-240V 30mA	2DD230A00001T	3,369,000
60	NV63-CV 2P 60A 100-240V 30mA	2DD011A00003N	2,508,000	NV63-SV 2P 60A 100-240V 30mA	2DD231A00004W	3,369,000
63	NV63-CV 2P 63A 100-240V 30mA	2DD012A00000B	2,508,000	NV63-SV 2P 63A 100-240V 30mA	2DD232A00001U	3,369,000
3P Icu = 5kA @415VAC						
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 30mA	2DB022A000001	3,245,000	NV63-CV 3P 5A 100-440V 30mA	2DD041A00000D	2,682,000
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 30mA	2DB024A000004	3,245,000	NV63-CV 3P 10A 100-440V 30mA	2DD042A00000F	2,682,000
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DB025A000006	3,245,000	NV63-CV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD043A00000G	2,682,000
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DB027A00000A	3,245,000	NV63-CV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD045A00000L	2,682,000
30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DB029A00000C	3,245,000	NV63-CV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD047A00000P	2,682,000
32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 30mA	2DB030A00000E	3,245,000			
40				NV63-CV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD049A00000S	2,682,000
50				NV63-CV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD050A00000V	2,682,000
60				NV63-CV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD051A00000Y	2,682,000
63				NV63-CV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD052A000010	2,682,000
3P Icu = 7.5kA @415VAC						
5	NV63-SV 3P 5A 100-440V 30mA	2DD261A00007X	3,421,000			
10	NV63-SV 3P 10A 100-440V 30mA	2DD262A00004Z	3,421,000			
15	NV63-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD263A00001W	3,421,000	NV63-HV 3P 15A 100-440V 30mA	2DD423A00002S	6,078,000
20	NV63-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD265A00001Z	3,421,000	NV63-HV 3P 20A 100-440V 30mA	2DD425A00002U	6,078,000
30	NV63-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD267A000021	3,421,000	NV63-HV 3P 30A 100-440V 30mA	2DD427A00002W	6,078,000
40	NV63-SV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD269A000024	3,421,000	NV63-HV 3P 40A 100-440V 30mA	2DD429A000069	6,078,000
50	NV63-SV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD270A000026	3,421,000	NV63-HV 3P 50A 100-440V 30mA	2DD430A00002X	6,078,000
60	NV63-SV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD271A000059	3,421,000	NV63-HV 3P 60A 100-440V 30mA	2DD431A00006D	6,078,000
63	NV63-SV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD272A000029	3,421,000	NV63-HV 3P 63A 100-440V 30mA	2DD432A00002Y	6,078,000
3P Icu = 10kA @415VAC						
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG011A000001	4,379,000			
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG013A000004	4,379,000	NV125-HEV 3P 75A 100-440V 30mA (*)	2DH103A00000G	30,668,000
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG015A000007	4,379,000			
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG016A000009	4,379,000			
3P Icu = 30kA @415VAC						
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 30mA	2DG101A00000T	9,322,000	NV125-HV 3P 15A 100-440V 30mA	2DG201A00006G	15,856,000
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 30mA	2DG103A00004D	9,322,000	NV125-HV 3P 20A 100-440V 30mA	2DG203A00006K	15,856,000
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 30mA	2DG104A00004F	9,322,000	NV125-HV 3P 30A 100-440V 30mA	2DG204A00006M	15,856,000
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 30mA	2DG106A00004J	9,322,000	NV125-HV 3P 40A 100-440V 30mA	2DG206A00006Q	15,856,000
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 30mA	2DG107A00004K	9,322,000	NV125-HV 3P 50A 100-440V 30mA	2DG207A00006T	15,856,000
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG108A00004L	9,322,000	NV125-HV 3P 60A 100-440V 30mA	2DG208A00006V	15,856,000
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG110A00004M	9,322,000	NV125-HV 3P 75A 100-440V 30mA	2DG210A00006X	15,856,000
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG112A00004P	9,322,000	NV125-HV 3P 100A 100-440V 30mA	2DG212A000030	15,856,000
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG113A000010	9,322,000	NV125-HV 3P 125A 100-440V 30mA	2DG213A000071	15,856,000
3P Icu = 25kA @415VAC						
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ001A000001	7,219,000			
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ002A000003	7,219,000			
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ003A000005	7,219,000			
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ004A00002T	7,219,000			
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ005A000007	7,219,000			
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ006A000030	7,219,000			

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
 Dòng định mức tới 800A
 Dòng rò định mức: 30 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2 standard
 Rated current up to 800A
 Rated sensitivity current: 30 mA



NV250-SV



NV400-CW

ELCB Dòng rò định mức 30mA Rated Sensitivity current 30mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P Icu=36kA @415VAC				Icu=70kA @415AC		
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ101A00006U	11,254,000	NV250-HV 3P 125A 100-440V 30mA	2DJ201A00006X	20,882,000
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ102A00003N	11,254,000	NV250-HV 3P 150A 100-440V 30mA	2DJ202A000020	20,882,000
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ103A00006V	11,254,000	NV250-HV 3P 175A 100-440V 30mA	2DJ203A00006Y	20,882,000
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ104A00000T	11,254,000	NV250-HV 3P 200A 100-440V 30mA	2DJ204A00006Z	20,882,000
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ105A00000U	11,254,000	NV250-HV 3P 225A 100-440V 30mA	2DJ205A000070	20,882,000
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ106A00003T	11,254,000	NV250-HV 3P 250A 100-440V 30mA	2DJ206A000021	20,882,000
250	NV250-SEV 3P 125-250A 100-440V 30mA (*)	2DL007A000005	33,640,000			
3P Icu=36kA @415VAC				Icu=45kA @415VAC		
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 30mA	2GK031A000002	16,784,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 30mA	2GK101A00002Q	30,840,000
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 30mA	2GK032A000003	16,784,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 30mA	2GK102A000036	30,840,000
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 30mA	2GK033A000005	16,784,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 30mA	2GK103A000037	30,840,000
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 30mA	2GK034A000007	16,784,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 30mA	2GK104A000014	30,840,000
400				NV400-SEW 3P 400A 100-440V 30mA (*)	2GK206A00001T	40,125,000
4P Icu=30kA @415VAC				Icu=50kA @415VAC		
15	NV125-SV 4P 15A 200-440V 30mA	2DG138A00001J	17,146,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 30mA	2DG238A000087	22,972,000
20	NV125-SV 4P 20A 200-440V 30mA	2DG140A00001L	17,146,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 30mA	2DG240A00008A	22,972,000
30	NV125-SV 4P 30A 200-440V 30mA	2DG141A00001N	17,146,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 30mA	2DG241A00008C	22,972,000
40	NV125-SV 4P 40A 200-440V 30mA	2DG143A00001R	17,146,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 30mA	2DG243A00008F	22,972,000
50	NV125-SV 4P 50A 200-440V 30mA	2DG144A00001S	17,146,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 30mA	2DG244A00008H	22,972,000
60	NV125-SV 4P 60A 200-440V 30mA	2DG145A00001U	17,146,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 30mA	2DG245A00008K	22,972,000
75	NV125-SV 4P 75A 200-440V 30mA	2DG147A00005V	17,146,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 30mA	2DG247A00008N	22,972,000
100	NV125-SV 4P 100A 200-440V 30mA	2DG149A00005Y	17,146,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 30mA	2DG249A00008R	22,972,000
125	NV125-SV 4P 125A 200-440V 30mA	2DG150A00001X	17,146,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 30mA	2DG250A00008S	22,972,000
4P Icu=36kA @415VAC				Icu=70kA @415VAC		
125	NV250-SV 4P 125A 200-440V 30mA	2DJ131A00001A	17,285,000			
150	NV250-SV 4P 150A 200-440V 30mA	2DJ132A00004J	17,285,000			
175	NV250-SV 4P 175A 200-440V 30mA	2DJ133A00001B	17,285,000			
200	NV250-SV 4P 200A 200-440V 30mA	2DJ134A000076	17,285,000			
225	NV250-SV 4P 225A 200-440V 30mA	2DJ135A000077	17,285,000			
250	NV250-SV 4P 250A 200-440V 30mA	2DJ136A00001D	17,285,000			
400						
				NV400-HEW 4P 400A 100-440V 30mA (*)	2GK336A00003P	58,828,000

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

All Rights Reserved

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức tới 800A
Dòng rò định mức: 100.200.500 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 100.200.500 mA



NV32-SV



NV125-SV



NV250-CV

ELCB Dòng rò định mức 100.200.500mA Rated Sensitivity current 100.200.500mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P Icu=5kA @415VAC						
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DB042A00000G	3,245,000			
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DB044A00000K	3,245,000			
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DB045A00000M	3,245,000			
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DB047A00000Q	3,245,000			
30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DB049A00000T	3,245,000			
32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA	2DB050A00000U	3,245,000			
3P Icu=5kA @415VAC Icu=7.5kA @415VAC						
5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DD061A000013	2,682,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA	2DD281A00007Y	3,421,000
10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DD062A000016	2,682,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA	2DD282A00007Z	3,421,000
15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD063A000018	2,682,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD283A00002C	3,421,000
20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD065A00001B	2,682,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD285A00002E	3,421,000
30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD067A00001F	2,682,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD287A00002G	3,421,000
40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD069A00001J	2,682,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD289A00002K	3,421,000
50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD070A00001M	2,682,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD290A00002M	3,421,000
60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD071A00001P	2,682,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD291A00005W	3,421,000
63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD072A00001Q	2,682,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD292A00002Q	3,421,000
3P Icu=10kA @415VAC						
15	NV63-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DD443A00002Z	6,078,000			
20	NV63-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DD445A000031	6,078,000			
30	NV63-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DD447A000033	6,078,000			
40	NV63-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DD449A000037	6,078,000			
50	NV63-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DD450A000039	6,078,000			
60	NV63-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DD451A00006U	6,078,000			
63	NV63-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA	2DD452A00003B	6,078,000			
3P Icu=10kA @415VAC						
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG021A00000B	4,379,000			
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG023A00000E	4,379,000			
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG025A00000H	4,379,000			
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG026A00000L	4,379,000			
3P Icu=25kA @415VAC						
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ011A000009	7,219,000			
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ012A00000C	7,219,000			
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ013A00000E	7,219,000			
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ014A00000G	7,219,000			
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ015A00000K	7,219,000			
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ016A00000M	7,219,000			
3P Icu=36kA @415VAC						
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2GK041A00000A	16,784,000			
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA	2GK042A00000G	16,784,000			
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA	2GK043A00000L	16,784,000			
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA	2GK044A00000S	16,784,000			
500	NV630-CW 3P 500A 100-440V 1.2.500mA	2GL001A000002	42,038,000			
600	NV630-CW 3P 600A 100-440V 1.2.500mA	2GL002A000004	42,038,000			
630	NV630-CW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA	2GL003A000005	42,038,000			

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
 Dòng định mức tới 800A
 Dòng rò định mức: 100.200.500 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2 standard
 Rated current up to 800A
 Rated sensitivity current: 100.200.500 mA



NV125-SV



NV250-SV



NV400-SW

ELCB Dòng rò định mức 100.200.500mA Rated sensitivity current 100.200.500mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=30kA @415VAC				3P		
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DG114A000011	9,322,000	4P		
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DG116A000013	9,322,000	NV125-SV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA	2DG151A00001Z	17,146,000
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DG117A000014	9,322,000	NV125-SV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA	2DG153A000021	17,146,000
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DG119A00004X	9,322,000	NV125-SV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA	2DG154A000023	17,146,000
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DG120A000015	9,322,000	NV125-SV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA	2DG156A000026	17,146,000
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG121A000054	9,322,000	NV125-SV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA	2DG157A000027	17,146,000
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG123A000018	9,322,000	NV125-SV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA	2DG158A000029	17,146,000
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG125A00001A	9,322,000	NV125-SV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA	2DG160A00002B	17,146,000
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG126A00001C	9,322,000	NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA	2DG162A00002D	17,146,000
Icu=50kA @415VAC				3P		
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA	2DG214A000073	15,856,000	4P		
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA	2DG216A000031	15,856,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA	2DG251A0000AH	22,972,000
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA	2DG217A000032	15,856,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA	2DG253A0000AJ	22,972,000
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA	2DG219A000034	15,856,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA	2DG254A00003B	22,972,000
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA	2DG220A000035	15,856,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA	2DG256A00008Z	22,972,000
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA	2DG221A000036	15,856,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA	2DG257A000091	22,972,000
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA	2DG223A00007M	15,856,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA	2DG258A000093	22,972,000
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA	2DG225A000037	15,856,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA	2DG260A000096	22,972,000
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DG226A000039	15,856,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA	2DG262A000099	22,972,000
Icu=36kA @415VAC				3P		
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ111A00000W	11,254,000	4P		
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ112A00000Y	11,254,000	NV250-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA	2DJ141A00001E	17,285,000
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ113A000010	11,254,000	NV250-SV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA	2DJ142A00001G	17,285,000
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ114A000012	11,254,000	NV250-SV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA	2DJ143A00004S	17,285,000
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ115A000014	11,254,000	NV250-SV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA	2DJ144A00001K	17,285,000
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ116A000016	11,254,000	NV250-SV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA	2DJ145A00001M	17,285,000
Icu=70kA @415VAC				3P		
125	NV250-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA	2DJ211A000024	20,882,000	4P		
150	NV250-HV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA	2DJ212A000025	20,882,000	NV250-HV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA	2DJ242A000064	23,784,000
175	NV250-HV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ213A00005D	20,882,000	NV250-HV 4P 175A 100-440V 1.2.500mA	2DJ243D0000C3	23,784,000
200	NV250-HV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA	2DJ214A000026	20,882,000	NV250-HV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA	2DJ244A000066	23,784,000
225	NV250-HV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA	2DJ215A000027	20,882,000	NV250-HV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA	2DJ245A000068	23,784,000
250	NV250-HV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2DJ216A000071	20,882,000	NV250-HV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA	2DJ246A00002G	23,784,000
125-250	NV250-HEV 3P 125-250A 100-440V 1.2.500mA (*)	2DL117A00000K	54,475,000			
Icu=45kA @415VAC				3P		
250	NV400-SW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA	2GK111A000016	30,840,000	4P		
300	NV400-SW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA	2GK112A000019	30,840,000			
350	NV400-SW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA	2GK113A00001B	30,840,000			
400	NV400-SW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA	2GK114A00001F	30,840,000			
Icu=50kA @415VAC				3P		
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK216A00001V	40,125,000	4P		
500	NV630-SW 3P 500A 100-440V 1.2.500mA	2GL101A00000C	57,598,000	NV400-SEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK246A000023	50,082,000
600	NV630-SW 3P 600A 100-440V 1.2.500mA	2GL102A00000D	57,598,000			
630	NV630-SW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA	2GL103A00000E	57,598,000			
630	NV630-SEW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GL206A00000Q	54,471,000			
Icu=70kA @415VAC				3P		
400	NV400-HEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK316A00002A	49,772,000	4P		
630	NV630-HEW 3P 630A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GL306A00000Y	65,412,000	NV400-HEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GK346A00002E	58,828,000
800	NV800-HEW 3P 800A 100-440V 1.2.500mA (*)	2GM306A000008	88,459,000			

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI ĐÁP ỨNG TRỄ

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức tới 800A
Dòng rò định mức: 1.2.500 mA
Loại đáp ứng trễ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES TIME DELAY TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 1.2.500 mA
Time Delay type



NV125-SV



NV250-CV



NV400-SW

ELCB loại đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=10kA @415VAC						
3P						
60	NV125-CV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG031A00000N	4,847,000			
75	NV125-CV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG033A00000P	4,847,000			
100	NV125-CV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG035A00000Q	4,847,000			
125	NV125-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG036A00000R	4,847,000			
Icu=30kA @415VAC						
3P				4P		
20	NV125-SV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG127A00005G	9,951,000	NV125-SV 4P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG164A00002H	17,616,000
30	NV125-SV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG128A00001D	9,951,000	NV125-SV 4P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG167A0000A9	17,616,000
40	NV125-SV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG130A0000A5	9,951,000	NV125-SV 4P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG168A000069	17,616,000
50	NV125-SV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG131A0000A6	9,951,000	NV125-SV 4P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG169A00002R	17,616,000
60	NV125-SV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG132A0000A7	9,951,000	NV125-SV 4P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG171A0000A0	17,616,000
75	NV125-SV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG134A00001E	9,951,000	NV125-SV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG174A00006D	17,616,000
100	NV125-SV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG136A00001F	9,951,000			
125	NV125-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG137A0000A8	9,951,000			
Icu=50kA @415VAC						
3P				4P		
20	NV125-HV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG227A0000AA	16,327,000	NV125-HV 4P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG264A0000AL	23,442,000
30	NV125-HV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG228A0000AB	16,327,000	NV125-HV 4P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG265A00009C	23,442,000
40	NV125-HV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG230A0000AC	16,327,000	NV125-HV 4P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG267A0000AM	23,442,000
50	NV125-HV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG231A0000AD	16,327,000	NV125-HV 4P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG268A0000AN	23,442,000
60	NV125-HV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG232A000080	16,327,000	NV125-HV 4P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG269A000033	23,442,000
75	NV125-HV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG234A0000AE	16,327,000	NV125-HV 4P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG271A00003K	23,442,000
100	NV125-HV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG236A0000AF	16,327,000	NV125-HV 4P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG273A0000AP	23,442,000
125	NV125-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG237A0000AG	16,327,000	NV125-HV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DG274A0000AQ	23,442,000
Icu=25kA @415VAC						
3P						
125	NV250-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ021A00006R	7,687,000			
150	NV250-CV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ022A00000P	7,687,000			
175	NV250-CV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ023A00006S	7,687,000			
200	NV250-CV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ024A00000R	7,687,000			
225	NV250-CV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ025A00006T	7,687,000			
250	NV250-CV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ026A00000S	7,687,000			
Icu=36kA @415VAC						
3P				4P		
125	NV250-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A000017	11,725,000	NV250-SV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001S	17,751,000
150	NV250-SV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A000018	11,725,000	NV250-SV 4P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001T	17,751,000
175	NV250-SV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A00006W	11,725,000	NV250-SV 4P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001V	17,751,000
200	NV250-SV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A00004D	11,725,000	NV250-SV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001W	17,751,000
225	NV250-SV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A000019	11,725,000	NV250-SV 4P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001X	17,751,000
250	NV250-SV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ112A00008S	11,725,000	NV250-SV 4P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ115A00001Z	17,751,000
Icu=70kA @415VAC						
3P				4P		
125	NV250-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ221A000072	21,353,000			
150	NV250-HV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ222A000073	21,353,000			
175	NV250-HV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ223A000074	21,353,000			
200	NV250-HV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ224A00005T	21,353,000	NV250-HV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ254A00008M	24,256,000
225	NV250-HV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ225A000075	21,353,000	NV250-HV 4P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ256A00006F	24,256,000
250	NV250-HV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2DJ226A000029	21,353,000			
Icu=36kA @415VAC						
3P						
250	NV400-CW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK051A000038	17,252,000			
300	NV400-CW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK052A00000W	17,252,000			
350	NV400-CW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK053A00000Y	17,252,000			
400	NV400-CW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK054A000010	17,252,000			
Icu=45kA @415VAC						
3P						
250	NV400-SW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK121A00001H	31,296,000			
300	NV400-SW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK122A00001J	31,296,000			
350	NV400-SW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK123A00001L	31,296,000			
400	NV400-SW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GK124A00001M	31,296,000			

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI ĐÁP ỨNG TRỄ

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Dòng định mức tới 800A
Dòng rò định mức: 1.2.500 mA
Loại đáp ứng trễ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES TIME DELAY TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Rated current up to 800A
Rated sensitivity current: 1.2.500 mA
Time Delay type



NV400-HEW

ELCB loại đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=50kA @415VAC						
3P				4P		
400	NV400-SEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GK226A00001X	40,579,000	NV400-SEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GK256A000025	50,468,000
Icu=36kA @415VAC						
3P						
500	NV630-CW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL011A000006	42,504,000			
600	NV630-CW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL012A000008	42,504,000			
630	NV630-CW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL013A00000A	42,504,000			
Icu=50kA @415VAC				4P		
500	NV630-SW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL111A00000F	57,598,000			
600	NV630-SW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL112A00000H	56,562,000			
630	NV630-SW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN	2GL113A00000K	56,562,000			
630	NV630-SEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GL216A00000R	56,562,000	NV630-SEW 4P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GL236A00000V	76,612,000
800	NV800-SEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GM216A000004	72,553,000			
Icu=70kA @415VAC						
3P						
800	NV800-HEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN (*)	2GM316A000009	88,929,000			

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

All Rights Reserved

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 30 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA



NV63-SV



NV125-CV



NV400-CW

ELCB Dòng rò định mức 30mA, loại CE Rated sensitivity current: 30mA, type CE

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P Icu = 7.5kA @230VAC						
5	NV63-CV 2P 5A 100-240V 30mA CE	2DD001C00003C	3,009,000			
10	NV63-CV 2P 10A 100-240V 30mA CE	2DD002C00003D	3,009,000			
15	NV63-CV 2P 15A 100-240V 30mA CE	2DD003C00003E	3,009,000			
16	NV63-CV 2P 16A 100-240V 30mA CE	2DD004C00003F	3,009,000			
20	NV63-CV 2P 20A 100-240V 30mA CE	2DD005C00003G	3,009,000			
25	NV63-CV 2P 25A 100-240V 30mA CE	2DD006C00003H	3,009,000			
30	NV63-CV 2P 30A 100-240V 30mA CE	2DD007C00003J	3,009,000			
32	NV63-CV 2P 32A 100-240V 30mA CE	2DD008C00003K	3,009,000			
40	NV63-CV 2P 40A 100-240V 30mA CE	2DD009C00003L	3,009,000			
50	NV63-CV 2P 50A 100-240V 30mA CE	2DD010C00003M	3,009,000			
60	NV63-CV 2P 60A 100-240V 30mA CE	2DD011C00003P	3,009,000			
63	NV63-CV 2P 63A 100-240V 30mA CE	2DD012C00003Q	3,009,000			
3P Icu = 5kA @400VAC						
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DB022C000002	4,146,000			
6	NV32-SV 3P 6A 100-440V 30mA CE	2DB023C000003	4,146,000			
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DB024C000005	4,146,000			
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DB025C000008	4,146,000			
16	NV32-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DB026C000009	4,146,000			
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DB027C00000B	4,146,000			
25	NV32-SV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DB028C00001C	4,146,000			
30	NV32-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DB029C00000D	4,146,000			
32	NV32-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DB030C00000F	4,146,000			
3P Icu = 5kA @400VAC Icu = 7.5kA @415VAC						
5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DD041C00003R	3,412,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 30mA CE	2DD261C00004Y	4,445,000
10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DD042C00003S	3,412,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 30mA CE	2DD262C00001V	4,445,000
15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD043C00000H	3,412,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD263C00001X	4,445,000
16	NV63-CV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD044C00000J	3,412,000	NV63-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD264C000050	4,445,000
20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD045C00000M	3,412,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD265C000020	4,445,000
25	NV63-CV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DD046C00003X	3,412,000	NV63-SV 3P 25A 100-440V 30mA CE	2DD266C000051	4,445,000
30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD047C00000Q	3,412,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD267C000022	4,445,000
32	NV63-CV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD048C00000R	3,412,000	NV63-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD268C000023	4,445,000
40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD049C00000T	3,412,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD269C000025	4,445,000
50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD050C00000W	3,412,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD270C000027	4,445,000
60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD051C00000Z	3,412,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD271C000028	4,445,000
63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD052C000011	3,412,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD272C00002A	4,445,000
3P Icu = 10kA @415VAC						
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG011C000002	5,546,000			
63	NV125-CV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DG012C00003P	5,546,000			
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 30mA CE	2DG013C000005	5,546,000			
80	NV125-CV 3P 80A 100-440V 30mA CE	2DG014C00003T	5,546,000			
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 30mA CE	2DG015C000008	5,546,000			
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DG016C00000A	5,546,000			
3P Icu = 25kA @415VAC						
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ001C00002M	10,113,000			
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ002C000004	10,113,000			
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ003C000006	10,113,000			
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ004C00002V	10,113,000			
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ005C00002Y	10,113,000			
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ006C000008	10,113,000			
3P Icu = 36kA @415VAC Icu = 45kA @415VAC						
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 30mA CE	2GK031B00002W	21,816,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 30mA CE	2GK101B000011	36,995,000
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 30mA CE	2GK032B000004	21,816,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 30mA CE	2GK102B000012	36,995,000
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 30mA CE	2GK033B000006	21,816,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 30mA CE	2GK103B000013	36,995,000
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 30mA CE	2GK034B000008	21,816,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 30mA CE	2GK104B000015	36,995,000

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

**ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ
DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE**

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 30 mA

**EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES
CE TYPE**

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA



NV125-SV



NV250-SV

ELCB Dòng rò định mức 30mA, loại CE Rated sensitivity current: 30mA, type CE							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Icu=50kA @415VAC				Icu=50kA @415VAC			
3P				4P			
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK206B00001U	48,153,000	NV400-SEW 4P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK236B000020	60,104,000	
Icu=10kA @415VAC				Icu=10kA @415VAC			
3P				4P			
15	NV63-HV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DD423C000063	7,294,000				
16	NV63-HV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DD424C000064	7,294,000				
20	NV63-HV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DD425C000065	7,294,000				
30	NV63-HV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DD427C000067	7,294,000				
32	NV63-HV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DD428C000068	7,294,000				
40	NV63-HV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DD429C00006A	7,294,000				
50	NV63-HV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DD430C00006B	7,294,000				
60	NV63-HV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DD431C00006F	7,294,000				
63	NV63-HV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DD432C00006J	7,294,000				
Icu=30kA @415VAC				Icu=30kA @415VAC			
3P				4P			
15	NV125-SV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DG101C00004B	13,981,000	NV125-SV 4P 15A 200-440V 30mA CE	2DG138C00005S	25,214,000	
16	NV125-SV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DG102C00004C	13,981,000	NV125-SV 4P 16A 200-440V 30mA CE	2DG139C00001K	25,214,000	
20	NV125-SV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DG103C00004E	13,981,000	NV125-SV 4P 20A 200-440V 30mA CE	2DG140C00001M	25,214,000	
30	NV125-SV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DG104C00004G	13,981,000	NV125-SV 4P 30A 200-440V 30mA CE	2DG141C00005T	25,214,000	
32	NV125-SV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DG105C00004H	13,981,000	NV125-SV 4P 32A 200-440V 30mA CE	2DG142C00001Q	25,214,000	
40	NV125-SV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DG106C00000U	13,981,000	NV125-SV 4P 40A 200-440V 30mA CE	2DG143C00005U	25,214,000	
50	NV125-SV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DG107C00000V	13,981,000	NV125-SV 4P 50A 200-440V 30mA CE	2DG144C00001T	25,214,000	
60	NV125-SV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG108C00000W	13,981,000	NV125-SV 4P 60A 200-440V 30mA CE	2DG145C00001V	25,214,000	
63	NV125-SV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DG109C00000X	13,981,000	NV125-SV 4P 63A 200-440V 30mA CE	2DG146C00001W	25,214,000	
75	NV125-SV 3P 75A 100-440V 30mA CE	2DG110C00004N	13,981,000	NV125-SV 4P 75A 200-440V 30mA CE	2DG147C00005W	25,214,000	
80	NV125-SV 3P 80A 100-440V 30mA CE	2DG111C00000Y	13,981,000	NV125-SV 4P 80A 200-440V 30mA CE	2DG148C00005X	25,214,000	
100	NV125-SV 3P 100A 100-440V 30mA CE	2DG112C00000Z	13,981,000	NV125-SV 4P 100A 200-440V 30mA CE	2DG149C00005Z	25,214,000	
125	NV125-SV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DG113C00004Q	13,981,000	NV125-SV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DG150C00001Y	25,214,000	
Icu=50kA @415VAC				Icu=50kA @415VAC			
3P				4P			
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 30mA CE	2DG201C00006H	19,031,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 30mA CE	2DG238C000088	27,572,000	
16	NV125-HV 3P 16A 100-440V 30mA CE	2DG202C00006J	19,031,000	NV125-HV 4P 16A 200-440V 30mA CE	2DG239C000089	27,572,000	
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 30mA CE	2DG203C00002X	19,031,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 30mA CE	2DG240C00008B	27,572,000	
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 30mA CE	2DG204C00006N	19,031,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 30mA CE	2DG241C00008D	27,572,000	
32	NV125-HV 3P 32A 100-440V 30mA CE	2DG205C00006P	19,031,000	NV125-HV 4P 32A 200-440V 30mA CE	2DG242C00008E	27,572,000	
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 30mA CE	2DG206C00006R	19,031,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 30mA CE	2DG243C00008G	27,572,000	
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 30mA CE	2DG207C00002Y	19,031,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 30mA CE	2DG244C00008J	27,572,000	
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 30mA CE	2DG208C00006W	19,031,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 30mA CE	2DG245C00008L	27,572,000	
63	NV125-HV 3P 63A 100-440V 30mA CE	2DG209C00002Z	19,031,000	NV125-HV 4P 63A 200-440V 30mA CE	2DG246C00008M	27,572,000	
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 30mA CE	2DG210C00006Y	19,031,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 30mA CE	2DG247C00008P	27,572,000	
80	NV125-HV 3P 80A 100-440V 30mA CE	2DG211C00006Z	19,031,000	NV125-HV 4P 80A 200-440V 30mA CE	2DG248C00008Q	27,572,000	
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 30mA CE	2DG212C000070	19,031,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 30mA CE	2DG249C00003A	27,572,000	
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DG213C000072	19,031,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DG250C00008T	27,572,000	
Icu=36kA @415VAC				Icu=36kA @415VAC			
3P				4P			
125	NV125-SEV 3P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH006C000005	26,824,000	NV125-SEV 4P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH036C000008	57,351,000	
Icu=70kA @415VAC				Icu=70kA @415VAC			
3P				4P			
125	NV125-HEV 3P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH106C000002	36,795,000	NV125-HEV 4P 63-125A 100-440V 30mA CE (*)	2DH136C00000C	74,558,000	
Icu=36kA @415VAC				Icu=36kA @415VAC			
3P				4P			
125	NV250-SV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ101C00003M	14,633,000	NV250-SV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DJ131C00004H	25,925,000	
150	NV250-SV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ102C00003P	14,633,000	NV250-SV 4P 150A 200-440V 30mA CE	2DJ132C00004K	25,925,000	
175	NV250-SV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ103C00003Q	14,633,000	NV250-SV 4P 175A 200-440V 30mA CE	2DJ133C00004L	25,925,000	
200	NV250-SV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ104C00003R	14,633,000	NV250-SV 4P 200A 200-440V 30mA CE	2DJ134C00004P	25,925,000	
225	NV250-SV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ105C00003S	14,633,000	NV250-SV 4P 225A 200-440V 30mA CE	2DJ135C00001C	25,925,000	
250	NV250-SV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ106C00000V	14,633,000	NV250-SV 4P 250A 200-440V 30mA CE	2DJ136C00004Q	25,925,000	

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 30 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 30 mA



NV250-SV

ELCB Dòng rò định mức 30mA, loại CE Rated sensitivity current: 30mA, type CE

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu=36kA @415VAC						
3P						
250	NV250-SEV 3P 125-250A 100-440V 30mA CE (*)	2DL008C000006	39,579,000			
Icu=70kA @415VAC						
3P						
125	NV250-HV 3P 125A 100-440V 30mA CE	2DJ201C000051	25,061,000	4P		
150	NV250-HV 3P 150A 100-440V 30mA CE	2DJ202C000052	25,061,000	NV250-HV 4P 125A 200-440V 30mA CE	2DJ231C00005X	29,864,000
175	NV250-HV 3P 175A 100-440V 30mA CE	2DJ203C000053	25,061,000	NV250-HV 4P 150A 200-440V 30mA CE	2DJ232C00005Y	29,864,000
200	NV250-HV 3P 200A 100-440V 30mA CE	2DJ204C000054	25,061,000	NV250-HV 4P 175A 200-440V 30mA CE	2DJ233C00005Z	29,864,000
225	NV250-HV 3P 225A 100-440V 30mA CE	2DJ205C000055	25,061,000	NV250-HV 4P 200A 200-440V 30mA CE	2DJ234C000060	29,864,000
250	NV250-HV 3P 250A 100-440V 30mA CE	2DJ206C000022	25,061,000	NV250-HV 4P 225A 200-440V 30mA CE	2DJ235C000061	29,864,000
Icu=70kA @415VAC						
3P						
400	NV400-HEW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK306B000030	54,181,000	4P		
				NV400-HEW 4P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK336B000031	61,769,000
Icu=125kA @415VAC						
3P						
400	NV400-REW 3P 400A 100-440V 30mA CE (*)	2GK406B00003S	60,184,000			

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

All Rights Reserved

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA



NV63-CV



NV125-CV

ELCB Dòng rò định mức 100.200.500mA, loại CE Rated sensitivity current: 100.200.500mA, type CE							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
3P Icu = 5kA @400VAC				Icu = 7.5kA @415VAC			
5	NV63-CV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD061C000014	3,412,000	NV63-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD281C00005D	4,445,000	
10	NV63-CV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD062C000017	3,412,000	NV63-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD282C00005E	4,445,000	
15	NV63-CV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD063C000019	3,412,000	NV63-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD283C00005F	4,445,000	
16	NV63-CV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD064C00001A	3,412,000	NV63-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD284C00005G	4,445,000	
20	NV63-CV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD065C00001C	3,412,000	NV63-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD285C00005H	4,445,000	
25	NV63-CV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD066C00004B	3,412,000	NV63-SV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD286C00005J	4,445,000	
30	NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD067C00001G	3,412,000	NV63-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD287C00005K	4,445,000	
32	NV63-CV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD068C00001H	3,412,000	NV63-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD288C00002H	4,445,000	
40	NV63-CV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD069C00001K	3,412,000	NV63-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD289C00005Q	4,445,000	
50	NV63-CV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD070C00001N	3,412,000	NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD290C00002N	4,445,000	
60	NV63-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD071C00004C	3,412,000	NV63-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD291C00002P	4,445,000	
63	NV63-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD072C00001R	3,412,000	NV63-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD292C00006I	4,445,000	
3P Icu = 5kA @400VAC				Icu = 10kA @415VAC			
5	NV32-SV 3P 5A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB042C00001J	4,146,000				
6	NV32-SV 3P 6A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB043C00000H	4,146,000				
10	NV32-SV 3P 10A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB044C00000L	4,146,000				
15	NV32-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB045C00000N	4,146,000	NV63-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD443C00003O	7,294,000	
16	NV32-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB046C00000P	4,146,000	NV63-HV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD444C00006K	7,294,000	
20	NV32-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB047C00000R	4,146,000	NV63-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD445C00003Z	7,294,000	
30	NV32-SV 3P 25A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB048C00001Z	4,146,000	NV63-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD447C00003A	7,294,000	
32	NV32-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB049C00002Z	4,146,000	NV63-HV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD448C00003S	7,294,000	
40	NV32-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DB050C00000V	4,146,000	NV63-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD449C00006Q	7,294,000	
50				NV63-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD450C00003A	7,294,000	
60				NV63-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD451C00006W	7,294,000	
63				NV63-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DD452C00006Z	7,294,000	
3P Icu = 10kA @415VAC				Icu = 30kA @415VAC			
15				NV125-SV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG114C00004R	13,981,000	
16				NV125-SV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG115C000012	13,981,000	
20				NV125-SV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG116C00004S	13,981,000	
30				NV125-SV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG117C00004T	13,981,000	
32				NV125-SV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG118C00004V	13,981,000	
40				NV125-SV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG119C00004Z	13,981,000	
50				NV125-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG120C000016	13,981,000	
60	NV125-CV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG021C00000C	5,546,000	NV125-SV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG121C000017	13,981,000	
63	NV125-CV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG022C00000D	5,546,000	NV125-SV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG122C000057	13,981,000	
75	NV125-CV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG023C00000F	5,546,000	NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG123C000019	13,981,000	
80	NV125-CV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG024C00000G	5,546,000	NV125-SV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG124C00005C	13,981,000	
100	NV125-CV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG025C00000J	5,546,000	NV125-SV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG125C00001B	13,981,000	
125	NV125-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG026C00000M	5,546,000	NV125-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG126C00005F	13,981,000	
3P Icu = 25kA @415VAC				Icu = 36kA @415VAC			
125	NV250-CV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ011C00000A	10,113,000	NV250-SV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ111C00000X	14,633,000	
150	NV250-CV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ012C00000D	10,113,000	NV250-SV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ112C00000Z	14,633,000	
175	NV250-CV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ013C00000F	10,113,000	NV250-SV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ113C000011	14,633,000	
200	NV250-CV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ014C00000H	10,113,000	NV250-SV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ114C000013	14,633,000	
225	NV250-CV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ015C00000L	10,113,000	NV250-SV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ115C000015	14,633,000	
250	NV250-CV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ016C00000N	10,113,000	NV250-SV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2DJ116C000049	14,633,000	
3P Icu = 36kA @415VAC				Icu = 45kA @415VAC			
250	NV400-CW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK041B00000D	21,816,000	NV400-SW 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK111B000018	36,995,000	
300	NV400-CW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK042B00000H	21,816,000	NV400-SW 3P 300A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK112B00001A	36,995,000	
350	NV400-CW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK043B00000P	21,816,000	NV400-SW 3P 350A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK113B00001C	36,995,000	
400	NV400-CW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK044B00000U	21,816,000	NV400-SW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE	2GK114B00001G	36,995,000	

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA



NV125-SV



NV400-SW

ELCB Dòng rò định mức 100.200.500mA, loại CE Rated sensitivity current: 100.200.500mA, type CE

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu = 50kA @415VAC						
3P				4P		
15	NV125-HV 3P 15A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG214C000074	19,031,000	NV125-HV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG251C00008U	27,572,000
16	NV125-HV 3P 16A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG215C000075	19,031,000	NV125-HV 4P 16A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG252C00008V	27,572,000
20	NV125-HV 3P 20A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG216C000076	19,031,000	NV125-HV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG253C00008W	27,572,000
30	NV125-HV 3P 30A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG217C000077	19,031,000	NV125-HV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG254C00008X	27,572,000
32	NV125-HV 3P 32A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG218C000033	19,031,000	NV125-HV 4P 32A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG255C00008Y	27,572,000
40	NV125-HV 3P 40A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG219C00007B	19,031,000	NV125-HV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG256C000090	27,572,000
50	NV125-HV 3P 50A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG220C00007E	19,031,000	NV125-HV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG257C000092	27,572,000
60	NV125-HV 3P 60A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG221C00007H	19,031,000	NV125-HV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG258C000094	27,572,000
63	NV125-HV 3P 63A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG222C00007K	19,031,000	NV125-HV 4P 63A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG259C000095	27,572,000
75	NV125-HV 3P 75A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG223C00007P	19,031,000	NV125-HV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG260C000097	27,572,000
80	NV125-HV 3P 80A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG224C00007R	19,031,000	NV125-HV 4P 80A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG261C000098	27,572,000
100	NV125-HV 3P 100A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG225C000038	19,031,000	NV125-HV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG262C00009A	27,572,000
125	NV125-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE	2DG226C00007U	19,031,000	NV125-HV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG263C00003G	27,572,000
Icu = 30kA @415VAC				4P		
15				NV125-SV 4P 15A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG151C000060	25,214,000
16				NV125-SV 4P 16A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG152C000020	25,214,000
20				NV125-SV 4P 20A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG153C000022	25,214,000
30				NV125-SV 4P 30A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG154C000024	25,214,000
32				NV125-SV 4P 32A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG155C000025	25,214,000
40				NV125-SV 4P 40A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG156C000061	25,214,000
50				NV125-SV 4P 50A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG157C000028	25,214,000
60				NV125-SV 4P 60A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG158C000062	25,214,000
63				NV125-SV 4P 63A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG159C00002A	25,214,000
75				NV125-SV 4P 75A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG160C000063	25,214,000
80				NV125-SV 4P 80A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG161C00002C	25,214,000
100				NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG162C00002E	25,214,000
125				NV125-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DG163C000065	25,214,000
Icu = 36kA @415VAC				4P		
125	NV125-SEV 3P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2DH016C000006	26,824,000		NV125-SEV 4P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2DH046C000009	57,351,000	
Icu = 70kA @415VAC				4P		
125	NV125-HEV 3P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2DH116C000003	36,795,000		NV125-HEV 4P 63-125A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2DH146C000004	74,558,000	
Icu = 36kA @415VAC				4P		
125				NV250-SV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ141C00001F	25,925,000
150				NV250-SV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ142C00001H	25,925,000
175				NV250-SV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ143C00001J	25,925,000
200				NV250-SV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ144C00001L	25,925,000
225				NV250-SV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ145C00001N	25,925,000
250				NV250-SV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA CE	2DJ146C00001Q	25,925,000
Icu = 70kA @415VAC				4P		
125	NV250-HV 3P 125A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ211C000058	25,061,000		NV250-HV 4P 125A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ241C000063	29,864,000	
150	NV250-HV 3P 150A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ212C00005B	25,061,000		NV250-HV 4P 150A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ242C000065	29,864,000	
175	NV250-HV 3P 175A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ213C00005F	25,061,000		NV250-HV 4P 175A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ243C00002C	29,864,000	
200	NV250-HV 3P 200A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ214C00005J	25,061,000		NV250-HV 4P 200A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ244C000067	29,864,000	
225	NV250-HV 3P 225A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ215C000028	25,061,000		NV250-HV 4P 225A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ245C000069	29,864,000	
250	NV250-HV 3P 250A 100-440V 1.2.500mA CE 2DJ216C00005P	25,061,000		NV250-HV 4P 250A 200-440V 1.2.500mA CE 2DJ246C00002H	29,864,000	
Icu = 50kA @415VAC				4P		
400	NV400-SEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2GK216B00001W	48,153,000		NV400-SEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2GK246B000024	60,104,000	
Icu = 70kA @415VAC				4P		
400	NV400-HEW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2GK316B00002B	54,181,000		NV400-HEW 4P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2GK346B00002F	61,769,000	
Icu = 125kA @415VAC				4P		
400	NV400-REW 3P 400A 100-440V 1.2.500mA CE (*) 2GK416B00003T	60,184,000				

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE - ĐÁP ỨNG TRỄ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE - TIME DELAY TYPE

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA
Loại đáp ứng trễ

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA
Time Delay type



NV125-SV



NV250-CV

ELCB loại CE-đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB CE-time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA							
Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	
Icu = 10kA @415VAC				3P			
60	NV125-CV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG031C000046	6,014,000				
63	NV125-CV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG032C000047	6,014,000				
75	NV125-CV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG033C000048	6,014,000				
80	NV125-CV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG034C000049	6,014,000				
100	NV125-CV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG035C00004A	6,014,000				
125	NV125-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG036C000005	6,014,000				
Icu = 30kA @415VAC				3P			
20	NV125-SV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG127C00005H	14,452,000				
30	NV125-SV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG128C00005J	14,452,000				
32	NV125-SV 3P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG129C00005K	14,452,000				
40	NV125-SV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG130C00005L	14,452,000				
50	NV125-SV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG131C00005M	14,452,000				
60	NV125-SV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG132C00005N	14,452,000				
63	NV125-SV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG133C00005P	14,452,000				
75	NV125-SV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG134C00005Q	14,452,000				
80	NV125-SV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG135C00005R	14,452,000				
100	NV125-SV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG136C00001G	14,452,000				
125	NV125-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG137C00001H	14,452,000				
Icu = 50kA @415VAC				3P			
20	NV125-HV 3P 20A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG227C00007V	19,501,000				
30	NV125-HV 3P 30A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG228C00007W	19,501,000				
32	NV125-HV 3P 32A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG229C00007X	19,501,000				
40	NV125-HV 3P 40A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG230C00007Y	19,501,000				
50	NV125-HV 3P 50A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG231C00007Z	19,501,000				
60	NV125-HV 3P 60A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG232C000081	19,501,000				
63	NV125-HV 3P 63A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG233C000082	19,501,000				
75	NV125-HV 3P 75A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG234C000083	19,501,000				
80	NV125-HV 3P 80A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG235C000084	19,501,000				
100	NV125-HV 3P 100A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG236C000085	19,501,000				
125	NV125-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG237C000086	19,501,000				
Icu = 36kA @415VAC				3P			
63-125	NV125-SEV 3P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)2DH026C000001		26,824,000				
Icu = 70kA @415VAC				3P			
63-125	NV125-HEV 3P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)2DH126C00000B		37,268,000				
Icu = 25kA @415VAC				3P			
125	NV250-CV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ021C00003G	10,567,000				
150	NV250-CV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ022C00000Q	10,567,000				
175	NV250-CV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ023C00003H	10,567,000				
200	NV250-CV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ024C00003J	10,567,000				
225	NV250-CV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ025C00003K	10,567,000				
250	NV250-CV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ026C00003L	10,567,000				
Icu = 36kA @415VAC				3P			
125	NV250-SV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ121C00004A	15,099,000				
150	NV250-SV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ122C00004B	15,099,000				
175	NV250-SV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ123C00004C	15,099,000				
200	NV250-SV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ124C00004E	15,099,000				
225	NV250-SV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ125C00004F	15,099,000				
250	NV250-SV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ126C00004G	15,099,000				
Icu = 36kA @415VAC				4P			
125	NV125-SV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG164C000066	25,675,000				
150	NV125-SV 4P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG165C000067	25,675,000				
175	NV125-SV 4P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG166C000068	25,675,000				
200	NV125-SV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG167C00002N	25,675,000				
225	NV125-SV 4P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG168C00002Q	25,675,000				
250	NV125-SV 4P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG169C00006A	25,675,000				
125	NV125-SV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG170C00006B	25,675,000				
150	NV125-SV 4P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG171C00002T	25,675,000				
175	NV125-SV 4P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG172C00002U	25,675,000				
200	NV125-SV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG173C00006C	25,675,000				
225	NV125-SV 4P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DG174C00006E	25,675,000				
Icu = 36kA @415VAC				4P			
63-125	NV125-SEV 4P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*) 2DH056C00000A		57,805,000				
Icu = 70kA @415VAC				4P			
63-125	NV125-HEV 4P 63-125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*) 2DH156C00000D		75,024,000				

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

ELCB - CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG NV - LOẠI CE - ĐÁP ỨNG TRỄ

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Loại CE đặc biệt đáp ứng thêm tiêu chuẩn EN 60947-2
và GB 14048.2
Dòng định mức tới 800A, Dòng rò định mức: 1.2.500 mA
Loại đáp ứng trễ

EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - NV SERIES CE - TIME DELAY TYPE

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard
Special type CE comply with EN 60947-2
and GB 14048.2 standard
Rated current up to 800A, Rated sensitivity current: 1.2.500 mA
Time Delay type



NV400-CW



NV400-SW

ELCB loại CE-đáp ứng trễ, dòng rò định mức 100.200.500mA ELCB CE-time delay type, rated sensitivity current 100.200.500mA

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu = 70kA @415VAC						
				3P		4P
125	NV250-HV 3P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ221C00005Q	25,534,000	NV250-HV 4P 125A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ251C00006A	30,332,000
150	NV250-HV 3P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ222C00005R	25,534,000	NV250-HV 4P 150A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ252C00006B	30,332,000
175	NV250-HV 3P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ223C00005S	25,534,000	NV250-HV 4P 175A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ253C00006C	30,332,000
200	NV250-HV 3P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ224C00005U	25,534,000	NV250-HV 4P 200A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ254C00006D	30,332,000
225	NV250-HV 3P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ225C00005V	25,534,000	NV250-HV 4P 225A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ255C00006E	30,332,000
250	NV250-HV 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ226C00005W	25,534,000	NV250-HV 4P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2DJ256C00006G	30,332,000
Icu = 36kA @415VAC						
				3P		
250	NV400-CW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK051B00002X	22,271,000			
300	NV400-CW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK052B00000X	22,271,000			
350	NV400-CW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK053B00002Y	22,271,000			
400	NV400-CW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK054B00002Z	22,271,000			
500	NV630-CW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL011B000007	63,760,000			
600	NV630-CW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL012B000009	63,760,000			
630	NV630-CW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL013B000008	63,760,000			
Icu = 45kA @415VAC						
				3P		
250	NV400-SW 3P 250A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK121B000033	37,464,000			
300	NV400-SW 3P 300A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK122B00001K	37,464,000			
350	NV400-SW 3P 350A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK123B00002S	37,464,000			
400	NV400-SW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK124B00001N	37,464,000			
Icu = 50kA @415VAC						
				3P		4P
400	NV400-SEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK226B00001Y	48,607,000	NV400-SEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK256B000026	60,555,000
Icu = 70kA @415VAC						
				3P		4P
400	NV400-HEW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK326B00002D	54,647,000	NV400-HEW 4P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GK356B000032	61,769,000
Icu = 125kA @415VAC						
				3P		
400	NV400-REW 3P 400A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GK426B00003U	61,179,000			
Icu = 50kA @415VAC						
				3P		4P
500	NV630-SW 3P 500A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL111B00000G	76,800,000			
600	NV630-SW 3P 600A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL112B00000J	76,800,000			
630	NV630-SW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE	2GL113B00000L	76,800,000			
630	NV630-SEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL216B00000S	87,101,000	NV630-SEW 4P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL236B00000W	91,847,000
800	NV800-SEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GM216B00000S	98,746,000			
Icu = 70kA @415VAC						
				3P		
630	NV630-HEW 3P 630A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GL316B000018	87,435,000			
800	NV800-HEW 3P 800A 2-440V 1.2.500mA JIEN CE (*)	2GM316B00000A	106,713,000			

Lưu ý (Note): * Adjustable Type 0.5-1

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard



AL, AX, ALAX, SHT

**Cuộn ngắt
(Shunt trip device)**

Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/ SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 100-240V Lắp bên trái	SHTA240-05SVL	2DBS01A000024	1,842,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	AC 380-550V Lắp bên trái	SHTA550-05SVL	2DBS03A000026	1,600,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/ LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 100-240V Lắp bên phải	SHTA240-05SVR	2CBS01A00006K	1,842,000
		AC 380-550V Lắp bên phải	SHTA550-05SVR	2CBS03A00006M	1,842,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 100-450V Lắp bên trái	SHT-4SW	2FKS01A00004R	1,569,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P	AC 100-450V Lắp bên phải			
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW NF800-CW/SEW/HEW	4P	AC 100-450V Lắp bên phải (có khối đầu dây)	SHT-4SWRFS SHT-8SWRFS	2FKS05A00004U 2FMS06A00002C	1,802,000 1,802,000
	3P		SHTA240-10SWR	2FNS11A000030	3,148,000
NF1000/1250/1600-SEW	4P		SHTA240-10SWRF	2FNS12A000031	4,388,000

**Tiếp điểm phụ
(Auxiliary contacts)**

NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/ SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AX-05SV	2CBX01A0000AE	1,021,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	Lắp bên phải			
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/ SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AX-05SVLS	2CBX02A0000AF	1,496,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AX-05SVRS	2CBX04A0000AG	1,496,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AX-4SW	2FKX01A000067	621,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P	Lắp bên phải			
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AX-4SWLS	2FKX02A000068	871,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AX-4SWRS	2FKX03A000069	871,000
	3P 4P	Lắp bên trái	AX-10SWL	2FNX01A000048	2,704,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên phải	AX-10SWR	2FNX02A000049	2,704,000
			AX-10SWRF	2FNX03A000050	4,882,000

**Tiếp điểm cảnh báo
(Alarm contacts)**

NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/ SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AL-05SV	2CBL01A00005R	904,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	Lắp bên phải			
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/ SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/ SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	AL-05SVLS	2CBL02A00005S	1,118,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AL-05SVRS	2CBL04A00005T	1,118,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái	AL-4SWL	2FKL01A000049	621,000
		Lắp bên phải (có khối đầu dây)	AL-4SWLS	2FKL02A00004A	871,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên trái	AL-10SWL	2FNL01A00002M	3,313,000



AL, AX, ALAX, SHT
with lead wire
terminal block (SLT)

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Khởi kết hợp tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo Auxiliary and alarm contacts unit

Sản phẩm tương thích Applicable Model	Số cực Number of Pole	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	Lắp bên trái	ALAX-05SV	2CBL05A00005U	2,136,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải	ALAX-05SVLS	2CBL06A00005V	2,607,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	ALAX-05SVRS	2CBL08A00005W	2,607,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	Lắp bên phải (có khối đầu dây)	ALAX-4SWL	2FKL04A00004C	1,386,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	Lắp bên trái (có khối đầu dây)	ALAX-4SWLS	2FKL05A00004D	1,619,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P 4P	Lắp bên trái	ALAX-10SWL	2FNL04A00002P	6,005,000

Cuộn bảo vệ thấp áp Under voltage trip device

NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA250-05SVL	2CBU33A00007X	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA480-05SVL	2CBU35A00007Z	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA250-05SVR	2CBU23A00007N	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA480-05SVR	2CBU25A00007Q	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Non-Reset Lắp bên trái	UVTNA250-05SVL	2CBU13A00007G	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Non-Reset Lắp bên trái	UVTNA480-05SVL	2CBU15A00007J	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Non-Reset Lắp bên phải	UVTNA250-05SVR	2CBU03A000078	5,000,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Non-Reset Lắp bên phải	UVTNA480-05SVR	2CBU05A00007A	5,000,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA250-4SW	2FKU33B00005A	5,962,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA250-4SWRFS	2FKU35B00005E	6,431,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên trái	UVTSA480-4SW	2FKU60B00005F	6,045,000
NF400/630/800-CW/SW/SEW/HEW	2P 3P 4P	AC 380-480V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA480-4SWRFS	2FKU62B00005K	6,431,000
NF1000/1250/1600-SEW	3P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTSA250-10SWRS	2FNU03C00003D	9,198,000
NF1000/1250/1600-SEW	4P	AC 200-250V Loại Reset Lắp bên phải	UVTNA250-10SWRF	2FNU24C00003U	9,235,000



Under voltage
trip device

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Phụ kiện vận hành MCCB bằng điện
Electrical operation devices

Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Loại có lò xo nạp Spring charge type				
NF125-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NF1SVE	2CHW05A0000AT	23,466,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV,	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NF2SVE	2CLW05A00007G	29,736,000
NV125-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NV1SVE	2DGW05A00009P	23,466,000
NV250-CV/SV/HV	2P/3P/4P AC 100-240V/ DC 100-250V	MDSAD240-NV2SVE	2DJW05A00006H	29,736,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-4SWA220	2FKW07A000062	78,835,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-8SWA220	2FMW12A00002M	82,986,000
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MDS-10SWA220	2FNW07A000058	83,351,000
Loại dùng động cơ Motor-drive type				
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-4SWA220	2FKW02A00005Y	54,181,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-8SWA220	2FMW02A00002K	63,282,000
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P/4P AC 200-220V	MD-10SWA220	2FNW02A000045	73,706,000

Liên động cơ khí
Mechanical interlock

NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	MI-05SV3	2CBM01A000067	2,911,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV NV32-SV, 63-CV/SV/HV	4P	MI-05SV4	2CBM02A000068	4,306,000
NF125-CV/SV/HV NV125-CV/SV/HV	4P	MI-1SV4	2CHM02A000048	4,089,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	MI-2SV4	2CLM02A00006N	4,369,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P	MI-4SW3	2FKM01A00004F	3,125,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	4P	MI-4SW4	2FKM02A00004G	4,741,000
NF800-CEW/SEW/HEW NV800-SEW/HEW	2P 3P	MI-8SW3	2FMM01A000026	3,320,000
	4P	MI-8SW4	2FMM02A000027	4,984,000
NF1000/1250-SEW	3P	MI-10SW3	2FNM01A00002T	5,602,000
	4P	MI-10SW4	2FNM02A00002U	5,136,000
NF1600-SEW	3P	MI-16SW3	2FNM05A00002V	9,085,000
	4P	MI-16SW4	2FNM06A00002W	13,659,000

Tay xoay kiểu V
V-type handle

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	V-05SV2 (*)	2CBV51A000032	1,821,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P/4P	V-05SV (*)	2CBV52A000033	1,821,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HVt	2P/3P	V-1SV2 (*)	2CHV51A00004E	1,821,000
NF125-CV/SV	2P	V-1SV (*)	2CHV52A00004F	1,821,000
NF125-CV/SV/HV NV125-CV/SV/HV	3P/4P	V-2SV (*)	2CLV31A00003H	2,452,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P/4P	V-AD3S	2KY900A00002C	327,000
V-05SV2, V-05SV, V-1SV2, V-1SV, V-2SV	Adjustment unit	V-4S (*)	2KY500A00001P	1,941,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P	V-8S (*)	2KY560A000020	1,941,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	3P/4P	V-AD3L	2KY902A00002D	1,094,000
NF800-CEW/SEW/HEW NV800-SEW/HEW	3P			
V-4S, V-8S	Adjustment unit			

Lưu ý (Note): * Bộ nối dài là tùy chọn đặt hàng thêm của tay xoay kiểu V (Adjustment unit is option for additional purchasing of V-type handle)



Electrical operation devices



Mechanical interlock



V-Type Handle

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Tay xoay kiểu F Handle F-type



F-Type Handle

Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	F-05SV2	(*)	
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P/4P	F-05SV	(*)	
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	2P/3P	F-1SV2	(*)	
NF125-CV/SV	2P	F-1SV2	(*)	
NF125-CV/SV/HV NV125-CV/SV/HV	3P/4P	F-1SV	(*)	
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P/4P	F-2SV	(*)	
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW NV400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P/4P	F-4S	(*)	
NF800-CEW/SEW/HEW NV800-SEW/HEW	3P/4P	F-8S	(*)	
NF1000/1250/1600-SEW NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P 4P	F10SW F10SW4P	2FNV05A000043 2FNV06A00004Y	5,148,000 6,271,000

Lưu ý (Note)* :

- Với MCCB 800A hoặc nhỏ hơn, khi đặt hàng tay xoay kiểu F cần ghi thêm cụ thể 03 thông tin sau cùng tên sản phẩm:
(For MCCB 800A or below, specify the 03 following information together with the model name when making purchasing order F-type)

(1) Operation lock

- LF: Lock in OFF Position
- LN: Lock in ON or OFF Position

(2) Door type

- DR: Reset to open
- DF: Open in OFF position

(3) Installation direction

- Blank: Power supply upward
- Y: Power supply on left
- Z: Power supply on right

Khởi động đầu nối kiểu plug-in Plug-in type terminal blocks (PM)



Plug-in
Terminal Block

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P (3-50A)	PMDN-05SV2L	2CBD21C000052	800,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P (3-50A)	PMDN-05SV3L	2CBD22C000053	1,059,000
NV32-SV, 63-CV/SV/HV	4P (3-50A)	PMDN-05SV4L	2CBD23C000054	1,758,000
NF63-CV/SV/HV	2P (60, 63A)	PMDN-05SV2H	2CBD24C000055	800,000
NF63-CV/SV/HV	3P (60, 63A)	PMDN-05SV3H	2CBD25C000056	1,059,000
NV63-CV/SV/HV	4P (60, 63A)	PMDN-05SV4H	2CBD26C000057	1,758,000
NF125-CV/SV	2P	PMDN-1SV2	2CHD01C00008H	1,701,000
NF125-HV	2P	PMDN-1HV2	2CHD04C00008L	1,701,000
NF125-CV/SV/HV	3P	PMDN-1SV3	2CHD02C00008J	2,416,000
NV125-CV/SV/HV	4P	PMDN-1SV4	2CHD03C00008K	3,612,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P 3P 4P	PMDN-2SV2 PMDN-2SV3 PMDN-2SV4	2CLD01C000062 2CLD02C000038 2CLD03C000063	4,939,000 7,355,000 11,508,000
NF400-CW/SW/SEW/HEW NV400-CW/SW/SEW/HEW	3P	PMDN-4SW3	2FKD12A00007G	10,416,000
NF400-SW/SEW/HEW NV400-SEW	4P	PMDN-4SW4	2FKD13A00007H	16,456,000
NF800-CEW/SEW/HEW NV800-SEW/HEW	3P	PMDN-8SW3	2FMD12A000031	22,609,000
NV800-SEW/HEW	4P	PMDN-8SW4	2FMD13A000032	38,609,000

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Nắp che đầu cực Terminal Cover

Sản phẩm tương thích
Applicable Model

Thông số kỹ thuật
Specifications

Tên sản phẩm
Model name

Mã sản phẩm
Material code

Đơn giá
Unit price

Nắp che loại lớn Large terminal covers (TC-L)

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TCL-05SV2 (*1)	2CBC04A00004M	191,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TCL-05SV3 (*2)	2CBC05A00004N	212,000
NF63-SV/HV	4P	TCL-05SV4 (*2)	2CBC06A00004P	1,056,000
NF125-CV/SV	2P	TCL-1SV2 (*1)	2CHC04A000086	231,000
NF125-CV/SV/HV	3P	TCL-1SV3 (*2)	2CHC05A000087	296,000
NF125-CV/SV/HV	4P	TCL-1SV4 (*2)	2CHC06A000046	1,384,000
NF125-SV/HV				
NF125-SV/HV				
NF125-SV/HV				
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCL-2SV3 (*2) (*3)	2CLC05A00005T	633,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCL-2SV3L (*2) (*4)	2CLC18A000061	861,000
NF125-SGV/HEV, 250-SV/HV/SEV/HEV, NV125-SV/HEV, 250-SV/HV/SEV/HEV	4P	TCL-2SV4 (*2)	2CLC06A00005U	2,172,000
NF400/630-CW/SW/SEW	2P/3P	TCL-4SW3 (*2)	2FKC01A00003Z	1,459,000
NF400/630-CW/SW/SEW				
NF400/630-SW/SEW/HEW	4P	TCL-4SW4 (*2)	2FKC02A000040	2,118,000
NF400/630-SW/SEW/HEW				
NF800-CW/SEW/HEW	2P/3P	TCL-8SW3 (*2)	2FMC01A00001Y	2,068,000
NF800-CW/SEW/HEW				
NF800-SW/HEW	4P	TCL-8SW4 (*2)	2FMC02A00001Z	2,972,000
NF1000/1250-SW	3P	TCL-10SW3	2FNC01A00002H	3,595,000
NF1000/1250-SW	4P	TCL-10SW4	2FNC03A00002J	5,388,000

Nắp che loại nhỏ Small terminal covers (TC-S)

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TCS-05SV2 (*1)	2CBC01A00004J	115,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TCS-05SV3 (*2)	2CBC02A00004K	115,000
NF63-SV/HV	4P	TCS-05SV4	2CBC03A00004L	289,000
NF125-CV/SV	2P	TCS-1SV2 (*2)	2CHC01A000084	127,000
NF125-CV/SV/HV	3P	TCS-1SV3	2CHC02A000085	127,000
NF125-CV/SV/HV				
NF125-SV/HV	4P	TCS-1SV4	2CHC03A000043	1,405,000
NF125-SV/HV				
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TCS-2SV3 (*2)	2CLC02A00005S	327,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P	TCS-2SV4	2CLC03A000034	734,000

Lưu ý (Notes):

- *1 Thêm ký tự "F" vào phía cuối của loại nắp che dùng cho tay xoay kiểu F.
Attach "F" letter at the end of terminal cover model for F-type operating handle.
- *2 Loại nắp che có thể sử dụng kèm với tay xoay kiểu F và V.
Terminal cover can be used in combination with F-type and V-type operating handle.
- *3 Phù hợp với MCCB ≤200A, (kích thước dây tối đa là 100mm²).
Available for 200A rating or smaller. (maximum wire size of 100mm².)
- *4 Phù hợp với MCCB ≤250A, (kích thước dây tối đa là 150mm²).
Available for 250A rating or smaller. (maximum wire size of 150mm².)



Large Terminal
Cover



Small Terminal
Cover

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Nắp che đầu cực Terminal Cover

Sản phẩm tương thích
Applicable Model

Thông số kỹ thuật
Specifications

Tên sản phẩm
Model name

Mã sản phẩm
Material code

Đơn giá
Unit price

Nắp che loại trong suốt Transparent terminal covers (TTC)

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	TTC-05SV2 (*1)	2CBC07A00004Q	461,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	TTC-05SV3 (*2)	2CBC08A00004R	544,000
NF63-SV/HV	4P	TTC-05SV4	2CBC09A00004S	711,000
NF125-CV/SV	2P	TTC-1SV2 (*1)	2CHC07A000088	932,000
NF125-CV/SV/HV	3P	TTC-1SV3 (*2)	2CHC08A000089	1,087,000
NF125-SV/HV	4P	TTC-1SV4	2CHC09A00008A	1,329,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	TTC-2SV3 (*2)	2CLC08A00005V	1,226,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	TTC-2SV4	2CLC09A00005W	1,536,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	2P/3P	TTC-4SW3	2FKC080000044	1,459,000
NF400/630-SW/SEW/HEW	4P	TTC-4SW4	2FKC09A0000CW	2,118,000
NF800-CEW/SEW/HEW	2P/3P	TTC-8SW3	2FM998000001X	2,068,000
NF800-SEW/HEW	4P	TTC-8SW4	2FMC09A000058	2,972,000

Lưu ý (Notes):

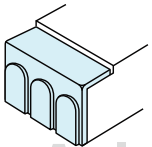
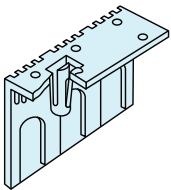
- *1 Thêm ký tự "F" vào phía cuối của loại nắp che dùng cho tay xoay kiểu F.
Attach "F" letter at the end of terminal cover model for F-type operating handle.
*2 Loại nắp che có thể sử dụng kèm với tay xoay kiểu F và V.
Terminal cover can be used in combination with F-type and V-type operating handle.
*3 Phù hợp với MCCB <=200A, (kích thước dây tối đa là 100mm²)
Available for 200A rating or smaller. (maximum wire size of 100mm²)
*4 Phù hợp với MCCB <=250A, (kích thước dây tối đa là 150mm²)
Available for 250A rating or smaller. (maximum wire size of 150mm²)

Nắp che dành cho MCCB loại kết nối phía sau Rear terminal covers (BTC)

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	BTC-05SV2	2CBC11A00004T	296,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	BTC-05SV3	2CBC12A00004U	336,000
NF63-SV/HV	4P	BTC-05SV4	2CBC13A00004V	555,000
NF125-CV/SV	2P	BTC-1SV2	2CHC11A00008B	336,000
NF125-CV/SV/HV	3P	BTC-1SV3	2CHC12A00008C	388,000
NF125-SV/HV	4P	BTC-1SV4	2CHC13A00008D	591,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2P/3P	BTC-2SV3	2CLC12A00005X	621,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	4P	BTC-2SV4	2CLC13A00005Y	734,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW	4P	BTC-4SW4	2FKC06A000043	1,214,000

Nắp che dành cho MCCB loại kết nối phía trước Plug-in terminal covers (PTC)

NF32-SV, 63-CV/SV/HV	2P	PTC-05SV2	2CBC14A00004W	336,000
NF32-SV, 63-CV/SV/HV	3P	PTC-05SV3	2CBC15A00004X	388,000



Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2 standard

Danh sách kết hợp nắp che và tay xoay kiểu F, kiểu V
List of terminal covers applicable to F and V Type Operating Handles

Nắp che loại lớn Large terminal covers (TC-L)	Nắp che loại nhỏ Small terminal covers (TC-S)	Nắp che loại trong suốt Transparent terminal covers (TTC)	Số cực của MCCB Poles of MCCB	Sản phẩm tương thích Applicable Model
TCL-05SV2F (*1)(*2)(*3)	TCS-05SV2F (*2)	TTC-05SV2F (*2)	2	F-05SV2, V-05SV2
TCL-05SV3 (*3)	TCS-05SV3	TTC-05SV3	3	F-05SV, V-05SV
TCL-05SV3L (*4)			2, 3	
TCL-05SV4			4	
TCL-1SV2F (*2)	TCS-1SV2F (*2)	TTC-1SV2F (*2)	2	F-1SV2, V-1SV2
TCL-1SV3	TCS-1SV3	TTC-1SV3	3	F-1SV, V-1SV
			2, 3	
			4	
TCL-1SV4			4	
TCL-2SV3 (*5)	TCS-2SV3	TTC-2SV3	2, 3	F-2SV, V-2SV
TCL-2SV3L (*6)			2	
TCL-2SV4			4	
TCL-4SW3		TTC-4SW3	2, 3	F-4S, V-4S
TCL-4SP3W			3	
TCL-4SW4		TTC-4SW4	4	
TCL-8SW3		TTC-8SW3	2, 3	F-8S, V-8S
TCL-8SW4		TTC-8SW4	4	

Lưu ý (Notes):

- *1 Dùng nắp che loại 3P cho ELCB loại 2P
For 2-pole NV, use a terminal cover for 3-pole circuit breaker.
- *2 Sử dụng được cho tay xoay kiểu F và kiểu V (loại vặn ốc)
Only for F and V Type Operating Handles (screw type)
- *3 Áp dụng cho cầu dao ≤ 75A (kích thước dây tối đa là 25mm²)
Applicable to circuit breakers with rating of 75A or less (max. wire size 25mm²)
- *4 Áp dụng cho cầu dao ≤ 125A (kích thước dây tối đa là 60mm²)
Applicable to circuit breakers with rating of 125A or less (max. wire size 60mm²)
- *5 Áp dụng cho cầu dao ≤ 200A (kích thước dây tối đa là 100mm²)
Applicable to circuit breakers with rating of 200A or less (max. wire size 100mm²)
- *6 Áp dụng cho cầu dao ≤ 250A (kích thước dây tối đa là 150mm²)
Applicable to circuit breakers with rating of 250A or less (max. wire size 150mm²)

Tấm chắn pha
Insulating barrier

Sản phẩm tương thích Applicable Model	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV	Front connection	BAF-05SV	2CBJ01A00005P	73,000
NF125-SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, 160-SGV/LGV/HGV, 250-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/RGV, NV125-SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	Front connection	BAF-2SV	2CLJ01A00006L	181,000
NF400/630-CW/SW/SEW/HEW NV400/630-CW/SW/SEW/HEW	Front connection	BAF-4SW	2FKJ01A000048	259,000
NF800-CEW/SEW/HEW NV800-SEW/HEW	Front connection	BAF-8SW	2FMJ01A000024	259,000
NF1000/1250-SEW	Front connection	BAF-10SW	2FNJ01000004V	259,000
NF1600-SEW	Front connection	BAF-16SW	2FNJ15A00002L	522,000

Tay nối dài hỗ trợ thao tác
Auxiliary handles facilitate operation

NF400-CW, NV400-CW	2P/3P	HT-4CW	2FKQ05000004M	1,393,000
NF400-SW/SEW/HEW NF630/800-CW/SW/SEW/HEW NV400-SW/SEW/HEW NV630/800-CW/SW/HW/SEW/HEW	2P/3P/4P	HT-4SW	2FKQ06000004N	1,393,000
NF1000/1250/1600-SEW	2P/3P	HT-10SW	2FNQ05A00002Y	1,828,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI TÍCH HỢP BỘ HIỂN THỊ ĐO LƯỜNG-ĐỒNG MDU

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2,GB/T 14048.2
Ics=100%Icu
Dòng điện chỉnh định 0.5-1
Dòng định mức In tới 800A

MEASURING DISPLAY UNIT BREAKER- MDU SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2, GB/T 14048.2 standard
Ics=100%Icu
Adjustable type 0.5-1
Rated current In up to 800A



NF250-SEV BR



NF400-SEV BR



NF250-SEV EX

MDU 3 cực & 4 cực, đến 800A, tại 415VAC, không bao gồm bộ phát tín hiệu truyền thông MDU 3-pole & 4-pole, up to 800A, at 415VAC, without communication unit

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Đồng hồ gắn trên MCCB External mounting (No-Transmission)		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX	2CS201A00003T	45,438,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX	2CS211A00003W	52,005,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX	2JT081B0000C7	59,132,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX	2JT091B0000CK	73,487,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX	2JT281B0000DM	87,699,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX	2JT291B0000DZ	115,713,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX	2JT481B0000F1	117,336,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX	2JT491B0000FD	160,779,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX	2CS301A00003Z	46,431,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX	2CS311A000042	53,092,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX	2JT181B0000CX	69,059,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX	2JT191B0000D9	88,508,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX	2JT381B0000EB	107,591,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX	2JT391B0000EP	145,353,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX	2JT581B0000FR	147,788,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX	2JT591B0000G3	206,659,000

Đồng hồ gắn trên tủ điện Panel mounting (No-Transmission)		3P			4P		
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM	2JT081B0000C3	69,955,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM	2JT091B0000CF	85,748,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM	2JT281B0000DH	101,376,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM	2JT291B0000DV	132,195,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM	2JT481B0000EX	133,979,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM	2JT491B0000F9	181,769,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM	2JT181B0000CT	80,878,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM	2JT191B0000D5	102,273,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM	2JT381B0000E7	123,264,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM	2JT391B0000EK	164,798,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM	2JT581B0000FM	167,480,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM	2JT591B0000FZ	232,235,000

Đồng hồ tích hợp trong MCCB Breaker mounting (No-Transmission)		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A BR	2CS201A00004L	60,054,000			
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR	2JT081B0000BZ	68,967,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR	2JT091B0000CB	85,708,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR	2JT281B0000DD	102,278,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR	2JT291B0000DR	134,955,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR	2JT481B0000ET	136,852,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR	2JT491B0000F5	187,515,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR	2JT181B0000CP	80,539,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR	2JT191B0000D1	103,226,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR	2JT381B0000E3	125,482,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR	2JT391B0000EF	169,522,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR	2JT581B0000FH	172,365,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR	2JT591B0000FV	241,024,000

MDU 3 cực & 4 cực, đến 800A truyền thông Modbus RTU MDU 3-pole & 4-pole, up to 800A Modbus RTU communication

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price		
Đồng hồ gắn trên MCCB - truyền thông Modbus RTU External mounting - Modbus RTU Communication		3P			4P				
		125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX MB	2CS201A00003C	60,054,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX MB	2CS211A00003E	59,021,000
		200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX MB	2JT081B0000C6	76,882,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX MB	2JT091B0000CJ	93,631,000
		300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX MB	2JT281B0000DL	110,200,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX MB	2JT291B0000DY	142,878,000
		400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX MB	2JT481B0000F0	144,769,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX MB	2JT491B0000FC	195,435,000
		125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX MB	2CS301A00003G	53,428,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX MB	2CS311A00003J	60,207,000
		200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX MB	2JT181B0000CW	88,461,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX MB	2JT191B0000D8	95,661,000
		300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX MB	2JT381B0000EA	133,405,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX MB	2JT391B0000EN	177,442,000
		400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX MB	2JT581B0000FQ	180,285,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX MB	2JT591B0000G2	248,946,000

Đồng hồ gắn rời trên tủ điện - truyền thông Modbus RTU Panel mounting - Modbus RTU Communication		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A PM MB	2CS201A00003B	70,969,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A PM MB	2CS211A00003D	78,195,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A PM MB	2CS301A00003F	55,991,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A PM MB	2CS311A00003H	63,501,000
200-400	50	MDU-NF400-SEV 3P 400A PM MB	2JT081B0000C2	76,882,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM MB	2JT091B0000CE	93,631,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM MB	2JT181B0000CS	88,461,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM MB	2JT191B0000D4	111,148,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM MB	2JT281B0000DG	110,200,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM MB	2JT291B0000DU	142,878,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM MB	2JT381B0000E6	133,405,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM MB	2JT391B0000EJ	177,442,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM MB	2JT481B0000EW	144,769,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM MB	2JT491B0000F8	195,435,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM MB	2JT581B0000FL	180,285,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM MB	2JT591B0000FY	248,946,000

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI TÍCH HỢP BỘ HIỂN THỊ ĐO LƯỜNG-DÒNG MDU

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2,GB/T 14048.2
Ics=100%Icu
Dòng điện chỉnh định 0.5-1
Dòng định mức In tới 800A

MEASURING DISPLAY UNIT BREAKER- MDU SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2, GB/T 14048.2 standard
Ics=100%Icu
Adjustable type 0.5-1
Rated current In up to 800A



NF400-SEV BR



NF250-SEV BR

MDU NF 3 cực & 4 cực, đến 800A, tại 415VAC, xuất tín hiệu xung năng lượng MDU NF 3-pole & 4-pole, up to 800A, at 415VAC, electric energy pulse output

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Đồng hồ gắn trên MCCB - tín hiệu xung		3P			4P		
External mouting - Pulse Ouput							
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX PU	2CS201A00003U	50,541,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX PU	2CS211A00003X	57,285,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX PU	2CS301A000040	51,711,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX PU	2CS311A000043	58,536,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX PU	2JT081B0000C8	64,409,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX PU	2JT091B0000CL	78,765,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX PU	2JT181B0000CY	83,675,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX PU	2JT191B0000DA	93,786,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX PU	2JT281B0000DN	92,979,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX PU	2JT291B0000EO	120,991,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX PU	2JT381B0000EC	122,209,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX PU	2JT391B0000EQ	150,631,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX PU	2JT481B0000F2	122,614,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX PU	2JT491B0000FE	166,054,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX PU	2JT581B0000FS	153,066,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX PU	2JT591B0000G4	211,939,000
Đồng hồ gắn rời trên tủ điện - tín hiệu xung		3P			4P		
Panel mouting - Pulse Ouput							
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM PU	2JT081B0000C4	75,765,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM PU	2JT091B0000CG	91,555,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM PU	2JT281B0000DJ	107,18,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM PU	2JT291B0000DW	138,002,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM PU	2JT481B0000EY	139,788,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM PU	2JT491B0000FA	187,579,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM PU	2JT181B0000CU	74,341,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM PU	2JT191B0000D6	108,080,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM PU	2JT381B0000E8	129,071,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM PU	2JT391B0000EL	170,607,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM PU	2JT581B0000FN	173,282,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM PU	2JT591B0000GO	238,047,000
Đồng hồ tích hợp MCCB - tín hiệu xung		3P			4P		
Breaker mouting - Pulse Ouput							
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR PU	2JT081B0000C0	75,120,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR PU	2JT091B0000CC	91,864,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR PU	2JT281B0000DE	108,438,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR PU	2JT291B0000DS	141,108,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR PU	2JT481B0000EU	143,007,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR PU	2JT491B0000F6	193,671,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR PU	2JT181B0000CQ	86,701,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR PU	2JT191B0000D2	109,384,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR PU	2JT381B0000E4	131,635,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR PU	2JT391B0000EG	175,678,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR PU	2JT581B0000FJ	178,520,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR PU	2JT591B0000FW	247,181,000

All Rights Reserved

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI TÍCH HỢP BỘ HIỂN THỊ ĐO LƯỜNG-ĐỒNG MDU

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2,GB/T 14048.2
Ics=100%Icu
Dòng điện chỉnh định 0.5-1
Dòng định mức In tới 800A

MEASURING DISPLAY UNIT BREAKER- MDU SERIES

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2,
JIS C 8201-2-1 Ann.1,2, GB/T 14048.2 standard
Ics=100%Icu
Adjustable type 0.5-1
Rated current In up to 800A



NF250-SEV CCLINK

MDU NF 3 cực & 4 cực, đến 800A, truyền thông CC Link MDU NF 3-pole & 4-pole, up to 800A, CC Link Communication

Dòng định mức Rating (A)	Dòng ngắn mạch Breaking Capacity Icu (kA) @415VAC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
		Đồng hồ tích hợp MCCB - truyền thông CC Link External mouting - CC Link Communication					
		3P			4P		
125-250	36	MDU-NF250-SEV 3P 250A EX CC	2CS201A00003V	60,054,000	MDU-NF250-SEV 4P 250A EX CC	2CS211A00003Y	66,621,000
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A EX CC	2JT081B0000C5	73,744,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A EX CC	2JT091B0000CH	88,108,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A EX CC	2JT281B0000DK102	313,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A EX CC	2JT291B0000DX	130,332,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A EX CC	2JT481B0000EZ	131,953,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A EX CC	2JT491B0000FB	175,398,000
125-250	70	MDU-NF250-HEV 3P 250A EX CC	2CS301A000041	61,049,000	MDU-NF250-HEV 4P 250A EX CC	2CS311A000044	67,880,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A EX CC	2JT181B0000CV	83,675,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A EX CC	2JT191B0000D7	103,127,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A EX CC	2JT381B0000E9	122,209,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A EX CC	2JT391B0000EM	159,967,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A EX CC	2JT581B0000FP	162,405,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A EX CC	2JT591B0000G1	221,278,000
		Đồng hồ gắn trên tủ điện - truyền thông CC Link Panel mounting - CC Link Communication					
		3P			4P		
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A PM CC	2JT081B0000C1	86,033,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A PM CC	2JT091B0000CD	101,826,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A PM CC	2JT281B0000DF	117,464,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A PM CC	2JT291B0000DT	148,275,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A PM CC	2JT481B0000EV	150,064,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A PM CC	2JT491B0000F7	197,849,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A PM CC	2JT181B0000CR	96,955,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A PM CC	2JT191B0000D3	118,351,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A PM CC	2JT381B0000E5	139,341,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A PM CC	2JT391B0000EH	180,878,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A PM CC	2JT581B0000FK	183,555,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A PM CC	2JT591B0000FX	248,315,000
		Đồng hồ tích hợp trong MCCB - truyền thông CC Link Breaker mouting - CC Link Communication					
		3P			4P		
200-400	50	MDU-NF400-SEW 3P 400A BR CC	2JT081B0000BX	86,012,000	MDU-NF400-SEW 4P 400A BR CC	2JT091B0000C9	93,414,000
300-630	50	MDU-NF800-SEW 3P 630A BR CC	2JT281B0000DB	119,327,000	MDU-NF800-SEW 4P 630A BR CC	2JT291B0000DP	138,184,000
400-800	50	MDU-NF800-SEW 3P 800A BR CC	2JT481B0000ER	153,892,000	MDU-NF800-SEW 4P 800A BR CC	2JT491B0000F3	185,965,000
200-400	70	MDU-NF400-HEW 3P 400A BR CC	2JT181B0000CM	97,588,000	MDU-NF400-HEW 4P 400A BR CC	2JT191B0000CZ	109,339,000
300-630	70	MDU-NF800-HEW 3P 630A BR CC	2JT381B0000E1	142,529,000	MDU-NF800-HEW 4P 630A BR CC	2JT391B0000ED	169,609,000
400-800	70	MDU-NF800-HEW 3P 800A BR CC	2JT581B0000FF	189,412,000	MDU-NF800-HEW 4P 800A BR CC	2JT591B0000FT	234,609,000

All Rights Reserved

Dòng định mức đến 63A
Điện áp làm việc 230/400VAC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đầu nối ngược
Loại B,D: vui lòng liên hệ với chúng tôi

Rated current up to 63A
Rated operational voltage 230/400VAC
Comply with IEC 60898-1 standard
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B,D: please contact us



BH-D 1P

MCB dòng BH-D, đến 63A, tại 230/400VAC
MCB - BH-D series, at 230/400VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P		Icu = 6kA		Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 1P 0.5A C N	D1P-0.5C6M	302,000	BH-D10 1P 0.5A C N	D1P-0.5C10N	334,000
1	BH-D6 1P 1A C N	D1P-001C6M	302,000	BH-D10 1P 1A C N	D1P-001C10N	334,000
1.6	BH-D6 1P 1.6A C N	D1P-1.6C6M	302,000	BH-D10 1P 1.6A C N	D1P-1.6C10N	334,000
2	BH-D6 1P 2A C N	D1P-002C6M	302,000	BH-D10 1P 2A C N	D1P-002C10N	302,000
3	BH-D6 1P 3A C N	D1P-003C6M	178,000	BH-D10 1P 3A C N	D1P-003C10N	302,000
4	BH-D6 1P 4A C N	D1P-004C6M	178,000	BH-D10 1P 4A C N	D1P-004C10N	302,000
6	BH-D6 1P 6A C N	D1P-006C6M	178,000	BH-D10 1P 6A C N	D1P-006C10N	252,000
10	BH-D6 1P 10A C N	D1P-010C6M	122,000	BH-D10 1P 10A C N	D1P-010C10N	182,000
13	BH-D6 1P 13A C N	D1P-013C6M	122,000	BH-D10 1P 13A C N	D1P-013C10N	182,000
16	BH-D6 1P 16A C N	D1P-016C6M	122,000	BH-D10 1P 16A C N	D1P-016C10N	182,000
20	BH-D6 1P 20A C N	D1P-020C6M	122,000	BH-D10 1P 20A C N	D1P-020C10N	182,000
25	BH-D6 1P 25A C N	D1P-025C6M	141,000	BH-D10 1P 25A C N	D1P-025C10N	212,000
32	BH-D6 1P 32A C N	D1P-032C6M	141,000	BH-D10 1P 32A C N	D1P-032C10N	212,000
40	BH-D6 1P 40A C N	D1P-040C6M	169,000	BH-D10 1P 40A C N	D1P-040C10N	252,000
50	BH-D6 1P 50A C N	D1P-050C6M	220,000	BH-D10 1P 50A C N	D1P-050C10N	302,000
63	BH-D6 1P 63A C N	D1P-063C6M	250,000	BH-D10 1P 63A C N	D1P-063C10N	334,000
1P+N		Icu = 6kA		Icu = 4.5kA		
0.5	BH-D6 1PN 0.5A C N	D1P-0.5C6NM	552,000			
1	BH-D6 1PN 1A C N	D1P-001C6NM	552,000			
1.6	BH-D6 1PN 1.6A C N	D1P-1.6C6NM	552,000			
2	BH-D6 1PN 2A C N	D1P-002C6NM	552,000			
3	BH-D6 1PN 3A C N	D1P-003C6NM	400,000			
4	BH-D6 1PN 4A C N	D1P-004C6NM	400,000			
6	BH-D6 1PN 6A C N	D1P-006C6NM	400,000	BH-DN 1PN 6A C	DN006CN	449,000
10	BH-D6 1PN 10A C N	D1P-010C6NM	287,000	BH-DN 1PN 10A C	DN010CN	406,000
13	BH-D6 1PN 13A C N	D1P-013C6NM	287,000			
16	BH-D6 1PN 16A C N	D1P-016C6NM	287,000	BH-DN 1PN 16A C	DN016CN	406,000
20	BH-D6 1PN 20A C N	D1P-020C6NM	287,000	BH-DN 1PN 20A C	DN020CN	406,000
25	BH-D6 1PN 25A C N	D1P-025C6NM	321,000			
32	BH-D6 1PN 32A C N	D1P-032C6NM	321,000			
40	BH-D6 1PN 40A C N	D1P-040C6NM	409,000			
2P		Icu = 6kA		Icu = 10kA		
0.5	BH-D6 2P 0.5A C N	D2P-0.5C6M	580,000	BH-D10 2P 0.5A C N	D2P-0.5C10N	717,000
1	BH-D6 2P 1A C N	D2P-001C6M	580,000	BH-D10 2P 1A C N	D2P-001C10N	717,000
1.6	BH-D6 2P 1.6A C N	D2P-1.6C6M	580,000	BH-D10 2P 1.6A C N	D2P-1.6C10N	717,000
2	BH-D6 2P 2A C N	D2P-002C6M	580,000	BH-D10 2P 2A C N	D2P-002C10N	687,000
3	BH-D6 2P 3A C N	D2P-003C6M	417,000	BH-D10 2P 3A C N	D2P-003C10N	687,000
4	BH-D6 2P 4A C N	D2P-004C6M	417,000	BH-D10 2P 4A C N	D2P-004C10N	687,000
6	BH-D6 2P 6A C N	D2P-006C6M	417,000	BH-D10 2P 6A C N	D2P-006C10N	603,000
10	BH-D6 2P 10A C N	D2P-010C6M	302,000	BH-D10 2P 10A C N	D2P-010C10N	451,000
13	BH-D6 2P 13A C N	D2P-013C6M	302,000	BH-D10 2P 13A C N	D2P-013C10N	451,000
16	BH-D6 2P 16A C N	D2P-016C6M	302,000	BH-D10 2P 16A C N	D2P-016C10N	451,000
20	BH-D6 2P 20A C N	D2P-020C6M	302,000	BH-D10 2P 20A C N	D2P-020C10N	451,000
25	BH-D6 2P 25A C N	D2P-025C6M	338,000	BH-D10 2P 25A C N	D2P-025C10N	496,000
32	BH-D6 2P 32A C N	D2P-032C6M	338,000	BH-D10 2P 32A C N	D2P-032C10N	496,000
40	BH-D6 2P 40A C N	D2P-040C6M	430,000	BH-D10 2P 40A C N	D2P-040C10N	607,000
50	BH-D6 2P 50A C N	D2P-050C6M	509,000	BH-D10 2P 50A C N	D2P-050C10N	687,000
63	BH-D6 2P 63A C N	D2P-063C6M	548,000	BH-D10 2P 63A C N	D2P-063C10N	717,000



BH-D 2P

Dòng định mức đến 63A
Điện áp làm việc 230/400VAC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược
Loại B,D: vui lòng liên hệ với chúng tôi

Rated current up to 63A
Rated operational voltage 230/400VAC
Comply with IEC 60898-1 standard
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B,D: please contact us



BH-D 3P



BH-D 4P

MCB dòng BH-D, đến 63A, tại 230/400VAC
MCB - BH-D series, at 230/400VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P				Icu = 6kA		
0.5	BH-D6 3P 0.5A C N	D3P-0.5C6M	892,000	BH-D10 3P 0.5A C N	D3P-0.5C10N	1,104,000
1	BH-D6 3P 1A C N	D3P-001C6M	892,000	BH-D10 3P 1A C N	D3P-001C10N	1,104,000
1.6	BH-D6 3P 1.6A C N	D3P-1.6C6M	892,000	BH-D10 3P 1.6A C N	D3P-1.6C10N	1,104,000
2	BH-D6 3P 2A C N	D3P-002C6M	892,000	BH-D10 3P 2A C N	D3P-002C10N	1,042,000
3	BH-D6 3P 3A C N	D3P-003C6M	644,000	BH-D10 3P 3A C N	D3P-003C10N	1,042,000
4	BH-D6 3P 4A C N	D3P-004C6M	644,000	BH-D10 3P 4A C N	D3P-004C10N	1,042,000
6	BH-D6 3P 6A C N	D3P-006C6M	644,000	BH-D10 3P 6A C N	D3P-006C10N	883,000
10	BH-D6 3P 10A C N	D3P-010C6M	530,000	BH-D10 3P 10A C N	D3P-010C10N	717,000
13	BH-D6 3P 13A C N	D3P-013C6M	530,000	BH-D10 3P 13A C N	D3P-013C10N	717,000
16	BH-D6 3P 16A C N	D3P-016C6M	530,000	BH-D10 3P 16A C N	D3P-016C10N	717,000
20	BH-D6 3P 20A C N	D3P-020C6M	530,000	BH-D10 3P 20A C N	D3P-020C10N	717,000
25	BH-D6 3P 25A C N	D3P-025C6M	580,000	BH-D10 3P 25A C N	D3P-025C10N	785,000
32	BH-D6 3P 32A C N	D3P-032C6M	580,000	BH-D10 3P 32A C N	D3P-032C10N	785,000
40	BH-D6 3P 40A C N	D3P-040C6M	680,000	BH-D10 3P 40A C N	D3P-040C10N	911,000
50	BH-D6 3P 50A C N	D3P-050C6M	761,000	BH-D10 3P 50A C N	D3P-050C10N	1,042,000
63	BH-D6 3P 63A C N	D3P-063C6M	817,000	BH-D10 3P 63A C N	D3P-063C10N	1,104,000
4P				Icu = 6kA		
0.5	BH-D6 4P 0.5A C N	D4P-0.5C6M	1,219,000	BH-D10 4P 0.5A C N	D4P-0.5C10N	1,465,000
1	BH-D6 4P 1A C N	D4P-001C6M	1,219,000	BH-D10 4P 1A C N	D4P-001C10N	1,465,000
1.6	BH-D6 4P 1.6A C N	D4P-1.6C6M	1,219,000	BH-D10 4P 1.6A C N	D4P-1.6C10N	1,465,000
2	BH-D6 4P 2A C N	D4P-002C6M	1,219,000	BH-D10 4P 2A C N	D4P-002C10N	1,369,000
3	BH-D6 4P 3A C N	D4P-003C6M	907,000	BH-D10 4P 3A C N	D4P-003C10N	1,369,000
4	BH-D6 4P 4A C N	D4P-004C6M	907,000	BH-D10 4P 4A C N	D4P-004C10N	1,369,000
6	BH-D6 4P 6A C N	D4P-006C6M	907,000	BH-D10 4P 6A C N	D4P-006C10N	1,174,000
10	BH-D6 4P 10A C N	D4P-010C6M	725,000	BH-D10 4P 10A C N	D4P-010C10N	945,000
13	BH-D6 4P 13A C N	D4P-013C6M	725,000	BH-D10 4P 13A C N	D4P-013C10N	945,000
16	BH-D6 4P 16A C N	D4P-016C6M	725,000	BH-D10 4P 16A C N	D4P-016C10N	945,000
20	BH-D6 4P 20A C N	D4P-020C6M	725,000	BH-D10 4P 20A C N	D4P-020C10N	945,000
25	BH-D6 4P 25A C N	D4P-025C6M	787,000	BH-D10 4P 25A C N	D4P-025C10N	1,042,000
32	BH-D6 4P 32A C N	D4P-032C6M	787,000	BH-D10 4P 32A C N	D4P-032C10N	1,042,000
40	BH-D6 4P 40A C N	D4P-040C6M	945,000	BH-D10 4P 40A C N	D4P-040C10N	1,206,000
50	BH-D6 4P 50A C N	D4P-050C6M	1,063,000	BH-D10 4P 50A C N	D4P-050C10N	1,369,000
63	BH-D6 4P 63A C N	D4P-063C6M	1,063,000	BH-D10 4P 63A C N	D4P-063C10N	1,465,000

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG MỘT CHIỀU-DÒNG BH-D MCB BH-D SERIES (FOR DC CIRCUIT)

Dòng định mức đến 63A
Điện áp làm việc 125/250VDC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-2
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược
Loại B: vui lòng liên hệ với chúng tôi

Rated current up to 63A
Rated operational voltage 125/250VDC
Comply with IEC 60898-2 standard
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B: please contact us



BH-D 1P

MCB - Cầu dao tự động một chiều, dòng BH-D, đến 63A, tại 125/250VDC MCB - BH-D series for DC type, up to 63A, at 125/250VDC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Icu = 10kA		1P		2P		
0.5	BH-D10 1P 0.5A C DC	D1P-0.5C10DN	432,000	BH-D10 2P 0.5A C DC	D2P-0.5C10DN	933,000
1	BH-D10 1P 1A C DC	D1P-001C10DN	432,000	BH-D10 2P 1A C DC	D2P-001C10DN	933,000
1.6	BH-D10 1P 1.6A C DC	D1P-1.6C10DN	432,000	BH-D10 2P 1.6A C DC	D2P-1.6C10DN	933,000
2	BH-D10 1P 2A C DC	D1P-002C10DN	387,000	BH-D10 2P 2A C DC	D2P-002C10DN	892,000
3	BH-D10 1P 3A C DC	D1P-003C10DN	387,000	BH-D10 2P 3A C DC	D2P-003C10DN	892,000
4	BH-D10 1P 4A C DC	D1P-004C10DN	387,000	BH-D10 2P 4A C DC	D2P-004C10DN	892,000
6	BH-D10 1P 6A C DC	D1P-006C10DN	323,000	BH-D10 2P 6A C DC	D2P-006C10DN	783,000
10	BH-D10 1P 10A C DC	D1P-010C10DN	235,000	BH-D10 2P 10A C DC	D2P-010C10DN	588,000
13	BH-D10 1P 13A C DC	D1P-013C10DN	235,000	BH-D10 2P 13A C DC	D2P-013C10DN	588,000
16	BH-D10 1P 16A C DC	D1P-016C10DN	235,000	BH-D10 2P 16A C DC	D2P-016C10DN	588,000
20	BH-D10 1P 20A C DC	D1P-020C10DN	235,000	BH-D10 2P 20A C DC	D2P-020C10DN	588,000
25	BH-D10 1P 25A C DC	D1P-025C10DN	272,000	BH-D10 2P 25A C DC	D2P-025C10DN	644,000
32	BH-D10 1P 32A C DC	D1P-032C10DN	272,000	BH-D10 2P 32A C DC	D2P-032C10DN	644,000
40	BH-D10 1P 40A C DC	D1P-040C10DN	323,000	BH-D10 2P 40A C DC	D2P-040C10DN	787,000
50	BH-D10 1P 50A C DC	D1P-050C10DN	387,000	BH-D10 2P 50A C DC	D2P-050C10DN	892,000
63	BH-D10 1P 63A C DC	D1P-063C10DN	432,000	BH-D10 2P 63A C DC	D2P-063C10DN	933,000

RCCB-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ-DÒNG BV-D

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61008-1, IEC 61008-2-2
Dòng rò định mức: 30, 300mA
Điện áp làm việc 230/400VAC
Sử dụng công nghệ bảo vệ dòng rò được phát triển bởi
Mitsubishi Electric, đảm bảo an toàn và tin cậy

RCCB -RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER BV-D SERIES

Comply with IEC 61008-1, IEC 61008-2-2 standards
Rated sensitivity current: 30, 300mA
Rated operational voltage 230/400VAC
Use an original Mitsubishi Electric IC securing reliable
earth-leakage protection



BV-D 2P

RCCB - Cầu dao chống dòng rò, dòng BV-D, tại 230/400VAC RCCB- BV-D series RCCB-BV-D series, at 230/400VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P		Dòng rò = 30mA Residual current = 30mA		Dòng rò = 300mA Residual current = 300mA		
25	BV-D 2P 25A 30mA	BV2P25030N	1,598,000	BV-D 2P 25A 300mA	BV2P25300N	1,598,000
40	BV-D 2P 40A 30mA	BV2P40030N	1,692,000	BV-D 2P 40A 300mA	BV2P40300N	1,692,000
63	BV-D 2P 63A 30mA	BV2P63030N	2,039,000	BV-D 2P 63A 300mA	BV2P63300N	2,039,000
4P		IΔn = 30mA		IΔn = 300mA		
25	BV-D 4P 25A 30mA	BV4P25030N	2,590,000	BV-D 4P 25A 300mA	BV4P25300N	2,590,000
40	BV-D 4P 40A 30mA	BV4P40030N	2,740,000	BV-D 4P 40A 300mA	BV4P40300N	2,740,000
63	BV-D 4P 63A 30mA	BV4P63030N	3,553,000	BV-D 4P 63A 300mA	BV4P63300N	3,553,000

RCBO-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ VÀ QUÁ TẢI DÒNG BV-DN

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61009-1, IEC 61009-2-2
Dòng rò định mức: 30, 100, 300mA
Điện áp làm việc 230VAC

RCBO - RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER WITH OVERCURRENT PROTECTION BV-DN SERIES

Comply with IEC 61009-1, IEC 61009-2-2 standards
Rated sensitivity current: 30, 100, 300mA
Rated operational voltage 230VAC



BV-DN

RCBO - Cầu dao chống dòng rò và quá tải, dòng BV-DN, số cực 1P+N RCBO - BV-DN series, 1P+N pole

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
I_{Δn} = 30mA		I_{cu}=4.5kA @230VAC		I_{cu}=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 30mA	VN603C030N	1,668,000
6	BV-DN 1PN 6A 30mA	VN06C030N	1,281,000	BV-DN6 1PN 6A 30mA	VN606C030N	1,893,000
10	BV-DN 1PN 10A 30mA	VN10C030N	1,174,000	BV-DN6 1PN 10A 30mA	VN610C030N	1,726,000
16	BV-DN 1PN 16A 30mA	VN16C030N	1,174,000	BV-DN6 1PN 16A 30mA	VN616C030N	1,726,000
20	BV-DN 1PN 20A 30mA	VN20C030N	1,174,000	BV-DN6 1PN 20A 30mA	VN620C030N	1,726,000
25	BV-DN 1PN 25A 30mA	VN25C030N	1,403,000	BV-DN6 1PN 25A 30mA	VN625C030N	2,073,000
32	BV-DN 1PN 32A 30mA	VN32C030N	1,403,000	BV-DN6 1PN 32A 30mA	VN632C030N	2,073,000
40	BV-DN 1PN 40A 30mA	VN40C030N	1,683,000	BV-DN6 1PN 40A 30mA	VN640C030N	2,488,000
I_{Δn} = 100mA		I_{cu}=4.5kA @230VAC		I_{cu}=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 100mA	VN603C100N	1,668,000
6	BV-DN 1PN 6A 100mA	VN06C100N	1,281,000	BV-DN6 1PN 6A 100mA	VN606C100N	1,893,000
10	BV-DN 1PN 10A 100mA	VN10C100N	1,174,000	BV-DN6 1PN 10A 100mA	VN610C100N	1,726,000
16	BV-DN 1PN 16A 100mA	VN16C100N	1,174,000	BV-DN6 1PN 16A 100mA	VN616C100N	1,726,000
20	BV-DN 1PN 20A 100mA	VN20C100N	1,174,000	BV-DN6 1PN 20A 100mA	VN620C100N	1,726,000
25	BV-DN 1PN 25A 100mA	VN25C100N	1,403,000	BV-DN6 1PN 25A 100mA	VN625C100N	2,073,000
32	BV-DN 1PN 32A 100mA	VN32C100N	1,403,000	BV-DN6 1PN 32A 100mA	VN632C100N	2,073,000
40	BV-DN 1PN 40A 100mA	VN40C100N	1,683,000	BV-DN6 1PN 40A 100mA	VN640C100N	2,488,000
I_{Δn} = 300mA		I_{cu}=4.5kA @230VAC		I_{cu}=6kA @230VAC		
3				BV-DN6 1PN 3A 300mA	VN603C300N	1,668,000
6	BV-DN 1PN 6A 300mA	VN06C300N	1,281,000	BV-DN6 1PN 6A 300mA	VN606C300N	1,893,000
10	BV-DN 1PN 10A 300mA	VN10C300N	1,174,000	BV-DN6 1PN 10A 300mA	VN610C300N	1,726,000
16	BV-DN 1PN 16A 300mA	VN16C300N	1,174,000	BV-DN6 1PN 16A 300mA	VN616C300N	1,726,000
20	BV-DN 1PN 20A 300mA	VN20C300N	1,174,000	BV-DN6 1PN 20A 300mA	VN620C300N	1,726,000
25	BV-DN 1PN 25A 300mA	VN25C300N	1,403,000	BV-DN6 1PN 25A 300mA	VN625C300N	2,073,000
32	BV-DN 1PN 32A 300mA	VN32C300N	1,403,000	BV-DN6 1PN 32A 300mA	VN632C300N	2,073,000
40	BV-DN 1PN 40A 300mA	VN40C300N	1,683,000	BV-DN6 1PN 40A 300mA	VN640C300N	2,488,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCB ACCESSORIES FOR MCB

Mô tả Descriptions	Điện áp Voltage	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
AX - Tiếp điểm phụ Auxiliary Contact	230-400VAC 24-120VDC	AX-05DLS	DFS-AXN	826,000
AX + AX - Khôi hai bộ tiếp điểm phụ Double auxiliary contacts	230-400VAC 24-120VDC	AX2-05DLS	DFS-2AXN	1,733,000
AL - Tiếp điểm cảnh báo Alarm contact	230-400VAC 24-120VDC	AL-05DLS	DFS-ALN	978,000
AL+ AX - Khôi tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo Alarm contact and Auxiliary contact module	230-400VAC 24-120VDC	ALAX-05DLS	DFS-ALAXN	1,889,000
SHT - Cuộn cắt Shunt trip device	110-400VAC 24-48VDC	SHTA400-05DLS	DST-AC400N	2,304,000
		SHTD048-05DLS	DST-DC048N	2,304,000

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG-DÒNG BHW-T

Dòng định mức đến 100A
Điện áp làm việc 240/415VAC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1, IEC 60947-2
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đầu nối ngược
Loại B,D: vui lòng liên hệ với chúng tôi

MCB - MINIATURE CIRCUIT BREAKER BHW-T SERIES

Rated current up to 100A
Rated operational voltage 240/415VAC
Comply with IEC 60898-1, IEC 60947-2 standards
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B,D: please contact us



BHW-T 1P



BHW-T 2P



BHW-T 3P

MCB dòng BHW-T, đến 100A RCCB-BV-D series, at 230/400VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P			Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC
3	BHW-T4 1P C3	BHW-T4 1P C3	128,000	BHW-T10 1P C3 F	BHW-T10 1P C3 F	128,000
4	BHW-T4 1P C4	BHW-T4 1P C4	128,000	BHW-T10 1P C4 F	BHW-T10 1P C4 F	128,000
6	BHW-T4 1P C6	BHW-T4 1P C6	120,000	BHW-T10 1P C6 F	BHW-T10 1P C6 F	120,000
10	BHW-T4 1P C10	BHW-T4 1P C10	120,000	BHW-T10 1P C10 F	BHW-T10 1P C10 F	120,000
16	BHW-T4 1P C16	BHW-T4 1P C16	120,000	BHW-T10 1P C16 F	BHW-T10 1P C16 F	120,000
20	BHW-T4 1P C20	BHW-T4 1P C20	120,000	BHW-T10 1P C20 F	BHW-T10 1P C20 F	120,000
25	BHW-T4 1P C25	BHW-T4 1P C25	120,000	BHW-T10 1P C25 F	BHW-T10 1P C25 F	120,000
32	BHW-T4 1P C32	BHW-T4 1P C32	120,000	BHW-T10 1P C32 F	BHW-T10 1P C32 F	120,000
40	BHW-T4 1P C40	BHW-T4 1P C40	167,000	BHW-T10 1P C40 F	BHW-T10 1P C40 F	167,000
50	BHW-T4 1P C50	BHW-T4 1P C50	167,000	BHW-T10 1P C50 F	BHW-T10 1P C50 F	167,000
63	BHW-T4 1P C63	BHW-T4 1P C63	167,000	BHW-T10 1P C63 F	BHW-T10 1P C63 F	167,000
80				BHW-T10 1P C80 F	BHW-T10 1P C80 F	642,000
100				BHW-T10 1P C100 F	BHW-T10 1P C100 F	659,000
1P+N			Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC
3	BHW-T4 1PN C3	BHW-T4 1PN C3	302,000	BHW-T10 1PN C3 F	BHW-T10 1PN C3 F	302,000
4	BHW-T4 1PN C4	BHW-T4 1PN C4	302,000	BHW-T10 1PN C4 F	BHW-T10 1PN C4 F	302,000
6	BHW-T4 1PN C6	BHW-T4 1PN C6	267,000	BHW-T10 1PN C6 F	BHW-T10 1PN C6 F	267,000
10	BHW-T4 1PN C10	BHW-T4 1PN C10	267,000	BHW-T10 1PN C10 F	BHW-T10 1PN C10 F	267,000
16	BHW-T4 1PN C16	BHW-T4 1PN C16	267,000	BHW-T10 1PN C16 F	BHW-T10 1PN C16 F	267,000
20	BHW-T4 1PN C20	BHW-T4 1PN C20	267,000	BHW-T10 1PN C20 F	BHW-T10 1PN C20 F	267,000
25	BHW-T4 1PN C25	BHW-T4 1PN C25	267,000	BHW-T10 1PN C25 F	BHW-T10 1PN C25 F	267,000
32	BHW-T4 1PN C32	BHW-T4 1PN C32	267,000	BHW-T10 1PN C32 F	BHW-T10 1PN C32 F	267,000
40	BHW-T4 1PN C40	BHW-T4 1PN C40	344,000	BHW-T10 1PN C40 F	BHW-T10 1PN C40 F	344,000
50	BHW-T4 1PN C50	BHW-T4 1PN C50	344,000	BHW-T10 1PN C50 F	BHW-T10 1PN C50 F	344,000
63	BHW-T4 1PN C63	BHW-T4 1PN C63	344,000	BHW-T10 1PN C63 F	BHW-T10 1PN C63 F	344,000
2P			Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC
3	BHW-T4 2P C3	BHW-T4 2P C3	302,000	BHW-T10 2P C3 F	BHW-T10 2P C3 F	302,000
4	BHW-T4 2P C4	BHW-T4 2P C4	302,000	BHW-T10 2P C4 F	BHW-T10 2P C4 F	302,000
6	BHW-T4 2P C6	BHW-T4 2P C6	267,000	BHW-T10 2P C6 F	BHW-T10 2P C6 F	267,000
10	BHW-T4 2P C10	BHW-T4 2P C10	267,000	BHW-T10 2P C10 F	BHW-T10 2P C10 F	267,000
16	BHW-T4 2P C16	BHW-T4 2P C16	267,000	BHW-T10 2P C16 F	BHW-T10 2P C16 F	267,000
20	BHW-T4 2P C20	BHW-T4 2P C20	267,000	BHW-T10 2P C20 F	BHW-T10 2P C20 F	267,000
25	BHW-T4 2P C25	BHW-T4 2P C25	267,000	BHW-T10 2P C25 F	BHW-T10 2P C25 F	267,000
32	BHW-T4 2P C32	BHW-T4 2P C32	267,000	BHW-T10 2P C32 F	BHW-T10 2P C32 F	267,000
40	BHW-T4 2P C40	BHW-T4 2P C40	344,000	BHW-T10 2P C40 F	BHW-T10 2P C40 F	344,000
50	BHW-T4 2P C50	BHW-T4 2P C50	344,000	BHW-T10 2P C50 F	BHW-T10 2P C50 F	344,000
63	BHW-T4 2P C63	BHW-T4 2P C63	344,000	BHW-T10 2P C63 F	BHW-T10 2P C63 F	344,000
80				BHW-T10 2P C80 F	BHW-T10 2P C80 F	1,301,000
100				BHW-T10 2P C100 F	BHW-T10 2P C100 F	1,337,000
3P			Icu = 4.5kA @240/415VAC			Icu = 10kA @240/415VAC
6	BHW-T4 3P C6	BHW-T4 3P C6	400,000	BHW-T10 3P C6 F	BHW-T10 3P C6 F	400,000
10	BHW-T4 3P C10	BHW-T4 3P C10	400,000	BHW-T10 3P C10 F	BHW-T10 3P C10 F	400,000
16	BHW-T4 3P C16	BHW-T4 3P C16	400,000	BHW-T10 3P C16 F	BHW-T10 3P C16 F	400,000
20	BHW-T4 3P C20	BHW-T4 3P C20	400,000	BHW-T10 3P C20 F	BHW-T10 3P C20 F	400,000
25	BHW-T4 3P C25	BHW-T4 3P C25	400,000	BHW-T10 3P C25 F	BHW-T10 3P C25 F	400,000
32	BHW-T4 3P C32	BHW-T4 3P C32	400,000	BHW-T10 3P C32 F	BHW-T10 3P C32 F	400,000
40	BHW-T4 3P C40	BHW-T4 3P C40	524,000	BHW-T10 3P C40 F	BHW-T10 3P C40 F	524,000
50	BHW-T4 3P C50	BHW-T4 3P C50	524,000	BHW-T10 3P C50 F	BHW-T10 3P C50 F	524,000
63	BHW-T4 3P C63	BHW-T4 3P C63	524,000	BHW-T10 3P C63 F	BHW-T10 3P C63 F	524,000
80				BHW-T10 3P C80 F	BHW-T10 3P C80 F	1,927,000
100				BHW-T10 3P C100 F	BHW-T10 3P C100 F	1,976,000

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
The unit price (VND) is exclusive of VAT

Designed by Mitsubishi Electric Vietnam

MCB-CẦU DAO TỰ ĐỘNG-DÒNG BHW-T

Dòng định mức đến 100A
Điện áp làm việc 240/415VAC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60898-1, IEC 60947-2
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đấu nối ngược
Loại B,D: vui lòng liên hệ với chúng tôi

MCB - MINIATURE CIRCUIT BREAKER BHW-T SERIES

Rated current up to 100A
Rated operational voltage 240/415VAC
Comply with IEC 60898-1, IEC 60947-2 standards
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection
Type B,D: please contact us



BHW-T 4P

MCB dòng BHW-T, đến 100A MCB - BHW-T series, up to 100A

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price (VND)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
4P Icu = 4.5kA @240/415VAC				Icu = 10kA @240/415VAC		
6	BHW-T4 4P C6	BHW-T4 4P C6	524,000	BHW-T10 4P C6 F	BHW-T10 4P C6 F	524,000
10	BHW-T4 4P C10	BHW-T4 4P C10	524,000	BHW-T10 4P C10 F	BHW-T10 4P C10 F	524,000
16	BHW-T4 4P C16	BHW-T4 4P C16	524,000	BHW-T10 4P C16 F	BHW-T10 4P C16 F	524,000
20	BHW-T4 4P C20	BHW-T4 4P C20	524,000	BHW-T10 4P C20 F	BHW-T10 4P C20 F	524,000
25	BHW-T4 4P C25	BHW-T4 4P C25	524,000	BHW-T10 4P C25 F	BHW-T10 4P C25 F	524,000
32	BHW-T4 4P C32	BHW-T4 4P C32	524,000	BHW-T10 4P C32 F	BHW-T10 4P C32 F	524,000
40	BHW-T4 4P C40	BHW-T4 4P C40	695,000	BHW-T10 4P C40 F	BHW-T10 4P C40 F	695,000
50	BHW-T4 4P C50	BHW-T4 4P C50	695,000	BHW-T10 4P C50 F	BHW-T10 4P C50 F	695,000
63	BHW-T4 4P C63	BHW-T4 4P C63	695,000	BHW-T10 4P C63 F	BHW-T10 4P C63 F	695,000
80				BHW-T10 4P C80 F	BHW-T10 4P C80 F	2,554,000
100				BHW-T10 4P C100 F	BHW-T10 4P C100 F	2,622,000

RCCB-CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ-DÒNG BVW-T

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61008-1
Dòng rò định mức: 30, 100, 300mA
Điện áp làm việc 240/415VAC
Sản phẩm lắp đặt được trên thanh ray 35mm theo tiêu chuẩn IEC
Đáp ứng cấp bảo vệ chống bụi nước IP2X
Tất cả sản phẩm hỗ trợ đầu nối ngược

RCCB - RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER BVW-T SERIES

Comply with IEC 61008-1 standard
Rated sensitivity current: 30, 100, 300mA
Rated operational voltage 240/415VAC
Units can be mounted on a standard 35mm IEC rail
Compliance with IP2X protection rating
All models are compatible with reverse connection



BVW-T 2P



BVW-T 4P



AX

RCCB dòng BVW-T, đến 100A, tại 240/415VAC RCCB - BVW-T series, up to 100A, at 240/415VAC

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
IΔn = 30mA		2P			4P	
16	BVW-T 2P 16A 30mA	BVW-T 2P 16A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 16A 30mA	BVW-T 4P 16A 30M F	1,897,000
25	BVW-T 2P 25A 30mA	BVW-T 2P 25A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 25A 30mA	BVW-T 4P 25A 30M F	1,897,000
32	BVW-T 2P 32A 30mA	BVW-T 2P 32A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 32A 30mA	BVW-T 4P 32A 30M F	1,897,000
40	BVW-T 2P 40A 30mA	BVW-T 2P 40A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 40A 30mA	BVW-T 4P 40A 30M F	1,897,000
63	BVW-T 2P 63A 30mA	BVW-T 2P 63A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 63A 30mA	BVW-T 4P 63A 30M F	1,897,000
80	BVW-T 2P 80A 30mA	BVW-T 2P 80A 30M F	1,735,000	BVW-T 4P 80A 30mA	BVW-T 4P 80A 30M F	2,366,000
100	BVW-T 2P 100A 30mA	BVW-T 2P 100A 30M F	1,752,000	BVW-T 4P 100A 30mA	BVW-T 4P 100A 30M F	2,419,000
IΔn = 100mA		2P			4P	
16	BVW-T 2P 16A 100mA	BVW-T 2P 16A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 16A 100mA	BVW-T 4P 16A 30M F	1,897,000
25	BVW-T 2P 25A 100mA	BVW-T 2P 25A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 25A 100mA	BVW-T 4P 25A 30M F	1,897,000
32	BVW-T 2P 32A 100mA	BVW-T 2P 32A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 32A 100mA	BVW-T 4P 32A 30M F	1,897,000
40	BVW-T 2P 40A 100mA	BVW-T 2P 40A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 40A 100mA	BVW-T 4P 40A 30M F	1,897,000
63	BVW-T 2P 63A 100mA	BVW-T 2P 63A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 63A 100mA	BVW-T 4P 63A 30M F	1,897,000
80	BVW-T 2P 80A 100mA	BVW-T 2P 80A 30M F	1,735,000	BVW-T 4P 80A 100mA	BVW-T 4P 80A 30M F	2,366,000
100	BVW-T 2P 100A 100mA	BVW-T 2P 100A 30M F	1,752,000	BVW-T 4P 100A 100mA	BVW-T 4P 100A 30M F	2,419,000
IΔn = 300mA		2P			4P	
16	BVW-T 2P 16A 300mA	BVW-T 2P 16A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 16A 300mA	BVW-T 4P 16A 30M F	1,897,000
25	BVW-T 2P 25A 300mA	BVW-T 2P 25A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 25A 300mA	BVW-T 4P 25A 30M F	1,897,000
32	BVW-T 2P 32A 300mA	BVW-T 2P 32A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 32A 300mA	BVW-T 4P 32A 30M F	1,897,000
40	BVW-T 2P 40A 300mA	BVW-T 2P 40A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 40A 300mA	BVW-T 4P 40A 30M F	1,897,000
63	BVW-T 2P 63A 300mA	BVW-T 2P 63A 30M F	1,478,000	BVW-T 4P 63A 300mA	BVW-T 4P 63A 30M F	1,897,000
80	BVW-T 2P 80A 300mA	BVW-T 2P 80A 30M F	1,735,000	BVW-T 4P 80A 300mA	BVW-T 4P 80A 30M F	2,366,000
100	BVW-T 2P 100A 300mA	BVW-T 2P 100A 30M F	1,752,000	BVW-T 4P 100A 300mA	BVW-T 4P 100A 30M F	2,419,000

Lưu ý (Note):

Đối với RCCB dòng BVW-T, các mã hàng có ký tự đuôi là "M F" hoặc "mA" là tương đương nhau.
For BVW-T series of RCCB products, the material code with the last character of "M F" or "mA" are the same products.

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCB ACCESSORIES FOR MCB

Mô tả Descriptions	Điện áp Voltage	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
MCB 3-63A			
AX - Tiếp điểm phụ Auxiliary Contact	230VAC 5A	AX-05BHW F	160,000
	220VAC	SHTA240-1BHW (*)	150,000
SHT - Cuộn cắt Shunt trip device	12VDC	SHTD012-1BHW (*)	150,000
	24VDC	SHTD024-1BHW (*)	150,000
	48VDC	SHTD048-1BHW (*)	150,000

Lưu ý (Note):

* Đối với MCB có In tới 63A, phụ kiện sẽ được nhà máy lắp đặt nếu đặt hàng và sẽ không có tiếp điểm cảnh báo AL.
* Low rating MCB up to 63A that factory fitted only and we do not have AL for low rating MCB.

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1
 Dòng điện định mức lên đến 30A
 Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
 Đặc tính cắt: trung bình

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards
 Rated current up to 30A
 Breaking capacity up to 2.5kA
 Mode of tripping: Medium speed type



**CP30-BA 1P
Normal type**



**CP30-BA 2P
Normal type**

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M		
0.1	CP30-BA 1P 1-M 0.1A A	14J001A000001	628,000	CP30-BA 1P 2-M 0.1A B	14J101B00001L	864,000
0.25	CP30-BA 1P 1-M 0.25A A	14J002A000002	628,000	CP30-BA 1P 2-M 0.25A B	14J102B00001M	864,000
0.3	CP30-BA 1P 1-M 0.3A A	14J003A000003	628,000	CP30-BA 1P 2-M 0.3A B	14J103B00001N	864,000
0.5	CP30-BA 1P 1-M 0.5A A	14J004A000004	628,000	CP30-BA 1P 2-M 0.5A B	14J104B00001P	864,000
1	CP30-BA 1P 1-M 1A A	14J005A000005	628,000	CP30-BA 1P 2-M 1A B	14J105B00001R	864,000
2	CP30-BA 1P 1-M 2A A	14J006A000006	628,000	CP30-BA 1P 2-M 2A B	14J106B00001S	864,000
3	CP30-BA 1P 1-M 3A A	14J007A000007	628,000	CP30-BA 1P 2-M 3A B	14J107B00001U	864,000
5	CP30-BA 1P 1-M 5A A	14J008A000008	628,000	CP30-BA 1P 2-M 5A B	14J108B00001V	864,000
7	CP30-BA 1P 1-M 7A A	14J009A000009	628,000	CP30-BA 1P 2-M 7A B	14J109B00001W	864,000
10	CP30-BA 1P 1-M 10A A	14J010A00000B	628,000	CP30-BA 1P 2-M 10A B	14J110B00001X	864,000
15	CP30-BA 1P 1-M 15A A	14J011A00000D	628,000	CP30-BA 1P 2-M 15A B	14J111B00001Y	864,000
20	CP30-BA 1P 1-M 20A A	14J012A00000E	628,000	CP30-BA 1P 2-M 20A B	14J112B00001Z	864,000
30	CP30-BA 1P 1-M 30A A	14J013A00000F	628,000	CP30-BA 1P 2-M 30A B	14J113B000020	864,000
1P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M		
0.1	CP30-BA 1P 21-M 0.1A B	14J141B00008F	920,000	CP30-BA 2P 9-M 0.1A B	14J501B0000CW	1,772,000
0.25	CP30-BA 1P 21-M 0.25A B	14J142B00008G	920,000	CP30-BA 2P 9-M 0.25A B	14J502B0000CX	1,772,000
0.3	CP30-BA 1P 21-M 0.3A B	14J143B00008H	920,000	CP30-BA 2P 9-M 0.3A B	14J503B0000CY	1,772,000
0.5	CP30-BA 1P 21-M 0.5A B	14J144B00008J	920,000	CP30-BA 2P 9-M 0.5A B	14J504B0000CZ	1,772,000
1	CP30-BA 1P 21-M 1A B	14J145B000025	920,000	CP30-BA 2P 9-M 1A B	14J505B00005H	1,772,000
2	CP30-BA 1P 21-M 2A B	14J146B000027	920,000	CP30-BA 2P 9-M 2A B	14J506B00005J	1,772,000
3	CP30-BA 1P 21-M 3A B	14J147B00002A	920,000	CP30-BA 2P 9-M 3A B	14J507B00005K	1,772,000
5	CP30-BA 1P 21-M 5A B	14J148B00002B	920,000	CP30-BA 2P 9-M 5A B	14J508B00005L	1,772,000
7	CP30-BA 1P 21-M 7A B	14J149B00002C	920,000	CP30-BA 2P 9-M 7A B	14J509B00005M	1,772,000
10	CP30-BA 1P 21-M 10A B	14J150B00002D	920,000	CP30-BA 2P 9-M 10A B	14J510B00005N	1,772,000
15	CP30-BA 1P 21-M 15A B	14J151B00002E	920,000	CP30-BA 2P 9-M 15A B	14J511B00005P	1,772,000
20	CP30-BA 1P 21-M 20A B	14J152B00008M	920,000	CP30-BA 2P 9-M 20A B	14J512B00005Q	1,772,000
30	CP30-BA 1P 21-M 30A B	14J153B00008N	920,000	CP30-BA 2P 9-M 30A B	14J513B00005R	1,772,000
1P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M		
0.1	CP30-BA 1P 91-M 0.1A B	14J241B00009Z	1,165,000			
0.25	CP30-BA 1P 91-M 0.25A B	14J242B0000A0	1,165,000			
0.3	CP30-BA 1P 91-M 0.3A B	14J243B0000A1	1,165,000			
0.5	CP30-BA 1P 91-M 0.5A B	14J244B0000A2	1,165,000			
1	CP30-BA 1P 91-M 1A B	14J245B0000A3	1,165,000			
2	CP30-BA 1P 91-M 2A B	14J246B0000A4	1,165,000			
3	CP30-BA 1P 91-M 3A B	14J247B0000A5	1,165,000			
5	CP30-BA 1P 91-M 5A B	14J248B0000A6	1,165,000			
7	CP30-BA 1P 91-M 7A B	14J249B0000A7	1,165,000			
10	CP30-BA 1P 91-M 10A B	14J250B0000A8	1,165,000			
15	CP30-BA 1P 91-M 15A B	14J251B0000A9	1,165,000			
20	CP30-BA 1P 91-M 20A B	14J252B0000AA	1,165,000			
30	CP30-BA 1P 91-M 30A B	14J253B0000AB	1,165,000			
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M		
0.1	CP30-BA 2P 1-M 0.1A A	14J301A00002P	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 0.1A B	14J401B00004D	1,546,000
0.25	CP30-BA 2P 1-M 0.25A A	14J302A00002Q	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 0.25A B	14J402B0000BL	1,546,000
0.3	CP30-BA 2P 1-M 0.3A A	14J303A00002R	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 0.3A B	14J403B00004E	1,546,000
0.5	CP30-BA 2P 1-M 0.5A A	14J304A00002S	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 0.5A B	14J404B00004F	1,546,000
1	CP30-BA 2P 1-M 1A A	14J305A00002T	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 1A B	14J405B00004H	1,546,000
2	CP30-BA 2P 1-M 2A A	14J306A00002V	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 2A B	14J406B00004K	1,546,000
3	CP30-BA 2P 1-M 3A A	14J307A00002Y	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 3A B	14J407B00004M	1,546,000
5	CP30-BA 2P 1-M 5A A	14J308A000030	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 5A B	14J408B00004N	1,546,000
7	CP30-BA 2P 1-M 7A A	14J309A000032	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 7A B	14J409B00004P	1,546,000
10	CP30-BA 2P 1-M 10A A	14J310A000035	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 10A B	14J410B00004Q	1,546,000
15	CP30-BA 2P 1-M 15A A	14J311A000037	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 15A B	14J411B00004R	1,546,000
20	CP30-BA 2P 1-M 20A A	14J312A000039	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 20A B	14J412B00004S	1,546,000
30	CP30-BA 2P 1-M 30A A	14J313A00003A	1,388,000	CP30-BA 2P 2-M 30A B	14J413B00004T	1,546,000
				Kiểu mạch và đặc tính cắt 2-M		

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1

Dòng điện định mức lên đến 30A

Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA

Đặc tính cắt: trung bình

Made in Japan

Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards

Rated current up to 30A

Breaking capacity up to 2.5kA

Mode of tripping: Medium speed type



CP30-BA 2P
Normal type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M		
0.1	CP30-BA 2P 21-M 0.1A B	14J441B0000C1	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 0.1A B	14J201B00009D	1,111,000
0.25	CP30-BA 2P 21-M 0.25A B	14J442B0000C2	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 0.25A B	14J202B00009E	1,111,000
0.3	CP30-BA 2P 21-M 0.3A B	14J443B0000C3	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 0.3A B	14J203B00009F	1,111,000
0.5	CP30-BA 2P 21-M 0.5A B	14J444B0000C4	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 0.5A B	14J204B00009G	1,111,000
1	CP30-BA 2P 21-M 1A B	14J445B0000C5	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 1A B	14J205B00002H	1,111,000
2	CP30-BA 2P 21-M 2A B	14J446B0000C6	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 2A B	14J206B00002J	1,111,000
3	CP30-BA 2P 21-M 3A B	14J447B0000C7	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 3A B	14J207B00002K	1,111,000
5	CP30-BA 2P 21-M 5A B	14J448B0000C8	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 5A B	14J208B00002L	1,111,000
7	CP30-BA 2P 21-M 7A B	14J449B0000C9	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 7A B	14J209B00002M	1,111,000
10	CP30-BA 2P 21-M 10A B	14J450B0000CA	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 10A B	14J210B00002N	1,144,000
15	CP30-BA 2P 21-M 15A B	14J451B0000CB	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 15A B	14J211B00009H	1,111,000
20	CP30-BA 2P 21-M 20A B	14J452B0000CD	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 20A B	14J212B00009J	1,111,000
30	CP30-BA 2P 21-M 30A B	14J453B0000CE	1,600,000	CP30-BA 1P 9-M 30A B	14J213B00009K	1,111,000
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M		
0.1	CP30-BA 2P 91-M 0.1A B	14J541B0000DD	1,833,000			
0.25	CP30-BA 2P 91-M 0.25A B	14J542B0000DE	1,833,000			
0.3	CP30-BA 2P 91-M 0.3A B	14J543B0000DF	1,833,000			
0.5	CP30-BA 2P 91-M 0.5A B	14J544B0000DG	1,833,000			
1	CP30-BA 2P 91-M 1A B	14J545B0000DH	1,833,000			
2	CP30-BA 2P 91-M 2A B	14J546B0000DJ	1,833,000			
3	CP30-BA 2P 91-M 3A B	14J547B0000DK	1,833,000			
5	CP30-BA 2P 91-M 5A B	14J548B0000DS	1,833,000			
7	CP30-BA 2P 91-M 7A B	14J549B0000DL	1,833,000			
10	CP30-BA 2P 91-M 10A B	14J550B0000DM	1,833,000			
15	CP30-BA 2P 91-M 15A B	14J551B0000DT	1,833,000			
20	CP30-BA 2P 91-M 20A B	14J552B0000DN	1,833,000			
30	CP30-BA 2P 91-M 30A B	14J553B0000DP	1,833,000			
3P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 21-M		
0.1	CP30-BA 3P 21-M 0.1A B	14J741B0000F3	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 0.1A B	14J801B0000G5	2,786,000
0.25	CP30-BA 3P 21-M 0.25A B	14J742B0000F4	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 0.25A B	14J802B0000G6	2,786,000
0.3	CP30-BA 3P 21-M 0.3A B	14J743B0000F5	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 0.3A B	14J803B0000G7	2,786,000
0.5	CP30-BA 3P 21-M 0.5A B	14J744B0000F6	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 0.5A B	14J804B0000G8	2,786,000
1	CP30-BA 3P 21-M 1A B	14J745B0000F7	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 1A B	14J805B0000G9	2,786,000
2	CP30-BA 3P 21-M 2A B	14J746B0000F8	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 2A B	14J806B0000GA	2,786,000
3	CP30-BA 3P 21-M 3A B	14J747B0000F9	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 3A B	14J807B0000GB	2,786,000
5	CP30-BA 3P 21-M 5A B	14J748B0000FA	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 5A B	14J808B000073	2,786,000
7	CP30-BA 3P 21-M 7A B	14J749B0000FB	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 7A B	14J809B0000GC	2,786,000
10	CP30-BA 3P 21-M 10A B	14J750B0000FC	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 10A B	14J810B0000GD	2,786,000
15	CP30-BA 3P 21-M 15A B	14J751B0000FD	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 15A B	14J811B0000GE	2,786,000
20	CP30-BA 3P 21-M 20A B	14J752B0000FE	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 20A B	14J812B0000GF	2,786,000
30	CP30-BA 3P 21-M 30A B	14J753B0000FF	2,600,000	CP30-BA 3P 9-M 30A B	14J813B0000GG	2,786,000
3P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M		
0.1	CP30-BA 3P 1-M 0.1A A	14J601A0000MK	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 0.1A B	14J701B00006H	2,541,000
0.25	CP30-BA 3P 1-M 0.25A A	14J602A0000ML	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 0.25A B	14J702B0000EQ	2,541,000
0.3	CP30-BA 3P 1-M 0.3A A	14J603A0000MU	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 0.3A B	14J703B0000ER	2,541,000
0.5	CP30-BA 3P 1-M 0.5A A	14J604A0000SV	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 0.5A B	14J704B0000ES	2,541,000
1	CP30-BA 3P 1-M 1A A	14J605A0000SW	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 1A B	14J705B00006J	2,541,000
2	CP30-BA 3P 1-M 2A A	14J606A0000SX	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 2A B	14J706B00006K	2,541,000
3	CP30-BA 3P 1-M 3A A	14J607A0000SY	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 3A B	14J707B00006L	2,541,000
5	CP30-BA 3P 1-M 5A A	14J608A0000SZ	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 5A B	14J708B00006M	2,541,000
7	CP30-BA 3P 1-M 7A A	14J609A000060	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 7A B	14J709B00006N	2,541,000
10	CP30-BA 3P 1-M 10A A	14J610A000061	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 10A B	14J710B00006P	2,541,000
15	CP30-BA 3P 1-M 15A A	14J611A000062	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 15A B	14J711B00006Q	2,541,000
20	CP30-BA 3P 1-M 20A A	14J612A000063	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 20A B	14J712B00006R	2,541,000
30	CP30-BA 3P 1-M 30A A	14J613A000064	2,344,000	CP30-BA 3P 2-M 30A B	14J713B00006S	2,541,000



CP30-BA 3P
Normal type

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1
 Dòng điện định mức lên đến 30A
 Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
 Đặc tính cắt: trung bình

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards
 Rated current up to 30A
 Breaking capacity up to 2.5kA
 Mode of tripping: Medium speed type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P						
Kiểu mạch và đặc tính cắt 91-M						
0.1	CP30-BA 3P 91-M 0.1A B	14J841B0000GW	2,609,000			
0.25	CP30-BA 3P 91-M 0.25A B	14J842B0000GX	2,609,000			
0.3	CP30-BA 3P 91-M 0.3A B	14J843B0000GY	2,609,000			
0.5	CP30-BA 3P 91-M 0.5A B	14J844B0000GZ	2,609,000			
1	CP30-BA 3P 91-M 1A B	14J845B0000H0	2,609,000			
2	CP30-BA 3P 91-M 2A B	14J846B0000H1	2,609,000			
3	CP30-BA 3P 91-M 3A B	14J847B0000H2	2,609,000			
5	CP30-BA 3P 91-M 5A B	14J848B0000H3	2,609,000			
7	CP30-BA 3P 91-M 7A B	14J849B0000H4	2,609,000			
10	CP30-BA 3P 91-M 10A B	14J850B0000H5	2,609,000			
15	CP30-BA 3P 91-M 15A B	14J851B0000H6	2,609,000			
20	CP30-BA 3P 91-M 20A B	14J852B0000H7	2,609,000			
30	CP30-BA 3P 91-M 30A B	14J853B0000H8	2,609,000			

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA LOẠI HỖ TRỢ ĐẦU DÂY NHANH

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1
 Dòng điện định mức lên đến 20A
 Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
 Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
 Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES SPRING CLAMP TERMINAL MODELS

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards
 Rated current up to 20A
 Breaking capacity up to 2.5kA
 Compact size saves electrical cabinet space
 Desire to prevent accident such as electrical sock

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P						
Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F						
0.1	CP30-BA 1P 1-F 0.1A A SQ	14J001C0001Y9	875,000	CP30-BA 1P 1-I 0.1A A SQ	14J041A00020D	875,000
0.25	CP30-BA 1P 1-F 0.25A A SQ	14J002C0001YB	875,000	CP30-BA 1P 1-I 0.25A A SQ	14J042A00020E	875,000
0.3	CP30-BA 1P 1-F 0.3A A SQ	14J003C0001YD	875,000	CP30-BA 1P 1-I 0.3A A SQ	14J043A00020F	875,000
0.5	CP30-BA 1P 1-F 0.5A A SQ	14J004C0001YF	875,000	CP30-BA 1P 1-I 0.5A A SQ	14J044A00020G	875,000
1	CP30-BA 1P 1-F 1A A SQ	14J005C0001YH	875,000	CP30-BA 1P 1-I 1A A SQ	14J045A00020H	875,000
2	CP30-BA 1P 1-F 2A A SQ	14J006C0001YK	875,000	CP30-BA 1P 1-I 2A A SQ	14J046A00020J	875,000
3	CP30-BA 1P 1-F 3A A SQ	14J007C0001YM	875,000	CP30-BA 1P 1-I 3A A SQ	14J047A00020K	875,000
5	CP30-BA 1P 1-F 5A A SQ	14J008C0001YP	875,000	CP30-BA 1P 1-I 5A A SQ	14J048A00020L	875,000
7	CP30-BA 1P 1-F 7A A SQ	14J009C0001YR	875,000	CP30-BA 1P 1-I 7A A SQ	14J049A00020M	875,000
10	CP30-BA 1P 1-F 10A A SQ	14J010C0001ZW	875,000	CP30-BA 1P 1-I 10A A SQ	14J050A00020N	875,000
15	CP30-BA 1P 1-F 15A A SQ	14J011C0001ZY	875,000	CP30-BA 1P 1-I 15A A SQ	14J051A00020P	875,000
20	CP30-BA 1P 1-F 20A A SQ	14J012C000200	875,000	CP30-BA 1P 1-I 20A A SQ	14J052A00020Q	875,000
1P						
Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M						
0.1	CP30-BA 1P 1-M 0.1A A SQ	14J021A000201	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.1A A SQ	14J021A000201	1,287,000
0.25	CP30-BA 1P 1-M 0.25A A SQ	14J022A000202	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.25A A SQ	14J022A000202	1,287,000
0.3	CP30-BA 1P 1-M 0.3A A SQ	14J023A000203	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.3A A SQ	14J023A000203	1,287,000
0.5	CP30-BA 1P 1-M 0.5A A SQ	14J024A000204	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 0.5A A SQ	14J024A000204	1,287,000
1	CP30-BA 1P 1-M 1A A SQ	14J025A000205	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 1A A SQ	14J025A000205	1,287,000
2	CP30-BA 1P 1-M 2A A SQ	14J026A000206	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 2A A SQ	14J026A000206	1,287,000
3	CP30-BA 1P 1-M 3A A SQ	14J027A000207	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 3A A SQ	14J027A000207	1,287,000
5	CP30-BA 1P 1-M 5A A SQ	14J028A000208	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 5A A SQ	14J028A000208	1,287,000
7	CP30-BA 1P 1-M 7A A SQ	14J029A000209	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 7A A SQ	14J029A000209	1,287,000
10	CP30-BA 1P 1-M 10A A SQ	14J030A00020A	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 10A A SQ	14J030A00020A	1,287,000
15	CP30-BA 1P 1-M 15A A SQ	14J031A00020B	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 15A A SQ	14J031A00020B	1,287,000
20	CP30-BA 1P 1-M 20A A SQ	14J032A00020C	1,287,000	CP30-BA 1P 1-MD 20A A SQ	14J032A00020C	1,287,000



CP30-BA 1P
Spring clamp type

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA LOẠI HỖ TRỢ ĐẦU DÂY NHANH

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1
Dòng điện định mức lên đến 20A
Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES SPRING CLAMP TERMINAL MODELS

Made in Japan
Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards
Rated current up to 20A
Breaking capacity up to 2.5kA
Compact size saves electrical cabinet space
Desire to prevent accident such as electrical sock



CP30-BA 2P
Spring clamp type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
1P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S		
0.1	CP30-BA 1P 1-S 0.1A A SQ	14J061A00020R	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.1A A SQ	14J081A000213	1,287,000
0.25	CP30-BA 1P 1-S 0.25A A SQ	14J062A00020S	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.25A A SQ	14J082A000214	1,287,000
0.3	CP30-BA 1P 1-S 0.3A A SQ	14J063A00020T	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.3A A SQ	14J083A000215	1,287,000
0.5	CP30-BA 1P 1-S 0.5A A SQ	14J064A00020U	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 0.5A A SQ	14J084A000216	1,287,000
1	CP30-BA 1P 1-S 1A A SQ	14J065A00020V	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 1A A SQ	14J085A000217	1,287,000
2	CP30-BA 1P 1-S 2A A SQ	14J066A00020W	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 2A A SQ	14J086A000218	1,287,000
3	CP30-BA 1P 1-S 3A A SQ	14J067A00020X	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 3A A SQ	14J087A000219	1,287,000
5	CP30-BA 1P 1-S 5A A SQ	14J068A00020Y	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 5A A SQ	14J088A00021A	1,287,000
7	CP30-BA 1P 1-S 7A A SQ	14J069A00020Z	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 7A A SQ	14J089A00021B	1,287,000
10	CP30-BA 1P 1-S 10A A SQ	14J070A000210	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 10A A SQ	14J090A00021C	1,287,000
15	CP30-BA 1P 1-S 15A A SQ	14J071A000211	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 15A A SQ	14J091A00021D	1,287,000
20	CP30-BA 1P 1-S 20A A SQ	14J072A000212	875,000	CP30-BA 1P 1-SD 20A A SQ	14J092A00021E	1,287,000
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F		
0.1	CP30-BA 2P 1-F 0.1A A SQ	14J301C00025Q	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 0.1A A SQ	14J341A00028H	1,932,000
0.25	CP30-BA 2P 1-F 0.25A A SQ	14J302C00025S	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 0.25A A SQ	14J342A00028J	1,932,000
0.3	CP30-BA 2P 1-F 0.3A A SQ	14J303C00025U	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 0.3A A SQ	14J343A00028K	1,932,000
0.5	CP30-BA 2P 1-F 0.5A A SQ	14J304C00025W	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 0.5A A SQ	14J344A00028L	1,932,000
1	CP30-BA 2P 1-F 1A A SQ	14J305C00025Y	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 1A A SQ	14J345A00028M	1,932,000
2	CP30-BA 2P 1-F 2A A SQ	14J306C000260	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 2A A SQ	14J346A00028N	1,932,000
3	CP30-BA 2P 1-F 3A A SQ	14J307C000262	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 3A A SQ	14J347A00028P	1,932,000
5	CP30-BA 2P 1-F 5A A SQ	14J308C000264	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 5A A SQ	14J348A00028Q	1,932,000
7	CP30-BA 2P 1-F 7A A SQ	14J309C000266	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 7A A SQ	14J349A00028R	1,932,000
10	CP30-BA 2P 1-F 10A A SQ	14J310C000280	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 10A A SQ	14J350A00028S	1,932,000
15	CP30-BA 2P 1-F 15A A SQ	14J311C000282	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 15A A SQ	14J351A00028T	1,932,000
20	CP30-BA 2P 1-F 20A A SQ	14J312C000284	1,932,000	CP30-BA 2P 1-I 20A A SQ	14J352A00028U	1,932,000
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M		
0.1	CP30-BA 2P 1-M 0.1A A SQ	14J321A00025P	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.1A A SQ	14J321A000285	2,238,000
0.25	CP30-BA 2P 1-M 0.25A A SQ	14J322A00025R	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.25A A SQ	14J322A000286	2,238,000
0.3	CP30-BA 2P 1-M 0.3A A SQ	14J323A00025T	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.3A A SQ	14J323A000287	2,238,000
0.5	CP30-BA 2P 1-M 0.5A A SQ	14J324A00025V	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 0.5A A SQ	14J324A000288	2,238,000
1	CP30-BA 2P 1-M 1A A SQ	14J325A00025X	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 1A A SQ	14J325A000289	2,238,000
2	CP30-BA 2P 1-M 2A A SQ	14J326A00025Z	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 2A A SQ	14J326A00028A	2,238,000
3	CP30-BA 2P 1-M 3A A SQ	14J327A000261	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 3A A SQ	14J327A00028B	2,238,000
5	CP30-BA 2P 1-M 5A A SQ	14J328A000263	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 5A A SQ	14J328A00028C	2,238,000
7	CP30-BA 2P 1-M 7A A SQ	14J329A000265	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 7A A SQ	14J329A00028D	2,238,000
10	CP30-BA 2P 1-M 10A A SQ	14J330A00027Z	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 10A A SQ	14J330A00028E	2,238,000
15	CP30-BA 2P 1-M 15A A SQ	14J331A000281	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 15A A SQ	14J331A00028F	2,238,000
20	CP30-BA 2P 1-M 20A A SQ	14J332A000283	1,932,000	CP30-BA 2P 1-MD 20A A SQ	14J332A00028G	2,238,000
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S		
0.1	CP30-BA 2P 1-S 0.1A A SQ	14J361A00028V	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.1A A SQ	14J381A000297	2,238,000
0.25	CP30-BA 2P 1-S 0.25A A SQ	14J362A00028W	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.25A A SQ	14J382A000298	2,238,000
0.3	CP30-BA 2P 1-S 0.3A A SQ	14J363A00028X	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.3A A SQ	14J383A000299	2,238,000
0.5	CP30-BA 2P 1-S 0.5A A SQ	14J364A00028Y	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.5A A SQ	14J384A00029A	2,238,000
1	CP30-BA 2P 1-S 1A A SQ	14J365A00028Z	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 1A A SQ	14J385A00029B	2,238,000
2	CP30-BA 2P 1-S 2A A SQ	14J366A000290	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 2A A SQ	14J386A00029C	2,238,000
3	CP30-BA 2P 1-S 3A A SQ	14J367A000291	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 3A A SQ	14J387A00029D	2,238,000
5	CP30-BA 2P 1-S 5A A SQ	14J368A000292	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 5A A SQ	14J388A00029E	2,238,000
7	CP30-BA 2P 1-S 7A A SQ	14J369A000293	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 7A A SQ	14J389A00029F	2,238,000
10	CP30-BA 2P 1-S 10A A SQ	14J370A000294	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 10A A SQ	14J390A00029G	2,238,000
15	CP30-BA 2P 1-S 15A A SQ	14J371A000295	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 15A A SQ	14J391A00029H	2,238,000
20	CP30-BA 2P 1-S 20A A SQ	14J372A000296	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 20A A SQ	14J392A00029J	2,238,000
2P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-SD		
0.1	CP30-BA 2P 1-S 0.1A A SQ	14J361A00028V	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.1A A SQ	14J381A000297	2,238,000
0.25	CP30-BA 2P 1-S 0.25A A SQ	14J362A00028W	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.25A A SQ	14J382A000298	2,238,000
0.3	CP30-BA 2P 1-S 0.3A A SQ	14J363A00028X	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.3A A SQ	14J383A000299	2,238,000
0.5	CP30-BA 2P 1-S 0.5A A SQ	14J364A00028Y	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 0.5A A SQ	14J384A00029A	2,238,000
1	CP30-BA 2P 1-S 1A A SQ	14J365A00028Z	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 1A A SQ	14J385A00029B	2,238,000
2	CP30-BA 2P 1-S 2A A SQ	14J366A000290	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 2A A SQ	14J386A00029C	2,238,000
3	CP30-BA 2P 1-S 3A A SQ	14J367A000291	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 3A A SQ	14J387A00029D	2,238,000
5	CP30-BA 2P 1-S 5A A SQ	14J368A000292	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 5A A SQ	14J388A00029E	2,238,000
7	CP30-BA 2P 1-S 7A A SQ	14J369A000293	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 7A A SQ	14J389A00029F	2,238,000
10	CP30-BA 2P 1-S 10A A SQ	14J370A000294	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 10A A SQ	14J390A00029G	2,238,000
15	CP30-BA 2P 1-S 15A A SQ	14J371A000295	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 15A A SQ	14J391A00029H	2,238,000
20	CP30-BA 2P 1-S 20A A SQ	14J372A000296	1,932,000	CP30-BA 2P 1-SD 20A A SQ	14J392A00029J	2,238,000

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH-DÒNG CP-BA LOẠI HỖ TRỢ ĐẦU DÂY NHANH

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1
 Dòng điện định mức lên đến 20A
 Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
 Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
 Thiết kế thông minh chống tai nạn điện giật

CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES SPRING CLAMP TERMINAL MODELS

Made in Japan
 Comply with IEC 60947-2, EN 60947-2, JIS C 8201-2-1 Ann1 Standards
 Rated current up to 20A
 Breaking capacity up to 2.5kA
 Compact size saves electrical cabinet space
 Desire to prevent accident such as electrical sock



CP30-BA 2P
Spring clamp type

Dòng định mức Rating (A)	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
3P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-F		
0.1	CP30-BA 3P 1-F 0.1A A SQ	14J601C0002DM	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 0.1A A SQ	14J641A0002FR	3,271,000
0.25	CP30-BA 3P 1-F 0.25A A SQ	14J602C0002DP	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 0.25A A SQ	14J642A0002FS	3,271,000
0.3	CP30-BA 3P 1-F 0.3A A SQ	14J603C0002DR	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 0.3A A SQ	14J643A0002FT	3,271,000
0.5	CP30-BA 3P 1-F 0.5A A SQ	14J604C0002DT	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 0.5A A SQ	14J644A0002FU	3,271,000
1	CP30-BA 3P 1-F 1A A SQ	14J605C0002DV	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 1A A SQ	14J645A0002FV	3,271,000
2	CP30-BA 3P 1-F 2A A SQ	14J606C0002DX	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 2A A SQ	14J646A0002FW	3,271,000
3	CP30-BA 3P 1-F 3A A SQ	14J607C0002DZ	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 3A A SQ	14J647A0002FX	3,271,000
5	CP30-BA 3P 1-F 5A A SQ	14J608C0002E1	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 5A A SQ	14J648A0002FY	3,271,000
7	CP30-BA 3P 1-F 7A A SQ	14J609C0002E3	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 7A A SQ	14J649A0002FZ	3,271,000
10	CP30-BA 3P 1-F 10A A SQ	14J610C0002F8	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 10A A SQ	14J650A0002G0	3,271,000
15	CP30-BA 3P 1-F 15A A SQ	14J611C0002FA	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 15A A SQ	14J651A0002G1	3,271,000
20	CP30-BA 3P 1-F 20A A SQ	14J612C0002FC	3,271,000	CP30-BA 3P 1-I 20A A SQ	14J652A0002G2	3,271,000
3P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-M		
0.1	CP30-BA 3P 1-M 0.1A A SQ	14J601A0002DL	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.1A A SQ	14J621A0002FD	3,633,000
0.25	CP30-BA 3P 1-M 0.25A A SQ	14J602A0002DN	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.25A A SQ	14J622A0002FE	3,633,000
0.3	CP30-BA 3P 1-M 0.3A A SQ	14J603A0002DQ	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.3A A SQ	14J623A0002FF	3,633,000
0.5	CP30-BA 3P 1-M 0.5A A SQ	14J604A0002DS	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 0.5A A SQ	14J624A0002FG	3,633,000
1	CP30-BA 3P 1-M 1A A SQ	14J605A0002DU	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 1A A SQ	14J625A0002FH	3,633,000
2	CP30-BA 3P 1-M 2A A SQ	14J606A0002DW	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 2A A SQ	14J626A0002FJ	3,633,000
3	CP30-BA 3P 1-M 3A A SQ	14J607A0002DY	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 3A A SQ	14J627A0002FK	3,633,000
5	CP30-BA 3P 1-M 5A A SQ	14J608A0002E0	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 5A A SQ	14J628A0002FL	3,633,000
7	CP30-BA 3P 1-M 7A A SQ	14J609A0002E2	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 7A A SQ	14J629A0002FM	3,633,000
10	CP30-BA 3P 1-M 10A A SQ	14J610A0002F7	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 10A A SQ	14J630A0002FN	3,633,000
15	CP30-BA 3P 1-M 15A A SQ	14J611A0002F9	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 15A A SQ	14J631A0002FP	3,633,000
20	CP30-BA 3P 1-M 20A A SQ	14J612A0002FB	3,271,000	CP30-BA 3P 1-MD 20A A SQ	14J632A0002FQ	3,633,000
3P				Kiểu mạch và đặc tính cắt 1-S		
0.1	CP30-BA 3P 1-S 0.1A A SQ	14J661A0002G3	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.1A A SQ	14J681A0002GF	3,633,000
0.25	CP30-BA 3P 1-S 0.25A A SQ	14J662A0002G4	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.25A A SQ	14J682A0002GG	3,633,000
0.3	CP30-BA 3P 1-S 0.3A A SQ	14J663A0002G5	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.3A A SQ	14J683A0002GH	3,633,000
0.5	CP30-BA 3P 1-S 0.5A A SQ	14J664A0002G6	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 0.5A A SQ	14J684A0002GJ	3,633,000
1	CP30-BA 3P 1-S 1A A SQ	14J665A0002G7	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 1A A SQ	14J685A0002GK	3,633,000
2	CP30-BA 3P 1-S 2A A SQ	14J666A0002G8	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 2A A SQ	14J686A0002GL	3,633,000
3	CP30-BA 3P 1-S 3A A SQ	14J667A0002G9	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 3A A SQ	14J687A0002GM	3,633,000
5	CP30-BA 3P 1-S 5A A SQ	14J668A0002GA	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 5A A SQ	14J688A0002GN	3,633,000
7	CP30-BA 3P 1-S 7A A SQ	14J669A0002GB	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 7A A SQ	14J689A0002GP	3,633,000
10	CP30-BA 3P 1-S 10A A SQ	14J670A0002GC	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 10A A SQ	14J690A0002GQ	3,633,000
15	CP30-BA 3P 1-S 15A A SQ	14J671A0002GD	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 15A A SQ	14J691A0002GR	3,633,000
20	CP30-BA 3P 1-S 20A A SQ	14J672A0002GE	3,271,000	CP30-BA 3P 1-SD 20A A SQ	14J692A0002GS	3,633,000

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
EN 60947-4-1, GB 14048.4

Dòng điện định mức từ 9-105A

Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan

Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards

Rated current 9-105A

Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles

Compact size saves electrical cabinet space

Design to prevent accident such as electrical sock

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VAC					
4	9	1a	S-T10 AC100V 1a	SHA08-938	459,000
4	9	1b	S-T10 AC100V 1b	SHA08-939	459,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC100V 1a1b	SHA08-941	553,000
5.5	12	2a	S-T12 AC100V 2a	SHA08-942	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC100V 2b	SHA08-944	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC100V 1a1b	SHA08-947	821,000
7.5	18	2b	S-T20 AC100V 2b	SHA09-169	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC100V 2a	SHA10-117	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC100V 2a2b	SHA08-994	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC100V 2a2b	SHA08-997	1,082,000
15	32		S-T32 AC100V	SHA08-948	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC100V 2a2b	SHA12-111	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC100V 2a2b	SHA12-113	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC100V 2a2b	SHA12-382	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC100V 2a2b	SHA12-368	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC100V 2a2b	SHA12-354	4,407,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VAC					
4	9	1a	S-T10 AC200V 1a	SHA08-919	459,000
4	9	1b	S-T10 AC200V 1b	SHA08-940	459,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC200V 1a1b	SHA08-924	553,000
5.5	12	2a	S-T12 AC200V 2a	SHA08-943	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC200V 2b	SHA08-945	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC200V 1a1b	SHA08-925	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC200V 2a	SHA10-118	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC200V 2a2b	SHA08-996	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC200V 2a2b	SHA08-998	1,082,000
15	32		S-T32 AC200V	SHA08-920	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC200V 2a2b	SHA12-112	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC200V 2a2b	SHA12-114	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC200V 2a2b	SHA12-383	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC200V 2a2b	SHA12-369	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC200V 2a2b	SHA12-355	4,407,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 300VAC					
4	9	1a	S-T10 AC300V 1a	SHA10-003	459,000
4	9	1b	S-T10 AC300V 1b	SHA10-007	459,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC300V 1a1b	SHA10-046	553,000
5.5	12	2a	S-T12 AC300V 2a	SHA10-050	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC300V 2b	SHA10-054	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC300V 1a1b	SHA10-113	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC300V 2a	SHA10-119	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC300V 2a2b	SHA10-174	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC300V 2a2b	SHA10-195	1,082,000
15	32		S-T32 AC300V	SHA10-216	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC300V 2a2b	SHA12-170	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC300V 2a2b	SHA12-175	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC300V 2a2b	SHA12-384	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC300V 2a2b	SHA12-370	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC300V 2a2b	SHA12-356	4,407,000



S-T12

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4

Dòng điện định mức từ 9-105A

Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan

Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards

Rated current 9-105A

Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles

Compact size saves electrical cabinet space

Design to prevent accident such as electrical sock

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 400VAC					
4	9	1a	S-T10 AC400V 1a	SHA09-769	459,000
4	9	1b	S-T10 AC400V 1b	SHA10-008	459,000
5.5	12	2a	S-T12 AC400V 2a	SHA08-946	553,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC400V 1a1b	SHA09-771	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC400V 2b	SHA10-055	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC400V 1a1b	SHA09-768	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC400V 2a	SHA10-120	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC400V 2a2b	SHA09-170	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC400V 2a2b	SHA09-770	1,082,000
15	32		S-T32 AC400V	SHA10-217	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC400V 2a2b	SHA12-171	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC400V 2a2b	SHA12-117	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC400V 2a2b	SHA12-385	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC400V 2a2b	SHA12-371	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC400V 2a2b	SHA12-357	4,407,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 500VAC					
4	9	1a	S-T10 AC500V 1a	SHA10-004	459,000
4	9	1b	S-T10 AC500V 1b	SHA10-009	459,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC500V 1a1b	SHA10-047	553,000
5.5	12	2a	S-T12 AC500V 2a	SHA10-051	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC500V 2b	SHA10-056	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC500V 1a1b	SHA10-114	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC500V 2a	SHA10-121	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC500V 2a2b	SHA10-175	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC500V 2a2b	SHA10-196	1,082,000
15	32		S-T32 AC500V	SHA10-218	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC500V 2a2b	SHA12-172	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC500V 2a2b	SHA12-176	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC500V 2a2b	SHA12-386	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC500V 2a2b	SHA12-372	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC500V 2a2b	SHA12-358	4,407,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VAC					
4	9	1a	S-T10 AC24V 1a	SHA10-001	459,000
4	9	1b	S-T10 AC24V 1b	SHA10-005	459,000
5.5	12	1a1b	S-T12 AC24V 1a1b	SHA10-044	553,000
5.5	12	2a	S-T12 AC24V 2a	SHA10-048	553,000
5.5	12	2b	S-T12 AC24V 2b	SHA10-052	553,000
7.5	18	1a1b	S-T20 AC24V 1a1b	SHA09-764	821,000
7.5	18	2a	S-T20 AC24V 2a	SHA10-115	821,000
11	23	2a2b	S-T21 AC24V 2a2b	SHA10-172	939,000
15	30	2a2b	S-T25 AC24V 2a2b	SHA10-193	1,082,000
15	32		S-T32 AC24V	SHA10-214	976,000
18.5	40	2a2b	S-T35 AC24V 2a2b	SHA12-168	1,261,000
22	50	2a2b	S-T50 AC24V 2a2b	SHA12-173	2,529,000
30	65	2a2b	S-T65 AC24V 2a2b	SHA12-380	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC24V 2a2b	SHA12-366	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC24V 2a2b	SHA12-352	4,407,000



S-T21

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4
 Dòng điện định mức từ 9-105A
 Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt
 Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
 Thiết kế thông minh chống tai nạn điện
 Qui ước tiếp điểm phụ
 a: Tiếp điểm thường mở (NO)
 b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan
 Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards
 Rated current 9-105A
 Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles
 Compact size saves electrical cabinet space
 Design to prevent accident such as electrical sock
 Auxiliary contact designation
 a: Normal Open (NO)
 b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ loại S-T, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-T, Control Voltage AC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VAC					
4	9	1a	S-T10 AC48V 1a	SHA10-002	459,000
4	9	1b	S-T10 AC48V 1b	SHA10-006	459,000
5,5	12	1a1b	S-T12 AC48V 1a1b	SHA10-045	553,000
5,5	12	2a	S-T12 AC48V 2a	SHA10-049	553,000
5,5	12	2b	S-T12 AC48V 2b	SHA10-053	553,000
7,5	18	1a1b	S-T20 AC48V 1a1b	SHA10-112	821,000
7,5	18	2a	S-T20 AC48V 2a	SHA10-116	821,000
7,5	23	2a2b	S-T21 AC48V 2a2b	SHA10-173	939,000
11	30	2a2b	S-T25 AC48V 2a2b	SHA10-194	1,082,000
15	32		S-T32 AC48V	SHA10-215	976,000
15	40	2a2b	S-T35 AC48V 2a2b	SHA12-169	1,261,000
18,5	50	2a2b	S-T50 AC48V 2a2b	SHA12-174	2,529,000
22	65	2a2b	S-T65 AC48V 2a2b	SHA12-381	2,661,000
45	85	2a2b	S-T80 AC48V 2a2b	SHA12-367	3,849,000
55	105	2a2b	S-T100 AC48V 2a2b	SHA12-353	4,407,000

Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 12VDC					
5,5	12	1a1b	SD-T12 DC12V 1a1b	SHA11-575	1,419,000
5,5	12	2a	SD-T12 DC12V 2a	SHA11-737	1,419,000
7,5	18	1a1b	SD-T20 DC12V 1a1b	SHA11-709	2,031,000
7,5	18	2a	SD-T20 DC12V 2a	SHA11-744	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC12V 2a2b	SHA11-510	2,699,000
18,5	40	2a2b	SD-T35 DC12V 2a2b	SHA12-407	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC12V 2a2b	SHA12-417	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC12V 2a2b	SHA12-558	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC12V 2a2b	SHA12-582	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC12V 2a2b	SHA12-694	11,007,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC					
5,5	12	1a1b	SD-T12 DC24V 1a1b	SHA11-244	1,419,000
5,5	12	2a	SD-T12 DC24V 2a	SHA11-556	1,419,000
7,5	18	1a1b	SD-T20 DC24V 1a1b	SHA11-245	2,362,000
7,5	18	2a	SD-T20 DC24V 2a	SHA11-664	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC24V 2a2b	SHA11-246	2,699,000
15	32		SD-T32 DC24V	SHA11-247	2,744,000
18,5	40	2a2b	SD-T35 DC24V 2a2b	SHA12-115	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC24V 2a2b	SHA12-116	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC24V 2a2b	SHA12-673	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC24V 2a2b	SHA12-581	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC24V 2a2b	SHA12-566	10,675,000



SD-T12

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4

Dòng điện định mức từ 9-105A

Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan

Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards

Rated current 9-105A

Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles

Compact size saves electrical cabinet space

Design to prevent accident such as electrical sock

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC48V 1a1b	SHA11-505	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC48V 2a	SHA11-740	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC48V 1a1b	SHA11-534	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC48V 2a	SHA11-747	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC48V 2a2b	SHA11-512	2,699,000
15	32		SD-T32 DC48V	SHA11-535	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC48V 2a2b	SHA12-119	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC48V 2a2b	SHA12-418	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC48V 2a2b	SHA12-559	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC48V 2a2b	SHA12-583	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC48V 2a2b	SHA12-567	11,007,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC100V 1a1b	SHA11-260	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC100V 2a	SHA11-500	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC100V 1a1b	SHA11-263	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC100V 2a	SHA11-741	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC100V 2a2b	SHA11-266	2,699,000
15	32		SD-T32 DC100V	SHA11-269	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC100V 2a2b	SHA12-392	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC100V 2a2b	SHA12-271	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC100V 2a2b	SHA12-560	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC100V 2a2b	SHA12-584	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC100V 2a2b	SHA12-568	11,007,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 110VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC110V 1a1b	SHA11-259	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC110V 2a	SHA11-501	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC110V 1a1b	SHA11-262	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC110V 2a	SHA11-742	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC110V 2a2b	SHA11-265	2,699,000
15	32		SD-T32 DC110V	SHA11-268	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC110V 2a2b	SHA12-402	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC110V 2a2b	SHA12-419	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC110V 2a2b	SHA12-561	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC110V 2a2b	SHA12-585	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC110V 2a2b	SHA12-569	11,007,000



SD-T12

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
EN 60947-4-1, GB 14048.4

Dòng điện định mức từ 9-105A

Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan

Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards

Rated current 9-105A

Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles

Compact size saves electrical cabinet space

Design to prevent accident such as electrical sock

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)

Công tắc tơ S-T, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-T, Control Voltage DC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 125VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC125V 1a1b	SHA11-502	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC125V 2a	SHA11-503	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC125V 1a1b	SHA11-710	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC125V 2a	SHA11-743	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC125V 2a2b	SHA11-509	2,699,000
15	32		SD-T32 DC125V	SHA11-715	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC125V 2a2b	SHA12-118	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC125V 2a2b	SHA12-420	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC125V 2a2b	SHA12-562	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC125V 2a2b	SHA12-586	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC125V 2a2b	SHA12-570	11,007,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC200V 1a1b	SHA11-708	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC200V 2a	SHA11-738	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC200V 1a1b	SHA11-711	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC200V 2a	SHA11-745	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC200V 2a2b	SHA11-713	2,699,000
15	32		SD-T32 DC200V	SHA11-716	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC200V 2a2b	SHA12-408	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC200V 2a2b	SHA12-421	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC200V 2a2b	SHA12-563	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC200V 2a2b	SHA12-587	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC200V 2a2b	SHA12-571	11,007,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12 DC220V 1a1b	SHA11-504	1,419,000
5.5	12	2a	SD-T12 DC220V 2a	SHA11-739	1,419,000
7.5	18	1a1b	SD-T20 DC220V 1a1b	SHA11-712	2,031,000
7.5	18	2a	SD-T20 DC220V 2a	SHA11-746	2,031,000
11	23	2a2b	SD-T21 DC220V 2a2b	SHA11-511	2,699,000
15	32		SD-T32 DC220V	SHA11-717	2,744,000
18.5	40	2a2b	SD-T35 DC220V 2a2b	SHA12-409	3,976,000
22	50	2a2b	SD-T50 DC220V 2a2b	SHA12-422	4,668,000
30	65	2a2b	SD-T65 DC220V 2a2b	SHA12-564	5,504,000
45	85	2a2b	SD-T80 DC220V 2a2b	SHA12-588	8,122,000
55	105	2a2b	SD-T100 DC220V 2a2b	SHA12-572	11,007,000



SD-T12

Sản xuất tại Nhật Bản

Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4

Dòng điện định mức từ 9-105A

Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện

Thiết kế thông minh chống tai nạn điện

Qui ước tiếp điểm phụ

a: Tiếp điểm thường mở (NO)

b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan

Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1, EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards

Rated current 9-105A

Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles

Compact size saves electrical cabinet space

Design to prevent accident such as electrical sock

Auxiliary contact designation

a: Normal Open (NO)

b: Normal Close (NC)



S-N125

Công tắc tơ S-N, điện áp điều khiển xoay chiều AC Contactor S-N, Control Voltage AC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VAC					
15	32		S-N38 AC200V	SHA03-043	1,838,000
15	35		S-N48 AC200V	SHA08-321	2,584,000
60	120	2a2b	S-N125 AC200V 2a2b	1DEL02	5,991,000
75	150	2a2b	S-N150 AC200V 2a2b	1DEL12	8,127,000
90	180	2a2b	S-N180 AC200V 2a2b	1DEL22	9,984,000
132	250	2a2b	S-N220 AC200V 2a2b	1DEL32	11,026,000
160	300	2a2b	S-N300 AC200V 2a2b	SHA00-373	17,868,000
220	400	2a2b	S-N400 AC200V 2a2b	SHA00-376	23,407,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC200V 2a2b	SHA15-044	55,958,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC200V 2a2b	SHA15-046	76,202,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VAC					
15	32		S-N38 AC220V	SHA04-880	1,838,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 230VAC					
15	32		S-N38 AC230V	SHA11-883	1,838,000
15	35		S-N48 AC230V	SHA12-702	2,584,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 400VAC					
60	120	2a2b	S-N125 AC400V 2a2b	SHA00-363	5,991,000
75	150	2a2b	S-N150 AC400V 2a2b	SHA00-090	8,127,000
90	180	2a2b	S-N180 AC400V 2a2b	SHA00-368	9,984,000
132	250	2a2b	S-N220 AC400V 2a2b	SHA00-371	11,026,000
160	300	2a2b	S-N300 AC400V 2a2b	SHA00-374	17,868,000
220	400	2a2b	S-N400 AC400V 2a2b	SHA00-377	23,407,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC400V 2a2b	SHA15-206	55,958,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC400V 2a2b	SHA15-214	76,202,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 500VAC					
60	120	2a2b	S-N125 AC500V 2a2b	SHA01-979	5,753,000
75	150	2a2b	S-N150 AC500V 2a2b	SHA02-627	7,918,000
90	180	2a2b	S-N180 AC500V 2a2b	SHA02-994	9,741,000
132	250	2a2b	S-N220 AC500V 2a2b	SHA01-977	10,751,000
160	300	2a2b	S-N300 AC500V 2a2b	SHA04-195	17,108,000
220	400	2a2b	S-N400 AC500V 2a2b	SHA01-978	22,584,000
330	630	2a2b	S-N600AB AC500V 2a2b	SHA15-207	55,958,000
440	800	2a2b	S-N800AB AC500V 2a2b	SHA15-216	76,202,000

Công tắc tơ S-N, điện áp điều khiển một chiều DC Contactor S-N, Control Voltage DC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC24V 2a2b	SHA00-567	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC24V 2a2b	SHA00-569	20,701,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC24V 2a2b	SHA00-572	28,496,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC24V 2a2b	SHA00-573	52,035,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC24V 2a2b	SHA00-576	75,685,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 48VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC48V 2a2b	SHA02-399	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC48V 2a2b	SHA03-399	20,701,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC48V 2a2b	SHA03-312	28,496,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC48V 2a2b	SHA03-178	52,035,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC48V 2a2b	SHA03-521	75,685,000

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4
 Dòng điện định mức từ 9-105A
 Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt
 Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
 Thiết kế thông minh chống tai nạn điện
 Qui ước tiếp điểm phụ
 a: Tiếp điểm thường mở (NO)
 b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan
 Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4 Standards
 Rated current 9-105A
 Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles
 Compact size saves electrical cabinet space
 Design to prevent accident such as electrical sock
 Auxiliary contact designation
 a: Normal Open (NO)
 b: Normal Close (NC)



S-N180

Công tắc tơ S-N, điện áp điều khiển một chiều DC
Contactor S-N, Control Voltage DC

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC100V 2a2b	SHA01-902	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC100V 2a2b	SHA01-561	20,701,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC100V 2a2b	SHA00-575	52,035,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC100V 2a2b	SHA00-578	75,685,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 110VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC110V 2a2b	SHA00-568	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC110V 2a2b	SHA00-570	20,701,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC110V 2a2b	SHA00-571	28,496,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC110V 2a2b	SHA00-574	52,035,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC110V 2a2b	SHA00-577	75,685,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 125VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC125V 2a2b	SHA02-227	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC125V 2a2b	SHA01-576	20,701,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC125V 2a2b	SHA01-145	28,496,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC125V 2a2b	SHA02-415	50,819,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC125V 2a2b	SHA01-948	75,685,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 200VDC					
60	120	2a2b	SD-N125 DC200V 2a2b	SHA00-200	15,200,000
75	150	2a2b	SD-N150 DC200V 2a2b	SHA03-434	20,701,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC200V 2a2b	SHA01-134	75,685,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VDC					
75	150	2a2b	SD-N150 DC220V 2a2b	SHA02-622	20,701,000
132	250	2a2b	SD-N220 DC220V 2a2b	SHA00-214	29,675,000
160	300	2a2b	SD-N300 DC220V 2a2b	SHA02-178	50,819,000
220	400	2a2b	SD-N400 DC220V 2a2b	SHA01-548	73,925,000

S-T CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHỐI-DÒNG S-T DÒNG ĐẦU NỐI DÂY NHANH

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C8201-4-1,
 IEC 60947-1, IEC 60068-2-6, IEC 61373
 Dòng điện định mức từ 9-18A
 Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt
 Kích thước nhỏ gọn tiết kiệm không gian tủ điện
 Thiết kế thông minh chống tai nạn điện
 Qui ước tiếp điểm phụ
 a: Tiếp điểm thường mở (NO)
 b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

MAGNETIC CONTACTOR S-N SERIES SPRING CLAMP TERMINAL MODELS

Made in Japan
 Comply with JIS C8201-4-1, IEC 60947-1,
 IEC 60068-2-6, IEC 61373 Standards
 Rated current 9-18A
 Mechanical durability up to 10 mil. operating cycles
 Compact size saves electrical cabinet space
 Design to prevent accident such as electrical sock
 Auxiliary contact designation
 a: Normal Open (NO)
 b: Normal Close (NC)



**S-T12
Spring Clamp**

Công tắc tơ có hỗ trợ đầu nối dây nhanh Magnetic Contactor with spring clamp terminal

Công suất Power capacity (kW), AC3, 400V	Dòng định mức Rated current (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact NO/NC	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Điện áp điều khiển Control Voltage 100VAC					
4	9	1a1b	S-T12SQ AC100V 1A1B	SHA15-005	2,082,000
4	9	1a1b	S-T12SASQ AC100V 1A1B	SHA15-007	2,729,000
7.5	18	1a1b	S-T20SQ AC100V 1A1B	SHA15-009	2,456,000
7.5	18	1a1b	S-T20SASQ AC100V 1A1B	SHA15-011	3,459,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 220VAC					
4	9	1a1b	S-T12SQ AC200V 1A1B	SHA15-006	2,082,000
4	9	1a1b	S-T12SASQ AC200V 1A1B	SHA15-008	2,729,000
7.5	18	1a1b	S-T20SQ AC200V 1A1B	SHA15-010	2,456,000
7.5	18	1a1b	S-T20SASQ AC200V 1A1B	SHA15-012	3,459,000
Điện áp điều khiển Control Voltage 24VDC					
5.5	12	1a1b	SD-T12SQ DC24V 1A1B	SHA15-003	2,193,000
5.5	12	1a1b	SD-T12SASQ DC24V 1A1B	SHA15-004	2,654,000
7.5	18	1a1b	SD-T20SQ DC24V 1A1B	SHA15-001	2,736,000
7.5	18	1a1b	SD-T20SASQ DC24V 1A1B	SHA15-002	2,962,000

Bảng tham khảo dải điện áp điều khiển xoay chiều AC control voltage range reference table

Dải điện áp định mức (V) Rated voltage (V)	Chỉ thị cuộn điện áp điều khiển Coil designation
24	AC24V
48-50	AC48V
100-127	AC100V
200-240	AC200V
260-300	AC300V
380-440	AC400V
460-550	AC500V

Sản xuất tại Nhật Bản
Qui ước tiếp điểm phụ
a: Tiếp điểm thường mở (NO)
b: Tiếp điểm thường đóng (NC)

Made in Japan
Auxiliary contact designation
a: Normal Open (NO)
b: Normal Close (NC)

Phụ kiện dùng cho Công tắc tơ
Accessories for Contactor

Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Cách thức lắp đặt Mounting Method	Số tiếp điểm phụ Auxiliary contact	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
 UT-AX4  UN-AX2  UN-AX150	Loại kẹp phía trước Front clip - On	2a	UT-AX2 2A	UHA00-576	256,000
		1a1b	UT-AX2 1A1B	UHA00-577	256,000
		2b	UT-AX2 2B	UHA00-578	256,000
		2a	UT-AX2BC 2A	UHA00-598	315,000
		1a1b	UT-AX2BC 1A1B	UHA00-599	315,000
		2a2b	UT-AX4 2A2B	UHA00-508	447,000
		4a	UT-AX4 4A	UHA00-509	447,000
		3a1b	UT-AX4 3A1B	UHA00-510	447,000
		2a2b	UT-AX4BC 2A2B	UHA00-562	602,000
		4a	UT-AX4BC 4A	UHA00-564	602,000
S-T10, S(D)-T12, S(D)-T20, S(D)-T21 S(D)-T32, S(D)-T35, S(D)-T50 SR(D)-T5	Loại kẹp mặt bên Side clip - on	1a1b	UT-AX11 1A1B	UHA00-579	400,000
		1a1b	UT-AX11BC 1A1B	UHA00-583	471,000
		2a	UN-AX2 2A	UHA00-036	242,000
		1a1b	UN-AX2 1A1B	UHA00-037	242,000
		2b	UN-AX2 2B	UHA00-038	242,000
		4a	UN-AX4 4A	UHA00-039	426,000
		2a2b	UN-AX4 2A2B	UHA00-040	426,000
		3a1b	UN-AX4 3A1B	UHA00-041	426,000
		1a1b	UN-AX11 1A1B	UHA00-042	379,000
		1a1b	UN-AX11CX 1A1B	UHA00-161	449,000
S-T65, S-T80, S-N38, S-N48 DU-N30	Loại kẹp phía trước Front clip - On	1a1b	UN-AX80 1A1B	UHA00-326	327,000
		2a2b	UN-AX600 2A2B	UHA00-427	2,080,000
		1a1b	UT-AX2SQ 1A1B (*)	UHA00-721	802,000
		2a2b	UT-AX4SQ 2A2B (*)	UHA00-722	1,033,000

Khoá liên động cơ khí
Mechanical Interlock

Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Thông số kỹ thuật Specifications	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
S-T10, S-T12, S-T20	- Khóa liên động dùng để ngăn ngừa việc khởi động cùng lúc của 2 thiết bị công tắc tơ bằng cách khóa cơ khí giữa chúng. - The mechanical interlock prevents the simultaneous energization of 2 magnetic contactors by mechanically locking them	UT-ML20	UHA00-623	642,000
S-T10BC, S-T12BC, S-T20BC		UT-ML20BC	UHA00-624	878,000
S-T21, S-T25, S-T32, S-T35, S-T50, S-T65, S-T80, S-T21BC, S-T32BC, S-T35BC, S-T50BC, DU-N30		UN-ML21	UHA00-045	581,000
S-T100, S-N125, DU-N60		UN-ML80	UHA00-046	885,000
S-N150, DU-N120		UN-ML150	UHA00-047	845,000
S-N180, S-N220, S-N300, S-N400 DU-N180, DU-N260		UN-ML220	UHA00-048	1,005,000

Lưu ý (Note):

* Phụ kiện chỉ sử dụng cho công tắc tơ loại hỗ trợ đầu nối nhanh
Only apply for Spring clamp terminal contactor model

Mechanical Interlock

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4
 Dùng bảo vệ quá tải
 Hỗ trợ tùy chọn bảo vệ mất pha
 Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Made in Japan
 Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4 standard
 Use for overload protection
 Support open-phase protection option
 Install to contactor directly

Rơ le nhiệt TH-T

Thermal overload relay TH-T

Dải điều chỉnh Setting range (A)	Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
TH-T		Rơ le bảo vệ quá tải Overload protection relay			Rơ le bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha Overload and Open-phase protection relay		
0.1-0.16		TH-T18 0.12A	THA02-271	426,000	TH-T18KP 0.12A	THA02-288	619,000
0.14 - 0.22		TH-T18 0.17A	THA02-272	426,000	TH-T18KP 0.17A	THA02-289	619,000
0.20 - 0.32		TH-T18 0.24A	THA02-273	426,000	TH-T18KP 0.24A	THA02-290	619,000
0.28 - 0.42		TH-T18 0.35A	THA02-274	426,000	TH-T18KP 0.35A	THA02-291	619,000
0.4 - 0.6		TH-T18 0.5A	THA02-275	426,000	TH-T18KP 0.5A	THA02-292	619,000
0.55 - 0.85		TH-T18 0.7A	THA02-276	426,000	TH-T18KP 0.7A	THA02-293	619,000
0.7 - 1.1		TH-T18 0.9A	THA02-277	426,000	TH-T18KP 0.9A	THA02-294	619,000
1.0 - 1.6	S-T10	TH-T18 1.3A	THA02-278	426,000	TH-T18KP 1.3A	THA02-295	619,000
1.4 - 2.0	S(D)-T12	TH-T18 1.7A	THA02-279	426,000	TH-T18KP 1.7A	THA02-296	619,000
1.7 - 2.5	S(D)-T20	TH-T18 2.1A	THA02-280	426,000	TH-T18KP 2.1A	THA02-297	619,000
2.0 - 3.0		TH-T18 2.5A	THA02-281	426,000	TH-T18KP 2.5A	THA02-298	619,000
2.8 - 4.4		TH-T18 3.6A	THA02-282	426,000	TH-T18KP 3.6A	THA02-299	619,000
4.0 - 6.0		TH-T18 5A	THA02-283	426,000	TH-T18KP 5A	THA02-300	619,000
5.2 - 8.0		TH-T18 6.6A	THA02-284	426,000	TH-T18KP 6.6A	THA02-301	619,000
7-11		TH-T18 9A	THA02-285	426,000	TH-T18KP 9A	THA02-302	619,000
9-13		TH-T18 11A	THA02-286	426,000	TH-T18KP 11A	THA02-303	619,000
12-18		TH-T18 15A	THA02-287	482,000	TH-T18KP 15A	THA02-304	694,000
0.20 - 0.32		TH-T25 0.24A	THA02-305	482,000	TH-T25KP 0.24A	THA02-321	694,000
0.28 - 0.42		TH-T25 0.35A	THA02-306	482,000	TH-T25KP 0.35A	THA02-322	694,000
0.4 - 0.6		TH-T25 0.5A	THA02-307	482,000	TH-T25KP 0.5A	THA02-323	694,000
0.55 - 0.85		TH-T25 0.7A	THA02-308	482,000	TH-T25KP 0.7A	THA02-324	694,000
0.7 - 1.1		TH-T25 0.9A	THA02-309	482,000	TH-T25KP 0.9A	THA02-325	694,000
1.0 - 1.6		TH-T25 1.3A	THA02-310	482,000	TH-T25KP 1.3A	THA02-326	694,000
1.4 - 2.0	S(D)-T21	TH-T25 1.7A	THA02-311	482,000	TH-T25KP 1.7A	THA02-327	694,000
1.7 - 2.5	S(D)-T25	TH-T25 2.1A	THA02-312	482,000	TH-T25KP 2.1A	THA02-328	694,000
2.0 - 3.0	S(D)-T35	TH-T25 2.5A	THA02-313	482,000	TH-T25KP 2.5A	THA02-329	694,000
2.8 - 4.4	S(D)-T50	TH-T25 3.6A	THA02-314	482,000	TH-T25KP 3.6A	THA02-330	694,000
4.0 - 6.0		TH-T25 5A	THA02-315	482,000	TH-T25KP 5A	THA02-331	694,000
5.2 - 8.0		TH-T25 6.6A	THA02-316	482,000	TH-T25KP 6.6A	THA02-332	694,000
7-11		TH-T25 9A	THA02-317	482,000	TH-T25KP 9A	THA02-333	694,000
9-13		TH-T25 11A	THA02-318	482,000	TH-T25KP 11A	THA02-334	694,000
12-18		TH-T25 15A	THA02-319	482,000	TH-T25KP 15A	THA02-335	694,000
18-26		TH-T25 22A	THA02-320	541,000	TH-T25KP 22A	THA02-336	720,000
24-34	S(D)-T35 S(D)-T50	TH-T50 29A	THA02-861	602,000	TH-T50KP 29A	THA02-877	802,000
30-40		TH-T50 35A	THA02-875	602,000	TH-T50KP 35A	THA02-878	802,000
34-50	S(D)-T50	TH-T50 42A	THA02-876	602,000	TH-T50KP 42A	THA02-879	802,000
12-18		TH-T65 15A	THA02-957	793,000	TH-T65KP 15A	THA02-939	962,000
18-26		TH-T65 22A	THA02-958	793,000	TH-T65KP 22A	THA02-940	962,000
24-34	S(D)-T65	TH-T65 29A	THA02-959	793,000	TH-T65KP 29A	THA02-941	962,000
30-40	S(D)-T80	TH-T65 35A	THA02-960	793,000	TH-T65KP 35A	THA02-942	962,000
34-50		TH-T65 42A	THA02-961	793,000	TH-T65KP 42A	THA02-943	962,000
43-65		TH-T65 54A	THA02-962	793,000	TH-T65KP 54A	THA02-944	962,000
54-80	S(D)-T80	TH-T100 67A	THA02-967	875,000	TH-T100KP 67A	THA02-963	1,158,000
65-100	S(D)-T100	TH-T100 82A	THA02-968	875,000	TH-T100KP 82A	THA02-964	1,158,000
85-105		TH-T100 95A	THA03-031	875,000	TH-T100KP 95A	THA03-033	1,134,000
TH-T (Spring clamp type)		Rơ le bảo vệ quá tải loại hỗ trợ đấu dây nhanh Spring clamp type overload protection relay					
2.1		TH-T18SQ 2.1A	THA03-418	1,148,000			
15		TH-T18SQ 15A	THA03-425	1,261,000			
2.1		TH-T18KPSQ 2.1A	THA03-435	1,492,000			
15	S(D)-T12SQ	TH-T18KPSQ 15A	THA03-442	1,607,000			
2.1	S(D)-T20SQ	TH-T18FSKPSQ 2.1A	THA03-446	3,099,000			
15		TH-T18FSKPSQ 15A	THA03-447	3,214,000			
2.1		TH-T18SQSR 2.1A	THA03-448	2,986,000			
15		TH-T18SQSR 15A	THA03-449	3,099,000			

Đơn giá (VND) chưa bao gồm thuế GTGT
 The unit price (VND) is exclusive of VAT

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4
 Dùng bảo vệ quá tải
 Hỗ trợ tùy chọn bảo vệ mất pha
 Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Made in Japan
 Comply with JIS C 8201-4-1, IEC 60947-4-1,
 EN 60947-4-1, GB 14048.4 standard
 Use for overload protection
 Support open-phase protection option
 Install to contactor directly

Rơ lê nhiệt TH-N Thermal overload protection relay TH-N

Dải điều chỉnh Setting range (A)	Dùng cho công tắc tơ Use for contactor	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price	Tên sản phẩm Model name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
TH-N		Rơ lê bảo vệ quá tải Overload relay			Rơ lê bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha Overload and Open-phase protection relay		
34-50	S(D)-N125	TH-N120 42A	THA00-397	1,238,000	TH-N120KP 42A	THA00-403	1,784,000
43-65		TH-N120 54A	THA00-398	1,238,000	TH-N120KP 54A	THA00-404	1,784,000
54-80		TH-N120 67A	THA00-399	1,238,000	TH-N120KP 67A	THA00-405	1,784,000
65-100		TH-N120 82A	THA00-400	1,238,000	TH-N120KP 82A	THA00-406	1,784,000
85-125		TH-N120TA 105A	THA00-401	1,372,000	TH-N120KPTA 105A	THA00-407	1,772,000
100-150	S(D)-N150	TH-N120TA 125A	THA00-402	1,372,000	TH-N120KPTA 125A	THA00-408	1,772,000
65-100		TH-N220RH 82A	THA00-409	3,016,000	TH-N220KPRH 82A	THA00-901	4,139,000
85-125		TH-N220RH 105A	THA00-410	3,016,000	TH-N220KPRH 105A	THA00-895	4,139,000
100-150		TH-N220RH 125A	THA00-411	3,016,000	TH-N220KPRH 125A	THA00-929	4,139,000
120-180		TH-N220RH 150A	THA00-412	3,016,000	TH-N220KPRH 150A	THA00-680	4,139,000
140-220	S(D)-N180	TH-N220RH 180A	THA00-413	3,016,000	TH-N220KPRH 180A	THA00-749	4,139,000
170-250		TH-N220RH 210A	THA00-919	3,016,000	TH-N220KPRH 210A	THA00-751	4,139,000
85-125		TH-N400RH 105A	THA01-236	3,541,000	TH-N400KPRH 105A	THA01-605	4,249,000
100-150		TH-N400RH 125A	THA00-692	3,541,000	TH-N400KPRH 125A	THA01-606	4,249,000
120-180		TH-N400RH 150A	THA01-203	3,541,000	TH-N400KPRH 150A	THA01-118	4,249,000
140-220	S(D)-N400	TH-N400RH 180A	THA00-938	3,541,000	TH-N400KPRH 180A	THA00-750	4,249,000
200-300		TH-N400RH 250A	THA00-419	3,541,000	TH-N400KPRH 250A	THA00-682	5,009,000
260-400		TH-N400RH 330A	THA00-420	3,541,000	TH-N400KPRH 330A	THA00-644	4,249,000
200-300		TH-N600 250A	THA01-113	793,000	TH-N600KP 250A	THA00-933	1,158,000
260-400		TH-N600 330A	THA00-667	793,000	TH-N600KP 330A	THA00-836	1,158,000
400-600	S(D)-N800	TH-N600 500A	THA00-696	793,000	TH-N600KP 500A	THA00-752	1,158,000
520-800		TH-N600 660A	THA00-689	793,000	TH-N600KP 660A	THA00-904	1,158,000

TH-N120
TH-N220RH
TH-N400RHKP

Điện áp 3.6/7.2kV
Dòng chịu đựng ngắn mạch 4kA
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60470, tiêu chuẩn Nhật Bản JEM 1167
Thiết kế loại cố định và di động
Điện áp điều khiển đa dạng 100/110/200/220V AC.DC
Có 2 lựa chọn vận hành bằng điện hoặc bằng cơ khí tự giữ
Độ bền đóng ngắt khi có điện lên đến 250,000 lần

Rated voltage 3.6/7.2 kV
Rated breaking capacity 4kA
For industrial application Standard IEC 60470 / JEM 1167
Design in Fixed type and Drawout Type
Various Control Voltage Rating 100/110/200/220V AC.DC
Operation in Electrical Hold or Mechanical Hold methods
Electrical ON/OFF Endurance up to 250,000 times



Fixed Type



Drawout Type

Thông tin đặt hàng
Ordering Information

Công tắc tơ loại Cố định
Fixed-Type Vacuum Contactor

VZ ①P②E③④

- ① Rated operation current
- ② Operation method
- ③ Control voltage
- ④ Terminal block

Công tắc tơ loại kết hợp cầu chì
Vacuum Combination Unit

VZ ①②③E④⑤⑥⑦⑧⑨

- ① Rated operation current
- ② Mounting Configuration
- ③ Operation method
- ④ Control voltage
- ⑤ Power fuse size
- ⑥ VT No.
- ⑦ VT rating
- ⑧ Position switch
- ⑨ Rated voltage for 400A VCS

Công tắc tơ loại di động
Drawout-Type Vacuum Contactor

VZ ①②③E④⑤

- ① Rated operation current
- ② Mounting Configuration
- ③ Operation method
- ④ Control voltage
- ⑤ Position switch

Cầu chì
Fuse Link for VCS

FUSE LINK ①②③

- ① Model Name
- ② Rated voltage
- ③ Rated current

Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm
Mounting configuration standard equipment

Mounting configuration Standard equipment	Contactor			Combination unit		Application
	Type P Fixed-type	Type-E Standard, Drawout Type	Type-F Bushing, Drawout Type	Type-C Standard, Drawout Type	Type-D Standard, Drawout Type	
Main Unit						
Rating nameplate	○	○	○	○	○	JEM1167 Japanese standard) IEC60470(International standard)
Auxiliary switch	○	○	○	○	○	Number of contacts: 2a/2b
Operation counter	○	○	○	○	○	6-digit mechanical counter
Grounding terminal	○	—	—	—	—	Crimp contact (5.5m², M6 screw size)
Grounding contact	—	○	○	○	○	Automatically connect test and connection positions
Power fuse clamp	—	—	—	○	○	Five types of clamps are provided for different fuse ratings.
Power fuse melting detector	—	—	—	○	○	Number of contacts: 1a (fuse blowout monitored collectively for all 3 phases)
Insert/ Drawer interlock device	—	○	○	○	○	Dual interlock (electrical and mechanical)
Shutter unit drive lever	—	—	○	—	○	One pair (one each at left/right side)
Cradle						
Drop prevention bolt	—	○	○	○	○	One M8 bolt, near side on left
Transportation fitting (integrated with main unit/cradle)	—	○	○	○	○	One M6 bolt, near side
Grounding terminal	—	○	○	○	○	Crimp contact (5.5m², M6 screw size)
Shutter unit	—	—	○	—	○	Insulation plate shutters (shutters at power supply/load sides are driven with same timing)
Accessories						
Primary terminal protection tube	○	—	○	—	○	6 per unit
Lead wires with connectors	○	○	○	○	○	1 per unit (1.25mm², yellow, 1.5m)
Power fuse rating sticker	—	—	—	○	○	1 per unit
Insert/Drawer handle	—	○	○	○	○	1 per unit

Sản xuất tại Nhật Bản
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 62271-100
 Chất lượng bền bỉ, độ tin cậy vượt trội, dễ sử dụng

Made in Japan
 Comply with IEC 62271-100
 Durable quality, outstanding reliability, easy operation

Thông tin đặt hàng Ordering Information

Máy cắt chân không loại có hỗ trợ tiếp địa
 Vacuum circuit breaker with earthing switch support function

2 0 VPR □ □ D □ I □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Specifications																	
	Rated voltage	Type	Rated short-circuit Breaking	Series name	Classification	Standard	Mounting configuration	Rated current	Closing operation /control voltage	Tripping control voltage	Position switch	Secondary connector	Auxiliary switch	Closing spring charge indication switch	Mounting frame	Optional accessories	
Codes and descriptions	20 24kV	VPR	16 16kA (Except for 2000A rated current)	D	1 (Class E1 New optional functions)	I IEC 62271-100	M Withdrawable with door open (type-M) and class MW	06 630A	1 100~125 VAC/VDC	1 100~125 VDC	0 x	A Code A (Without interlock)	0 Standard (5a5b)	0 x	0 With mounting frame	0 x	
			25 25kA				C Withdrawable with door open (type-C) and class CW	12 1250A	2 200/220 VAC/VDC	2 200/220 VDC	1 1 unit (Connected position 2C)	B Code B (Without interlock)	S For microcurrent (Standard 3a3b contact For microcurrent 2a2b contact)	1 With 1C	X Without mounting frame	A With Optional accessories	
							D Withdrawable with door open (type-D) and class PW	20 2000A	7 24 VDC	7 24 VDC	2 2 unit (Connected position 4C)						
							G Withdrawable with door open (type-G) and class MW		8 48 VDC	8 48 VDC							
									1 1 is standard								
									2 2,7 and 8 will be manufactured upon receipt of order								
								7									
								8									

Phụ kiện dành cho máy cắt chân không dòng VPR Accessories for Vacuum Circuit Breaker – VPR Series

Sản phẩm Product						
 Manual Charging Handle(*)	 Draw-out Handle(*)	 Lifting Adapter(*)	 Slopped Platform(*)	 Capacitor Tripping Device		
Mã sản phẩm Material code	SPB-MCH	SPB-DHA	SPB-LAA	SPB-SPA	SPB-KF-100E (For 100/110 VAC)	SPB-KF-200CD (For 200/220 VAC)

Lưu ý (Note):

*: Phụ kiện cần phải đặt hàng để sử dụng cùng với VCB và có thể dùng chung lên đến 05 VCB cùng loại

*: Accessories must be ordered to use with VCB and can be shared up to 05 VCB of the same type

Vui lòng liên hệ MEVN để được hỗ trợ thông tin sản phẩm
 Please contact MEVN for product information support

Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế
Bảo vệ các thông số điện với cấp chính xác cao

Made in Japan
Comply with International Standard
Protection of Electrical Parameters at high accuracy



Sản xuất tại Nhật Bản
Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế
Bảo vệ các thông số điện với cấp chính xác cao

Made in Japan
Comply with International Standard
Protection of Electrical Parameters at high accuracy


Rơ le bảo vệ dòng S – Protection relay S Series
**Thông số kỹ thuật
Specification**

Bảo vệ quá dòng
Overcurrent protection
Bảo vệ điện áp
Voltage protection

**Mã sản phẩm
Material code**

COC4-A02S1 562PQB-L02
CBV2-A02S1 563PQB-L02

Rơ le bảo vệ dòng D – Protection relay D Series
**Thông số kỹ thuật
Specification**

Bảo vệ mạch nhánh
Feeder protection
Bảo vệ máy biến áp
Transformer protection
Bảo vệ động cơ
Motor protection

**Mã sản phẩm
Material code**

CFP1-A41D1-E5H55-NNNN
CAC1-A41D1-E5H55-NNNN
CMP1-A41D1-E5H55-NNNN

**Mã sản phẩm
Material code**

CFP1-A41D1-E5H55-SNNN
CAC1-A41D1-E5H55-SNNN
CMP1-A41D1-E5H55-SNNN

Rơ le bảo vệ dòng A – Protection relay A Series
**Loại cố định
Fixed Type**
**Loại di động
Drawout Type**

Bảo vệ quá dòng
Overcurrent protection

MOC-A3V-R 102PGA-L02
MOC-A3T-R 103PGA-L02

MOC-A3V-RD 518PGA-L02

Bảo vệ chạm đất có hướng
Directional earth fault protection

MDG-A3V-R 104PGA-L02
MDG-A4V-R 105PGA-L02

MDG-A3V-RD 519PGA-L02
MDG-A4V-RD 520PGA-L02

Bảo vệ chạm đất quá dòng
Earth fault protection

MGR-A3V-R 110PGA-L02
MGR-A3T-R 111PGA-L02

Bảo vệ thấp áp
Undervoltage protection
Bảo vệ quá áp
Overvoltage protection

MUV-A3V-R 106PGA-L02
MOV-A3V-R 107PGA-L02

MUV-A3V-RD 521PGA-L02
MOV-A3V-RD 522PGA-L02

Bảo vệ chạm đất quá áp
Earth fault overvoltage protection

MVG-A3V-R 108PGA-L02
MVG-A4V-R 109PGA-L02

MVG-A3V-RD 523PGA-L02
MVG-A4V-RD 524PGA-L02

Lưu ý (note):

Đối với các phụ kiện của Rơ le bảo vệ, vui lòng liên hệ MEVN để được hỗ trợ
For accessories enclosed with Protection Relay, please contact MEVN for support



All Rights Reserved

THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG NĂNG LƯỢNG ECOMONITOR ENERGY MEASURING ECOMONITOR UNIT

Sản xuất tại Nhật Bản
Hỗ trợ kết nối với hệ thống giám sát năng lượng từ xa

Made in Japan
Support communication to remote monitoring system



Eco Monitor Light

Eco Monitor Light

Thông số đo lường Measurement Specification	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W (**) Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W (**)	EMU4-FD1-MB	19R007T000017	9,713,000

Lưu ý (Note):

*: sử dụng với biến dòng cảm biến của Mitsubishi Electric (Used with Mitsubishi Electric Sensor Current)

** : sử dụng với các biến dòng phổ biến - loại dòng điện phía thứ cấp là 5A hoặc 1A
(Used with common current transformer – 5A or 1A secondary current type)



Eco Monitor Plus

Eco Monitor Plus

Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W	EMU4-BM1-MB	19R003T00000K	8,099,000
Mạch đơn 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W Single circuit 1P2W/1P3W/3P3W/3P4W	EMU4-HM1-MB	19R004T00000N	9,064,000
Dòng rò Leakage Current	EMU4-LG1-MB	19R005T00000R	10,327,000
Mở rộng cùng cấp điện áp Same voltage extension	EMU4-A2	19R101T00000U	8,172,000
Mở rộng khác cấp điện áp Different voltage extension	EMU4-VA2	19R102T00000X	8,852,000
Ngõ vào tín hiệu tương tự Analog Input	EMU4-AX4	19R103T00001E	10,560,000
Ngõ vào tín hiệu xung Pulse Input	EMU4-PX4	19R104T00001H	9,388,000



Main Unit



Extension Unit



Display Unit

Phụ kiện dành cho thiết bị đo lường năng lượng EcoMonitor Accessories for energy measuring EcoMonitor unit

Màn hình hiển thị (*) Display Unit (*)	EMU4-D65	19R012T000010	9,619,000
Dây kết nối màn hình hiển thị (*) Display unit connecting cable (*)	EMU4-CB-DPS	19R013T00000J	407,000
Khối giao tiếp CC-Link CC-Link Communication Unit	EMU4-CM-C	19R202T000005	6,551,000
Khối ghi nhận dữ liệu Data logging Unit	EMU4-LM	19R211T000003	7,118,000

Lưu ý (note):

*: chỉ sử dụng cho EcoMonitorPlus (only using for EcoMonitorPlus)



Data Logging Unit



CC-Link Unit

Phụ kiện dành cho thiết bị đo lường năng lượng EcoMonitor Accessories for energy measuring EcoMonitor unit

Dòng điện Current (A)	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
5	EMU-CT5-A	19E209T00001V	1,560,000
50	EMU-CT50-A	19E202T00001S	1,560,000
100	EMU-CT100-A	19E213T00001T	1,560,000
250	EMU-CT250-A	19E218T00001U	2,600,000
400	EMU-CT400-A	19E222T00001Q	3,195,000
600	EMU-CT600-A	19E227T00001R	3,864,000



Biến dòng thứ tự không để dùng cho dòng EcoMonitor Zero-phase current transformer for EcoMonitor series

Đường kính lỗ tròn Hole Diameter (mm)	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
22	CZ-22S	208820T00004S	6,718,000
30	CZ-30S	208821T00003W	8,299,000
55	CZ-55S	208822T00004T	16,405,000
77	CZ-77S	208823T00004U	24,064,000

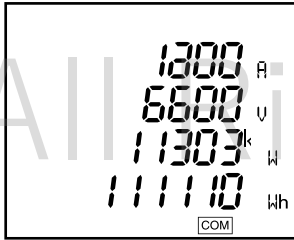




SS Ver.B
Super-S Series

Sản xuất tại Nhật Bản
Đo lường các thông số điện ở cấp chính xác cao
Hỗ trợ kết nối với hệ thống giám sát năng lượng từ xa

Made in Japan
Measuring electrical parameters at high accuracy class
Support communication to remote monitoring system



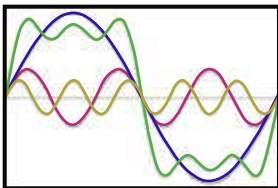
Màn hình 4 giá trị đo lường
(4 measured values screen)

Modbus

Truyền thông tích hợp
(Built-in Communication)



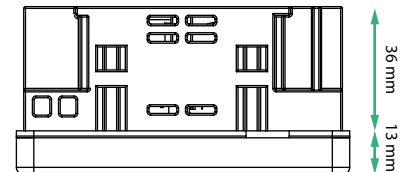
Cấp chính xác cao 0.5S
(High accuracy 0.5S)



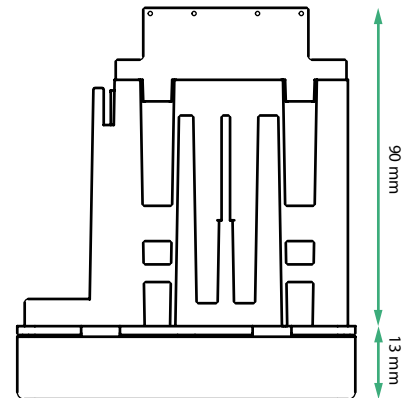
Đo lường sóng hài
(Harmonics Measurement)



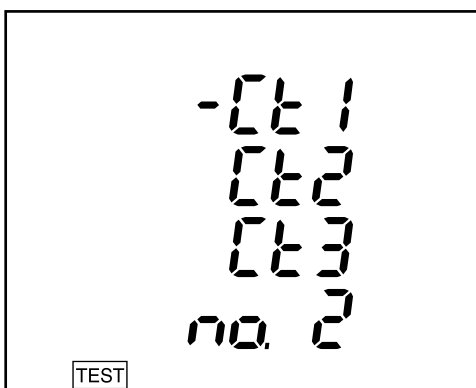
Hỗ trợ lưu nhật ký vận hành
(Support recording operation logging)



ME96SSEB-MB



ME96SSHB-MB ME96SSRB-MB



Tính năng mới – New function

Chức năng phát hiện đấu dây CT sai
(Incorrect CT wiring determination function)

Sản xuất tại Nhật Bản
Đo lường các thông số điện ở cấp chính xác cao
Hỗ trợ kết nối với hệ thống giám sát năng lượng từ xa

Made in Japan
Measuring electrical parameters at high accuracy class
Support communication to remote monitoring system


**Thông số đo lường
Measurement Specification**
**Tên sản phẩm
Model Name**
**Mã sản phẩm
Material code**
**Đơn giá
Unit price**

A, DA, V = $\pm 0.5\%$
Hz = $\pm 0.2\%$
W, var, VA, PF = $\pm 0.5\%$
VAh = $\pm 2.0\%$
Wh = class 0.5S (IEC62053-22)
varh = class 1S (IEC62053-24)
Harmonics = Total

ME96SSEB-MB(*)

21N826A00001S

6,652,000

A, DA, V = $\pm 0.2\%$
Hz = $\pm 0.1\%$
W, var, VA, PF = $\pm 0.5\%$
VAh = $\pm 2.0\%$
Wh = class 0.5S (IEC62053-22)
varh = class 1S (IEC62053-24)
Harmonics = 19th-deg (max)
Rolling demand = W, var, VA

ME96SSRB-MB

21N827A00001T

7,139,000

A, DA, V, Hz = $\pm 0.1\%$
W, var, VA, PF = $\pm 0.2\%$
VAh = $\pm 2.0\%$
Wh = class 0.5S (IEC62053-22)
varh = class 1S (IEC62053-24)
Harmonics = 31st-deg (max)
Rolling demand = W, var, VA

ME96SSHB-MB

21N828A00001U

14,099,000

Lưu ý (note):

*: ME96SSEB-MB là dòng sản phẩm kích thước tối ưu, không hỗ trợ lắp đặt phụ kiện
ME96SSEB-MB is a compact product, does not support to install accessories

**Phụ kiện dành cho đồng hồ đo lường ME96SS
Accessories for ME96SS power meter**
**Mô tả
Description**
**Tên sản phẩm
Model Name**
**Mã sản phẩm
Material code**
**Đơn giá
Unit price**

Khởi giao tiếp CC-LinkCC-Link
Communication Plug-in Unit

ME-0040C-SS96

21N830A00000T

5,633,000

Khởi đầu ra 4 analog; 2 xung/cảnh báo và 1 tiếp điểm đầu vào
4 analog output, 2 pulse/alarm output, 1 contact output Plug-in Unit

ME-4210-SS96B

21N835A00001R

3,776,000

Khởi tiếp điểm 5 vào, 2 ra
5 output, 2 input contact Plug-in Unit

ME-0052-SS96

21N832A00000V

3,776,000

Khởi giao tiếp Modbus TCP
Modbus@TCP Communication Unit

ME-0000MT-SS96

21N834A00001C

8,205,000

Khởi ghi nhận dữ liệu
Data logging Unit

ME-0000BU-SS96

21N833A00001B

7,384,000



Sản xuất tại Nhật Bản

Kết nối các thiết bị đo lường để thu thập dữ liệu

Giám sát theo thời gian thực bằng trình duyệt Web

Xuất báo cáo dữ liệu đo lường lên đến 10 năm

Made in Japan

Connection to measuring devices for data collection

Monitoring energy in real-time via Web browser

Export measurement data report up to 10 years

EcoWebServer III



ME53-255C-EN



ME53-255C-DM-EN



Cài đặt đơn giản, không cần phải lập trình
Simple settings, no need to program



Giám sát các dữ liệu đo lường theo thời gian thực
Real time monitoring measurement values



Hỗ trợ kết nối qua Điện thoại thông minh, đồng thời có thể gửi cảnh báo thông qua email
Support connection via smart phone, and send alarms via email



Xuất báo cáo với nhiều định dạng và đồ thị khác nhau
Export reports with various formats and graphs



Kết nối với HMI và PLC quản lý vận hành tại hiện trường
Connect HMI and PLC for on-site operation management

Sản xuất tại Nhật Bản

Kết nối các thiết bị đo lường để thu thập dữ liệu

Giám sát theo thời gian thực bằng trình duyệt Web

Xuất báo cáo dữ liệu đo lường lên đến 10 năm

Made in Japan

Connection to measuring devices for data collection

Monitoring energy in real-time via Web browser

Export measurement data report up to 10 years



Mô tả Description	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Thiết bị thu thập và phân tích dữ liệu đo lường Measurement Data Collection and Analysis Device	MES3-255C-EN	19D114T000006	197,412,000
Thiết bị thu thập và phân tích dữ liệu đo lường có chức năng kiểm soát phụ tải Measurement Data Collection and Analysis Device with Demand Control Function	MES3-255C-DM-EN	19D124T00000D	217,024,000

Phần mềm tùy chọn dành cho EcoWebServer III Optional software for EcoWebServer III

Mô tả Description	Tên sản phẩm Model Name	Mã sản phẩm Material code	Đơn giá Unit price
Phần mềm xuất báo cáo Daily Report Software	MES3-SW1-DR-FR	19D304T000007	32,322,000
Phần mềm tổng hợp quản lý dữ liệu nhiều thiết bị EcoWebserverIII EcoAdviser Software	MES3-EAP1-DA	19D305T00000P	47,598,000
Phần mềm tổng hợp quản lý dữ liệu nhiều thiết bị EcoWebserverIII - tích hợp công nghệ AI EcoAdviser Software - AI intergrated version	MES3-EAP1-AI	19D306T00000T	118,259,000

All Rights Reserved